

TRƯỜNG CAO CẤP PHẬT HỌC VIỆT NAM

VISUDDHI-MAGGA
(Luận sư Buddhaghosa)

THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOÀN YẾU

THÍCH PHƯỚC SƠN biên soạn
2540 - 1996

MỤC LỤC

[00]

- Lời nói đầu
- Tiểu sử ngài Buddhaghosa
- Tiểu sử ngài Nanamoli Thera
- Tiểu sử ngài Liễu Tham
- Bảng tra chữ tắt
- Dẫn nhập.

[01] Phần thứ nhất: GIỚI

- Chương I. Giảng nghĩa về giới.
- Chương II. Hạnh Đầu Đà

[02] Phần thứ hai: ĐỊNH

- Chương III. Mô tả định. - Chọn đề mục Thiền quán.
- Chương IV. Định - Phân tích đề mục đất.

[03]

- Chương V. Định - Phân tích các đề mục khác.
- Chương VI. Định - Quán bất tịnh
- Chương VII. Định - Sáu tùy niệm

[04]

- Chương VIII. Định- Những tùy niệm khác
- Chương IX. Định - Các phạm trú

[05]

- Chương X. Định - Các Vô sắc xứ
- Chương XI. Định - Mô tả
- Chương XII. Định - Các thần thông
- Chương XIII. Định - Các thần thông (tt)

[06] Phần thứ ba: TUỆ

- Chương XIV. Mô tả về các uẩn
- Chương XV. Mô tả về Xứ và Giới

[07]

- Chương XVI. Căn Đế: Mảnh đất cho Tuệ tăng trưởng.
- Chương XVII. Đạo lý Duyên khởi

- Chương XVIII. Kiến thành tịnh
- Chương XIX. Đoạn nghỉ thanh tịnh.
- Chương XX. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh
- Chương XXI. Đạo tri kiến thanh tịnh
- Chương XXII. Tri kiến thanh tịnh
- Chương XXIII. Những lợi ích của sự tu tuệ.

Tổng luận.

Kinh sách tham khảo.

-ooOoo-

Lời Nói Đầu

Thanh Tịnh Đạo luận là tác phẩm do luận sư Buddhaghosa trước tác. Sư là người Ấn Độ, sanh vào giữa thế kỷ thứ 5 tây lịch, vốn là một nhà Phật học uyên thâm, vừa là một học giả lỗi lạc. Ngài đã chọn lọc những tinh hoa của giáo điển Nam truyền soạn thành bộ luận này, gồm 58 chương. Về sau, tác phẩm này được đại đức Nānamoli, người Anh tu tại Tích Lan, dịch sang Anh văn, gom lại còn 23 chương và xuất bản tại Colombo Ceylon, năm 1956. Ni sư Thích Nữ Trí Hải, một dịch giả tài hoa, đã đem bản Anh văn này dịch ra Việt văn và cho xuất bản tại Hoa Kỳ, năm 1991. Chúng tôi dùng bản dịch này làm cơ sở rút ngắn lại - nhưng vẫn giữ được trọn vẹn những nội dung trọng yếu - thành tập giáo trình để hướng dẫn tăng ni sinh lớp Cao cấp Phật học. Trong khi biên soạn, chỗ nào thấy cần xem lại, chúng tôi dò lại nguyên bản; chỗ nào chưa rõ, chúng tôi tham khảo kinh luận Nikāya mà bản luận đã trích dẫn để tìm hiểu vấn đề một cách thấu đáo. Đồng thời chúng tôi so sánh những điểm dị biệt giữa bản luận với luận điển Bắc truyền, nhằm giúp độc giả thấy được tính chất phong phú và tinh vi trong giáo lý của đức Phật.

Tập sách này không những là tài liệu học tập thiết yếu đối với Tăng Ni trường Cao cấp, mà còn là kim chỉ nam cho những ai có hoài bão thâm hiểm đại dương chánh pháp và khát khao thưởng thức hương vị tinh truyền của giáo lý nguyên thủy do đức Thế Tôn truyền lại.

Cuối cùng, tôi chân thành cảm ơn tập thể Ni sinh năm thứ 4, khóa III của trường đã tận tụy lo việc in ấn để cho soạn phẩm hoàn thành viên mãn và đến tay Tăng Ni sinh đúng thời hạn.

Thiền viện Vạn Hạnh, ngày 17-09-1996

THÍCH PHƯỚC SƠN

-ooOoo-

TIÊU SỬ

PHẬT ÂM (BUDDHAGHOSA)

Còn gọi là Phật Minh, Giác Âm, Phật Đà Cù Sa, Người ở Phật đà già da, nước Ma Kiệt Đà (Magadha), thuộc Trung Ấn Độ, vào thế kỷ thứ V. Sư xuất thân trong gia đình Bà la môn, ban đầu học Phệ đà, tinh thông Du già, Số luận v.v..., về sau, Sư quy y Phật giáo, tinh thông các kinh điển. Vì mục đích hoằng truyền Phật pháp, rống tiếng rống của sư tử mà Sư soạn các chú thích bộ luận Phát trí (Nanodaya), luận Thủ Thắng Nghĩa (Atthasālini) và Luận Pháp Tập.

Vào năm 432 Tây lịch kỷ nguyên, Sư vượt biển sang Tích Lan, trú tại Đại tự (Mahāvihāra), theo Trưởng lão Tăng-già-ba-la (Sanghapāla Thera) nghiên cứu thánh điển tạng trữ tại chùa ấy, rồi đem dịch sang tiếng Pāli, và soạn Thanh Tịnh Đạo luận (Visuddhimagga), Thiền Kiến Luật chú tự (Samantapāsādikā) chú giải luật tạng (Sách này còn có tên là Thiền Kiến Luật Ti

bà sa; Thiện Kiến luận.) v.v.... Đồng thời, Sư đem giáo nghĩa của Thượng Toạ bộ ra soạn thuật thành một hệ thống hoàn chỉnh. Trong đó, có thể nói Thanh Tịnh Đạo luận là một tác phẩm toát yếu toàn bộ Tam tạng kinh điển và Luận số. Về sau, Sư đem 4 bộ kinh Nikàya dịch sang tiếng Ba lợi (Pàli), và soạn chú sớ tại chùa Kiền Đà la (Granthakara parivena), xứ A nô lập đạt phổ lập (Anurādhapura). Giải thích Trường Bộ kinh thì có Cát Tường Duyệt ý luận (Sumangalavilāsini); giải thích Trung Bộ kinh thì có Phá trừ nghi chương luận (Papaicasūdanī); giải thích Tương Ưng Bộ kinh thì có Hiền Dương Tâm Nghĩa Luận (Sāratthappakāsini); giải thích Tăng Chi Bộ kinh thì có Mãn túc hi cầu luận (Manorathapūraṇī). Đến khi ấy Tam Tạng Ba Lợi mới cực kỳ hoàn bị.

Những chú thích của Sư, không chỉ hạn cuộc chữ nào nghĩa nấy của bản văn, mà bao quát cả các loại giải thích về lịch sử, địa lý, thiên văn, âm nhạc, động vật, thực vật v.v..., đặc biệt, đối với phong tục tập quán của Ấn độ cổ đại, Sư còn làm thêm kỹ thuật liên quan đến những vấn đề trọng yếu dùng để nghiên cứu về Ấn độ. Người Tích Lan ca ngợi học vấn uyên bác của Sư và sùng kính Sư như là Bồ tát Di Lặc tái thế. Lúc cuối đời, Sư trở về cố quốc an dưỡng tuổi già. Nhưng trong lịch sử Phật giáo Miến Điện bảo Sư là người Miến Điện, khoảng năm 400 từ nước Kim Địa (Kim địa: ngày nay nằm về hạ lưu Miến Điện cho đến bán đảo Mã Lai Á.) vào Tích Lan du học, rồi 3 năm sau, đem kinh điển trở về phục hưng Phật giáo Miến Điện. (Căn bản Phật Điển nghiên cứu; The Life and Work of Buddhaghosa, PQĐTĐ, tr 2643 a-c).

NANAMOLI THERA (Na-na-ma-lợi Trường lão) (1905-1960)

Tôn giả Nanamoli sinh ngày 25-6-1905 tại Anh quốc, thế danh là Osbert Moore (Áo-tư-bá-đặc-ma-nhĩ). Thiếu thời, Tôn giả từng học và tốt nghiệp tại Ngưu Tân Ái Tắc Đặc Học Viện. Trong lúc thế chiến thứ 2 xảy ra, Tôn giả phục vụ trong hàng ngũ lục quân Anh, và đóng quân tại Ý Đại Lợi. Do nhân duyên duyên rũi, Tôn giả cùng người bạn là Harold Musson (Cáp-la-đức Mặc-Tôn), đọc được một cuốn sách viết về Phật giáo của người Ý là J. Evola (Nghê-a-na); vì thế, 2 người phát tâm quy hướng Phật giáo.

Sau khi đệ nhị thế chiến kết thúc, Sư trở về nước, đến năm 1949 Sư cùng Mặc Tôn quyết tâm sang Tích Lan nghiên cứu Phật học, và may mắn được một Trường lão người Đức là Nại-na-đề-lộ-biện hướng dẫn gia nhập Tăng đoàn, dưới quyền điều khiển của Đại đức Đại-na-nhã-biện-tì-trí-la-na-na. Sang năm sau (1950), hai người thọ giới cụ túc với Đại na nhã biện nên tôn vị này làm thầy, và được pháp hiệu là Nānamoli.

Đến năm 49 tuổi (1954) Na-na-ma-lợi chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ Pàli, Tân cấp lợi và Miến Điện. Không bao lâu sau đó, Sư rất tinh thông các ngôn ngữ này, nhờ vậy có điều kiện nghiên cứu sâu về Phật pháp, và trở thành một học giả uyên thâm. Từ đó, Sư cộng tác với Hiệp hội Thánh điển Pàli để phiên dịch các kinh luận Pàli sau đây sang Anh văn: 1. Thanh Tịnh Đạo luận (Visuddhimagga); 2. Vô Ngại Giải Đạo (Patisambhida-magga) 3. Chỉ Đạo luận (Nettipakarana); 4. Tạng luận Thích (Petakopadesa). Ngoài ra, Sư còn viết về Lịch sử đức Phật và dịch kinh Trung bộ. Chừng ấy công trình phiên dịch cũng đủ chứng minh trình độ Phật học uyên thâm của Sư.

Sư sống rất giản dị, tuân thủ giới luật một cách tinh nghiêm (trong suốt 11 năm trường, Sư chỉ mặc rông y vàng, tượng trưng cho sự thanh khiết, và cũng hiếm khi xô chân vào dép). Tính tình hòa nhã, trầm lặng, ít nói, và mỗi lời nói của Sư đều là lời vàng ngọc, đầy tính chất trí tuệ và truyền cảm. Sư xem việc sinh tử nhẹ như lông hồng. Thế nên, trong lúc chiến tranh, đã bao lần đối diện với cái chết, nhưng Sư đều thoát khỏi.

Sư viên tịch năm 1960. Từ lúc xuất gia cho đến lúc xả báo thân, ròng rã 11 năm trời, Sư cống hiến trọn vẹn cho sự nghiệp phiên dịch kinh điển, và truyền bá chánh pháp. Sư mất sớm, thật là một tổn thất lớn đối với Phật giáo. (Tây Dương Phật giáo học giả truyện, William Peiris soạn bằng Anh văn, Mai Nãi Văn dịch ra Hán văn, xb. 1986, tr. 73)

LIÊU THAM hay DIỆP QUÂN (1916-1985)

Sư sinh năm 1916, tại tỉnh Chiết Giang, Trung quốc, xuất gia lúc còn trẻ, được pháp hiệu là Liễu Tham. Sau đó, Sư tham học với Đại sư Thái Hư tại viện Giáo lý Hán tạng. Năm 1944, gặp cơ duyên thuận tiện, Đại sư cho phép Sư cùng Quang Tông và Bạch Tuệ sang Tích Lan du học. Từ năm 1953-1956 Sư dốc tâm học Anh văn và Pali văn, đồng thời theo nhà học giả Pali Bát Nhã Nan đà (Pannananda) chuyên nghiên cứu Thanh Tịnh Đạo luận. Thế rồi, Sư đem phần luận văn học được mỗi ngày dịch sang Hán văn. Sang năm 1957, Sư trở về nước mang theo bản Thanh Tịnh Đạo luận đã dịch, rồi cho ấn hành chừng 100 bản để đáp ứng nhu cầu học Phật của người trong nước. Sau đó, vì hoàn cảnh khó khăn, Sư phải hoãn tục. Đến năm 1978, Sư mới có thì giờ đem bản dịch còn nhiều lầm lẫn trước kia ra hiệu đính, tới năm 1980 thì hoàn chỉnh. Nhân bài phát biểu của Sư đăng trên tạp chí "Lan Khái chí Quang Báo", các học giả trong nước thấy rõ giá trị của dịch phẩm, nên yêu cầu Sư cho xuất bản. Do vậy, nhà xuất bản Hoa vũ bèn đem ấn hành thành 3 tập vào năm 1987.

Sư nổi tiếng thông minh từ bé, được duyên lành sang Tích Lan du học trong 14 năm (1944-1957). Sau khi về nước, do nghịch cảnh Sư phải trở về thế tục, nhưng vẫn lấy việc nghiên cứu Phật học và phiên dịch kinh điển làm sự nghiệp. Ngoài bản dịch trên, Sư còn dịch kinh Pháp cú và Nhiếp A Tì Đạt Ma Nghĩa Luận thuộc hệ thống Nam tạng. Sư viên tịch vào năm 1985 tại quê nhà. (PQĐTĐ, tr. 165. a; Thanh Tịnh Đạo luận, quyền thượng, Đài Loan xb. 1987)

-ooOoo-

LIST OF ABBREVIATIONS USED (BẢNG TRA CHỮ TẮT)

A. : *Anguttara Nikàya*
AA. : *Anguttara Nikàya Atthakathà (Commentary)* = *Manorathapùranì*
Cp. : *Cariyàpìtaka*
Dh. : *Dhammapada*
DhA. : *Dhammapada Atthakathà (Commentary)*
Dhs. : *Dhammasangani*
DhsA. : *Dhammasangani Atthakathà (Commentary)* = *Atthasàlini*
DhsAA. : *Dhammasangani Tikà (Sub-commentary)* = *Mùla Tikà (pt. I)*
Dhk. : *Dhàtukathà*
D. : *Dìgha Nikàya*
DA. : *Dìgha Nikàya Atthakathà (Commentary)* = *Sumangalavilàsini*
It. : *Itivuttaka*
Jà. : *Jàtaka (Fausboll's ed.)*
Kv. : *Kathàvatthu*
Mv. : *Mahāvamsa*
M. : *Majjhima Nikàya*
MA. : *Majjhima Nikàya Atthakathà (Commentary)* = *Papancasùdanì*
Miln. : *Milinda-panhà*
Netti. : *Netti-pakarana*
Nd1. : *Mahà Niddesa*
Nd2. : *Cùla Niddesa (Siamese ed.)*
Ps. : *Patisambhidamagga*
PsA. : *Patisambhidamagga Atthakathà (Commentary)* = *Saddhammappakàsini* (Sinhalese Hewavitarne ed.)
Ptn1. : *Patthàna, Tika Patthàna*
Ptn2. : *Patthàna, Duka Patthàna (Siamese and Burmese eds.)*
Pm. : *Visuddhimagga Atthakathà (Commentary)* = *Mahà Tikà (Vis. Chs. I to XVII Sinhalese Vidyodaya ed.; Chs. XVIII to XXIII Burmese ed.)*
Pe. : *Petakopadesa*

Pv. : Petavatthu
S. : Samyutta Nikàya
SA. : Samyutta Nikàya Atthakathà (Commentary) = Sàratthappakàsini
Sn. : Sutta-nipàta
SnA. : Sutta-nipàta Atthakathà (Commentary) = Paramatthajotikà
Thag. : Thera-gàthà
Ud. : Udàna
Vbh. : Vibhanga
VbhA. : Vibhanga Atthakathà (Commetary) = Sammohavinodani
VbhAA. : Vibhanga Tikà (Sub-commentary) = Mùla-Tikà (pt. 2)
Vv. : Vimàna-vatthu
Vin. i. : Vinaya Pitaka (3) - Mahàvagga
Vin. ii. : Vinaya Pitaka (4) - Cùlavagga
Vin. iii. : Vinaya Pitaka (1) - Suttavibhanga 1
Vin. iv. : Vinaya Pitaka (2) - Suttavibhanga 2
Vin. v. : Vinaya Pitaka (5) - Parivàra
Vis. : Visuddhimagga (P.T.S. ed. and Harvard Oriental Series ed.)

-ooOoo-

Dẫn Nhập

Thanh Tịnh Đạo là gì? Chữ Thanh tịnh ở đây phải hiểu là Niết bàn. Vì Niết bàn không có tất cả cấu uế, nên hoàn toàn Thanh tịnh. **Thanh Tịnh Đạo** là con đường dẫn đến sự thanh tịnh ấy, cách đi đến gọi là con đường.

Trong vài trường hợp, con đường dẫn đến thanh tịnh được dạy là do **tuệ quán** (quán về vô thường, khổ và vô ngã), như kinh nói:

"Tất cả hành vô thường
Với tuệ quán thấy vậy
Đau khổ được nhàm chán
Chính con đường Thanh tịnh". (Pháp cú 277)

Khi thì được bảo là do **Thiền định** và **Trí tuệ**, như kinh nói:

"Người có Thiền có trí,
Nhất định gần Niết bàn". (Pc. 372)

Khi thì được giảng là do **nghiệp**, như nói:

"Nghiệp minh và chánh pháp
Giới, tôi thượng sinh mạng
Chính nhờ các pháp trên
Khiến chúng sinh thanh tịnh". (Trung bộ III. 262)

Khi thì được giảng là do **giới**, như nói:

"Ai luôn luôn trì giới
Trí tuệ khéo định tĩnh
Chỉ siêng năng đồng mãnh
Vượt bậc lưu khó vượt".

Và có trường hợp được giảng là do **Bổn niệm xứ**, như khi nói: "Này các Tỳ kheo, con đường này là con đường duy nhất để thanh tịnh các hữu tình... để chứng Niết bàn, đó là Bổn niệm xứ

(Trường bộ II, 290)

Nhưng nếu nói một cách đầy đủ thì con đường dẫn đến thanh tịnh chính là 3 môn học vô lậu: Giới, Định và Tuệ. Sự tu tập tăng thượng giới được nêu bằng **Giới**; tu tập tăng thượng tâm được nêu bằng **Định**; và tu tập tăng thượng tuệ, bằng **Tuệ**. Hoặc là: Giáo lý tốt đẹp ở chặng đầu được nêu bằng **Giới**; giáo lý tốt đẹp ở chặng giữa được nêu bằng **Định**; và giáo lý tốt đẹp ở chặng cuối được nêu bằng **Tuệ**. Chính bài kệ 183 trong kinh Pháp cú tóm tắt 3 ý nghĩa trên:

"Không làm mọi điều ác
Thành tựu các hạnh lành
Giữ tâm ý trong sạch
Chính lời chư Phật dạy".

Câu kệ đầu nói về **Giới**, câu thứ hai nói về **Định** và hai câu cuối nói về **Tuệ**.

Lại nữa, điều kiện cần thiết để chứng ba minh chính là **Giới**; điều kiện cần thiết để đạt được lục thông là **Định**; và điều kiện cần thiết để đắc bốn Vô ngại giải chính là **Tuệ**. Hoặc là: Đề phòng vi phạm những ô nhiễm là nhờ Giới; đề phòng các ám ảnh của ô nhiễm là nhờ Định; đề phòng các tùy miên (khuynh hướng nội tại dẫn đến ô nhiễm) là nhờ Tuệ.

Kinh còn nói rõ: Lý do đắc quả Dự lưu và Nhất lai là nhờ **Giới**, quả Bất hoàn là nhờ **Định**, và quả A La Hán là nhờ **Tuệ**. Vì bậc Dự lưu và Nhất lai được gọi là "người thành tựu viên mãn các phẩm loại của **Giới**" bậc Bất hoàn gọi là "viên mãn **Định**", và A La Hán gọi là "viên mãn **Tuệ**".

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản vi tính
(Bình Anson, tháng 09-2001)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

updated: 01-09-2001

THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOÀN YẾU THÍCH PHƯỚC SƠN biên soạn

PHẦN THỨ NHẤT - GIỚI

-ooOoo-

CHƯƠNG I - GIẢNG NGHĨA VỀ GIỚI.

Muốn đạt đến đạo quả thanh tịnh đương nhiên phải áp dụng 3 môn học Vô lậu là **Giới**, **Định** và **Tuệ**. Trước hết hãy nói về Giới. Nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của Giới, Kinh Tương Ưng I, tr 13 có bài kệ:

"Người trú giới có trí
Tu tập tâm và Tuệ
Nhiệt tâm và thận trọng
Tỳ kheo ấy thoát triền".

Trú giới nghĩa là đứng vững trên đất giới. Chỉ có người thực sự thành tựu trọn vẹn giới, mới được gọi là "Trú giới". **Có trí** là có tuệ do nghiệp sinh. **Tu tập tâm và tuệ** là tu tập cả định và tuệ. Tâm ở đây chỉ Định, còn tuệ là quán. **Nhiệt tâm** là có nghị lực, không thối chí. **Thận trọng** là có tuệ giác, luôn luôn phòng hộ các căn. **Thoát triền**: như người cầm con dao bén phát quang một bụi tre rậm rạp chẳng chặt.

Để giúp cho mọi người thấy rõ nội dung của giới, chúng ta sẽ lần lượt bàn về các vấn đề sau:

1. Định nghĩa về giới.
2. Đặc tính và nhiệm vụ của giới.
3. Lợi ích của giới.
4. Chủng loại của giới.

1. Định nghĩa: Giới có nghĩa là **chế ngự** theo 5 cách như sau: Chế ngự với sự chế ngự của giới bốn pàtimokkha; chế ngự bằng tỉnh giác; chế ngự bằng tri kiến; chế ngự bằng kham nhẫn; chế ngự bằng tinh tấn. Giới có nghĩa là **kết hợp**, vì nó kết hợp 3 nghiệp thân, khẩu, ý, hướng đến con đường thánh thiện. Giới có nghĩa là **nền tảng**, vì nó làm cơ sở cho các thiện pháp phát sinh. Giới còn có nghĩa là thanh lương, vì nó làm cho người giữ giới cảm thấy thân tâm mát mẻ.

2. Nhiệm vụ của giới: Nhằm ngăn chặn và chấm dứt các tà hạnh, ngộ hầu thành tựu các chánh hạnh, Luật tạng nói: " Giới là để chế ngự, chế ngự là để khỏi hối hận, không hối hận là để được hân hoan, hân hoan để được hỷ, hỷ để được khinh an, khinh an để được lạc, lạc để được định, định để được chánh kiến, chánh kiến để được vô dục, vô dục để được ly tham, ly tham để giải thoát, giải thoát để có giải thoát tri kiến, giải thoát tri kiến để đi đến vô thủ trước Niết bàn. (Vin, V, 164)

3. Lợi ích của giới: Kinh Trường Bộ II tr.86, kể về 5 lợi ích của giới như sau: Người có giới đức sẽ hưởng được gia tài pháp bảo nhờ tinh cần; được tiếng tốt đồn xa; không sợ hãi rụt rè khi đến trước các hội chúng đông đảo; khi chết tâm không rối loạn; sau khi mệnh chung được sinh vào thiện thú, cõi trời.

Tạng luật còn kể 10 lợi ích khác như sau: 1. Vì để thu nhiếp chúng Tăng. 2. Vì muốn cho chúng Tăng hoan hỷ. 3. Vì muốn cho chúng Tăng sống an lạc. 4. Vì để hàng phục những kẻ phá giới. 5. Vì để cho những người có tâm quý được an ổn. 6. Vì để cho những người không tin phải tin tưởng. 7. Vì để cho những người đã tin càng thêm tin. 8. Vì muốn đoạn trừ các pháp hữu lậu trong hiện tại. 9. Vì muốn đoạn trừ các pháp hữu lậu trong tương lai. 10. Vì muốn cho nếp sống phạm hạnh được tồn tại lâu dài. (Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ nại da, Đ. 23 tr.629b)

4. Phân loại về giới:

a. **Giới thuộc một loại:** Giới mang đặc tính kết hợp.

b. **Giới thuộc 2 loại: Chỉ trì và Tác trì.** Không làm những gì do Phật cấm chỉ là **Chỉ trì**, phải làm những gì do Phật chế định là **tác trì**. **Giới tạm thời** và **giới trọn đời**. **Giới tạm thời** là được thọ với thời gian hạn định, **giới trọn đời** là thọ trì đến khi mạng chung. **Giới thế gian** và **Giới Xuất thế gian**. **Giới thế gian** là giới thuộc phạm vi hữu lậu. **Giới xuất thế gian** là giới thuộc lãnh vực vô lậu.

c. **Giới thuộc 3 loại: Giới bậc hạ, bậc trung và bậc thượng.** Giới thọ trì vì mưu cầu danh lợi là **giới bậc hạ**; vì ham quả báo công đức là **giới bậc trung**; Vì tôn trọng giới pháp là **giới bậc thượng**. Hoặc, giới có động lực tham ái, còn tái sinh là **giới bậc hạ**; giới thực hành vì mục đích giải thoát riêng mình là **giới bậc trung**; thực hành giới Ba la mật vì mục đích giải thoát cho chúng sanh là **giới bậc thượng**.

Giới Vị kỷ, vị tha và vị pháp. Giới thực hành vì bản thân là **giới vị kỷ**; giới thực hành vì quan tâm đến thế gian là **giới vị tha**; giới thực hành vì tôn trọng Pháp và Luật là **vị pháp**.

Giới thanh tịnh, bất tịnh và khả nghi. Giới được tuân thủ trọn vẹn, hoặc phạm tội đã sám hối, gọi là **giới thanh tịnh**; vi phạm mà chưa sám hối, gọi là **giới không thanh tịnh**; một người đang nghi ngờ không biết mình có phạm giới hay không phạm, gọi là **giới khả nghi**.

d. **Giới thuộc 4 loại:** Giới của Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, giới của người chưa thọ cụ túc, và giới của người tại gia. Giới chỉ dành riêng cho Tỳ kheo, gọi là **giới tỳ kheo**, gồm có 250 giới (theo Bắc truyền), và 227 giới (theo Nam truyền); giới dành riêng cho Tỳ kheo ni, gọi là **Giới Tỳ kheo ni**, gồm có 348 giới (theo Bắc truyền). Mười giới của Sa di và Sa di ni là **Giới của người chưa thọ cụ túc, giới của người tại gia** gồm 5 giới, hoặc 8 giới, hoặc 58 giới của Bồ tát (theo Bắc truyền).

Giới tự nhiên, giới theo cổ tục, giới tất yếu, và giới do nhân đời trước. Người không cần gắng giữ giới mà không hề phạm giới, gọi là **giới tự nhiên**; mỗi bộ lạc, địa phương có luật lệ riêng, gọi là **giới theo phong tục**; Giới của mẹ Bồ tát khi Bồ tát nhập thai "không có tư tưởng dục nhiễm" gọi là **Giới tất yếu**; Giới của người sinh ra đã thanh tịnh như trường hợp tôn giả Ca Diếp, gọi là **Giới do nhân sinh đời trước**.

đ. **Giới thuộc 5 loại: Giới thanh tịnh hữu hạn, thanh tịnh vô hạn, thanh tịnh đã viên mãn, thanh tịnh không dính mắc và thanh tịnh đã tịnh chỉ.** Giới của người chưa nhập Tăng chúng, gọi là **Giới thanh tịnh hữu hạn**; giới của những người đã nhập Tăng chúng, đã thọ cụ túc, gọi là **giới thanh tịnh vô hạn**; giới của phạm phu có đức hạnh, chuyên hành thiện, đang viên mãn bậc hữu học, gọi là **giới thanh tịnh đã viên mãn**. Giới của bậc hữu học không dính mắc tà kiến, gọi

là **giới không dính mắc**; giới của bậc A La Hán, gọi là **Giới đã tịnh chỉ**, vì không còn câu uế.

Ngoài ra, Patisambhidā còn phân loại giới thành ra 47 loại tất cả.

Nếu người giữ giới không thanh tịnh, phạm giới, thì có các trường hợp xảy ra: **Giới bị rách nát, giới bị lủng, giới bị hoen ố, giới bị lốm đốm**. Khi một người phạm giới do vì lợi dưỡng, tiếng khen, hay bị dục vọng sai khiến, thì gọi là **giới bị rách nát**, như tấm vải bị cắt ở ngoài biên, nhưng nếu vì ấy phạm giới trong lúc đang tu học tiến bộ, thì gọi là **giới bị lủng**, như tấm vải bị cắt ở giữa; khi một người phạm giới liên tiếp 2, 3 lần, thì gọi là **giới bị hoen ố**, như một con bò đen, bỗng có một mảng lông khác màu ở trên mình; khi vì ấy phạm giới thường xuyên thì gọi là **giới bị lốm đốm**, như một con bò màu vàng, lại có nhiều đốm trắng khắp mình.

Một người thiếu giới hạnh thì không thể làm cho chư thiên hoan hỷ, mà còn trở thành kẻ ngoan cố đối với các bạn đồng phạm hạnh. Vì ấy đau khổ khi phạm giới, vì bị chỉ trích, và hối hận khi thấy những người giữ giới được tán dương. Người ấy vô giá trị, vì không đem lại quả báo tốt đẹp cho các thí chủ. Người ấy khó làm cho sạch, như thùng phân dơ lâu năm, như một khúc gỗ mục trên giàn hoa, vì không phải người xuất gia, cũng không phải cư sĩ. Mặc dù tự xưng là Tỳ kheo mà không phải Tỳ kheo, nên giống như con lừa đi theo bầy bò. Vì ấy luôn nóng nảy, như kẻ thù của mọi người. Sống chung với vị ấy khó khăn, như sống chung với một xác chết. Mặc dù vị ấy có thể là người đa văn, nhưng vị ấy không đáng được các bậc đồng phạm hạnh cung kính. Vị ấy không thể đạt được các quả thù thắng, như người mù không thể thấy sắc. Vị ấy bất cần đối với điều pháp, như kẻ nghèo sống trong một đất nước phú cường. Mặc dù vị ấy tưởng mình hạnh phúc, nhưng kỳ thực rất đau khổ, vì phải gạt hái những ác quả do sự phạm giới đem lại. (Kinh Hoà tụ, A. IV, 128-34).

Trái lại, người giữ giới trọn vẹn là: Không vi phạm các học xứ, sám hối những giới đã phạm, không có các sự trói buộc của dục vọng, không khởi những ác pháp như phẫn nộ, hận thù, độc đoán, khinh thường, đố kỵ, bòn xén, lừa dối, gian lận, cứng đầu, kiêu căng, ngỗ mạn, cao ngạo, khoe khoang, lơ đãng, mà thường khởi những đức tính như ít muốn, biết đủ, viễn ly. (Trung bộ kinh, số 7 và số 24)

Cách sử dụng 4 sự cúng dường liên quan đến giới hạnh: dùng như kẻ trộm, dùng như kẻ mắc nợ, dùng như hưởng gia tài của tổ tiên, dùng như người chủ. Một người không giới đức sử dụng 4 vật dụng được cúng dường, ngay cả sự có mặt trong Tăng chúng, gọi là **dùng như kẻ trộm**. Một người có giới mà không chân chánh giác sát trong khi dùng 4 vật cúng dường, thì gọi là **dùng như kẻ mắc nợ**. Trái lại, sử dụng 4 vật cúng dường để đạt được bảy bậc Hữu học (4 đạo, 3 quả), thì gọi là dùng như **hưởng gia tài của tổ tiên**, vì họ là những người con của Như Lai, họ dùng những vật dụng như thừa hưởng gia tài của cha để lại. Một vị đã đoạn trừ hết phiền não, không còn bị các dục sai sử, là dùng các vật cúng dường **như người chủ**.

-ooOoo-

CHƯƠNG II - HẠNH ĐẦU ĐÀ (KHỔ HẠNH) *Dhutanga-niddesa*

A. SỐ LƯỢNG CÁC PHÁP KHỔ HẠNH

Khi một Thiên giả theo đuổi con đường giới luật, quyết tâm kiện toàn các đức tính ít muốn, biết đủ, viễn ly, độc cư, tinh cần v.v.. Mong đạt đến đạo quả giải thoát, đức Thế tôn cho phép thực hành 13 pháp Khổ hạnh sau đây:

1. Hạnh mặc y phẩn tảo.
2. Hạnh chỉ mặc 3 y.

3. Hạnh sống bằng khát thực.
4. Hạnh khát thực theo thứ lớp.
5. Hạnh nhất tọa thực.
6. Hạnh chỉ ăn một bát.
7. Hạnh không ăn đồ dư tàn.
8. Hạnh ở rừng.
9. Hạnh ở gốc cây.
10. Hạnh ở giữa trời.
11. Hạnh ở nghĩa địa.
12. Hạnh nghỉ chỗ nào cũng được.
13. Hạnh ngồi không nằm.

B. Ý NGHĨA CÁC PHÁP KHỔ HẠNH

Các pháp khổ hạnh trên được bộ luận này định nghĩa như sau:

1. **Hạnh mặc y phẩn tảo:** Phẩn tảo (pamsukūla: bụi bặm): Loại vải bị vứt bỏ ở những đồng rác bên đường, nghĩa địa, hay những đồng phân. Một người đã thọ giới này chỉ mặc một y trong những loại sau: Vải lấy từ nghĩa địa; từ cửa hàng; từ đường cái; từ hồ phân; từ giường trẻ; vải tẩy uế; vải từ chỗ tắm; vải bị cháy; bị gia súc ăn; bị kiến ăn; bị chuột ăn; vải rách ở biên; rách ở đầu; vải làm cò; vải bỏ tại điện thờ; y của nhà khổ hạnh; vải từ cuộc lễ; vải do thần thông biến hóa (tức tâm y do pháp Phật biến hóa lúc Ngài nói "Thiện lai Tỳ kheo", thì pháp phục tự nhiên xuất hiện trên vị này, nhờ công đức đời trước của thầy); vải trên xa lộ; vải gió bay; vải do thiên thần bố thí; vải trôi giữa biển.

2. **Hạnh chỉ mặc 3 y:** Đó là y Tăng già lê, thượng y và hạ y.

3. **Hạnh sống bằng khát thực:** Chỉ nhận thức ăn do đi khát thực mà được.

4. **Hạnh khát thực theo thứ lớp:** Đi từ nhà này đến nhà khác, không chừa một nhà nào ở khoảng giữa.

5. **Hạnh nhất tọa thực:** Ăn một lần mà thôi, đứng lên rồi, không ngồi xuống ăn lại.

6. **Hạnh chỉ ăn một bát:** Chỉ ăn những gì đã xin được trong bát, không nhận thêm bát thứ hai

7. **Hạnh không ăn đồ dư tàn:** Không ăn đồ ăn thừa, và không nhận đồ ăn sau khi ăn xong.

8. **Hạnh ở rừng:** Vị này chỉ sống trong rừng.

9. **Hạnh ở gốc cây:** Vị này chỉ sống dưới gốc cây.

10. **Hạnh ở giữa trời:** Vị này chỉ sống ở ngoài trời

11. **Hạnh ở nghĩa địa:** Vị này chỉ sống tại các nghĩa địa.

12. **Hạnh nghỉ chỗ nào cũng được:** Ai phân phối cho mình chỗ nào cũng đều chấp nhận.

13. **Hạnh ngồi không nằm:** Khi ngủ cũng ngồi chứ không nằm.

C. PHƯƠNG PHÁP THỌ TRÌ, CẤP BẠC VÀ LỢI ÍCH

*** 1. Hạnh mặc phần tảo y:**

- a. Cách thức thọ trì: Người thọ trì hạnh này nói lên một trong 2 lời nguyện như sau: "Tôi nguyện giữ khổ hạnh phần tảo y" hoặc "Tôi từ chối những y do gia chủ cúng dường".
- b. Gồm 3 cấp bậc: -Cấp thượng: giữ một cách nghiêm ngặt, chỉ lượm vải ở nghĩa địa về làm y. Cấp trung: giữ một cách trung bình, lượm vải do người khác bỏ. Cấp hạ: lượm vải do một Tỷ kheo khác cho mình bằng cách đặt dưới chân.
- c. Lợi ích: Vị này không đau khổ do phải giữ gìn y phục; sống không tùy thuộc vào người khác; không sợ trộm cướp; không có sự thèm muốn đối với y phục. Vì những vải ấy dễ kiếm, ít giá trị; nhờ đó sẽ phát sinh kết quả ít muốn, biết đủ và tinh tấn tu tập.

*** 2. Hạnh 3 y:**

- a. Cách thức thọ trì: Giới này được thọ trì bằng cách nói: "Tôi giữ giới mặc 3 y" hoặc "Tôi không nhận cái y thứ tư".
- b. Các cấp bậc: Cấp thượng: khi nhuộm phải nhuộm từng cái, nhuộm xong thay cái khác để nhuộm tiếp. Cấp trung: Khi nhuộm có thể dùng một miếng vải vàng thay cái y này để nhuộm. Cấp hạ: Có thể mượn y của Tỷ kheo khác mặc để nhuộm.
- c. Lợi ích: Vị này đi đâu cũng chỉ mang theo 3 y như chim mang đôi cánh, không tích trữ, sống đạm bạc, từ bỏ tánh tham y phục, sống viễn ly.

*** 3. Hạnh khát thực:**

- a. Cách thức thọ trì: Giới này được thọ trì bằng cách nói: "Tôi thọ trì hạnh khát thực hằng ngày", hoặc "Tôi không nhận đồ ăn để dành (tàn thực)". Người đã thọ giới này không được nhận 14 thứ thực phẩm sau đây: bữa ăn do cư sĩ cúng dường cho chư Tăng; bữa ăn cúng cho một số Tỷ kheo đặc biệt; bữa ăn do người ta mời; bữa ăn được mời bằng một phiếu ăn; bữa ăn vào ngày lễ trai giới Uposatha; bữa ăn vào ngày rằm; bữa ăn vào ngày đầu tháng; bữa ăn dành cho khách; bữa ăn cho kẻ lữ hành; bữa ăn cho người bệnh; bữa ăn cho kẻ nuôi bệnh; bữa ăn cúng cho một trú xứ nào đó; bữa ăn được bố thí tại một ngôi nhà chính (dhurabhatta); bữa ăn cúng theo thứ tự.
- b. Ba cấp bậc: Cấp thượng, nhận đồ ăn do người ta đem đến trước mặt và sau lưng (đi qua rồi thì chủ mới chạy theo cúng). Cấp trung, có thể ngồi chờ người ta mang đồ ăn đến. Cấp hạ, có thể ăn đồ ăn được hứa mang đến hôm sau và hôm sau nữa.
- c. Lợi ích: Sự sống không lệ thuộc vào kẻ khác; sự phóng dật được trừ khử, mạng sống được thanh tịnh; thực hành các học pháp để đạt được kết quả.

*** 4. Hạnh khát thực theo thứ lớp:**

- a. Cách thức thọ trì: Thọ trì hạnh này bằng cách phát nguyện: "Tôi theo hạnh khát thực tuần tự", hoặc "Tôi không khát thực bằng cách lựa chọn"
- b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Không nhận đồ ăn mang đến từ trước mặt hoặc từ sau lưng. Cấp trung: Có thể nhận đồ ăn đem đến từ trước mặt, hoặc từ sau lưng. Cấp

hạ: Ngồi đợi đồ ăn mang đến nội ngày hôm ấy.

c. Lợi ích: Vị nầy từ bỏ sự quyến luyến đối với các gia đình; có lòng từ mẫn một cách bình đẳng; tránh được sự ràng buộc bởi một gia đình

*** 5. Hạnh nhất tọa thực.**

a. Cách thức thọ trì: Hạnh nầy được thọ trì bằng cách lập nguyện: "Tôi nguyện theo hạnh nhất tọa thực", hoặc "Tôi không ăn nhiều lần".

b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Không được ăn nhiều hơn những gì mình đã lấy một lần vào bát. Cấp trung: lúc đang ăn có thể nhận thêm thức ăn bỏ vào bát. Cấp hạ: Có thể ăn đến lúc rời chỗ mới thôi.

c. Lợi ích: Vị nầy ít bệnh, ít nảo, thân thể nhẹ nhàng, có sức khỏe, có một đời sống hạnh phúc, loại trừ được lòng tham vị ngon và sống thiểu dục tri túc.

*** 6. Hạnh ăn một bát.**

a. Cách thức thọ trì: Được thọ trì bằng cách phát nguyện: "Tôi giữ hạnh ăn một bát", hoặc "Tôi từ chối ăn bát thứ hai".

b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Không được ném bỏ thức ăn không vừa ý, trừ xác mĩa. Cấp trung: được bẻ nhỏ đồ ăn trong khi ăn. Cấp hạ: được bẻ nhỏ thức ăn bằng tay hoặc bằng răng.

c. Lợi ích: Lòng tham vị ngon được đoạn trừ; mong cầu thái quá được từ bỏ; thấy rõ mục đích và lượng thức ăn vừa đủ.

*** 7. Hạnh không ăn đồ dư tàn:**

a. Cách thức thọ trì: Người thọ hạnh nầy phát nguyện: " Tôi thọ giới không ăn tàn thực", hoặc "Tôi từ chối đồ ăn thêm".

b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: khi đã chứng tỏ mình ăn vừa đủ thì không được nhận thêm thức ăn nữa. Cấp trung: vẫn có thể ăn thêm sau khi đã nói thôi. Cấp hạ: có thể tiếp tục ăn cho đến khi rời khỏi chỗ.

c. Lợi ích: Khỏi bị bội thực, khỏi cất giữ thức ăn, khỏi tìm kiếm thêm đồ ăn.

*** 8. Hạnh ở rừng:**

a. Cách thức thọ trì: Người theo hạnh nầy phát nguyện: "Tôi lập hạnh sống ở rừng", hoặc "Tôi không ở một trú xứ trong xóm làng".

b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Người nầy phải luôn luôn trở về rừng vào lúc bình minh. Cấp trung: có thể cư trú tại một khu làng vào 4 tháng mùa mưa. Cấp hạ: có thể ở trong làng luôn cả mùa đông.

c. Lợi ích: Tâm hành giả không bị dao động bởi những sắc pháp không thích đáng; thoát khỏi những lo âu, từ bỏ bám víu vào cõi đời và hưởng được lạc thú độc cư.

*** 9. Hạnh ở gốc cây:**

a. Cách thức thọ trì: Người theo hạnh này phát nguyện: "Tôi theo khổ hạnh ở gốc cây", hoặc "Tôi từ chối một mái nhà".

b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Không được phép quét dọn sạch sẽ gốc cây đã chọn. Cấp trung: có thể nhờ người nào đó quét dọn gốc cây. Cấp hạ: có thể sai những chủ tiểu trong chùa quét dọn sạch sẽ, trải cát bằng phẳng xung quanh gốc cây.

c. Lợi ích: Dễ quán vô thường khi thấy lá cây luôn thay đổi, đoạn trừ được lòng tham về trú xứ, phù hợp với nếp sống ít muốn.

*** 10. Hạnh ở ngoài trời:**

a. Cách thức thọ trì: Được thọ trì bằng cách phát nguyện: " Tôi tu hạnh ở giữa trời", hoặc "Tôi từ chối mái nhà và gốc cây".

b. Ba cấp bậc: Cấp thượng: Không được ở gần một gốc cây, hang đá hay nhà, phải dùng một tấm y làm lều mà ở giữa trời. Cấp trung: Được ở gần một gốc cây, hang đá hay nhà. Cấp hạ: có thể ở dưới một hốc đá không có ống máng, hoặc dưới lều bằng cành cây.

c. Lợi ích: Không bị những chương ngại do chỗ trú gây ra, trừ được hôn trầm biếng nhác, sống không ràng buộc, muốn đi đâu cũng được.

*** 11. Hạnh ở nghĩa địa:**

a. Cách thức thọ trì: Người theo hạnh này phát nguyện: "Tôi lập hạnh sống tại nghĩa địa", hoặc "Tôi từ chối chỗ trú không phải nghĩa địa".

b. Ba cấp bậc: Bậc thượng: Phải sống tại những nơi luôn luôn có tử thi được thiêu đốt và tang lễ. Bậc trung: được sống tại những nơi chỉ có một trong các điều ấy. Bậc hạ: có thể sống tại một nơi chỉ có đặc tính của một nghĩa địa.

c. Lợi ích: Hành giả được sự tưởng niệm về cái chết, sống tinh tấn, tướng bất tịnh luôn hiện tiền, tham dục biến mất, có tính giác cao độ, từ bỏ 3 kiêu mạn về sự sống, tuổi trẻ và vô bệnh, chinh phục được sợ hãi khiếp đảm.

*** 12. Hạnh nghỉ ở đâu cũng được:**

a. Cách thức thọ trì: Được thọ trì bằng cách phát nguyện: "Tôi giữ hạnh nghỉ đâu cũng được", hoặc "tôi từ bỏ lòng tham đắm sàng tọa".

b. Ba cấp bậc: Bậc thượng: Không được hỏi thăm về trú xứ dành cho mình. Bậc trung: được phép hỏi, nhưng không được đi quan sát trước. Bậc hạ: được đi quan sát trước và nếu không thích có thể chọn một chỗ ở khác.

c. Lợi ích: Có thể tùy hỉ với những gì mình có được, có tâm nghĩ tưởng đến những bạn đồng phạm hạnh, từ bỏ so đo cao thấp, bỏ tâm thuận nghịch, đóng cái cửa tham muốn.

*** 13. Hạnh ngồi không nằm:**

a. Cách thức thọ trì: Được thọ trì bằng cách phát nguyện: "Tôi giữ hạnh ngồi, không nằm", hoặc "Tôi sẽ không nằm".

b. Ba cấp bậc: Bậc thượng: Không được dùng một chỗ tựa lưng hay dây vải nịt lưng. Bậc trung: được dùng bất cứ thứ nào trong những phương tiện ấy. Bậc hạ:

được dùng một chỗ tựa, một băng vải, một nịt lưng, một gối dựa.

c. Lợi ích: Thói lười biếng bị cắt đứt, dễ chú tâm vào đề tài thiền quán, dễ tỉnh cần tinh tấn.

Nói chung phương pháp tu khổ hạnh thường có những hiệu quả tích cực, và khái quát có thể chia thành mấy hạng người sau: có người tu khổ hạnh mà không giảng về khổ hạnh; có người giảng về khổ hạnh mà không phải là người tu khổ hạnh; có người không giảng cũng không tu; có người vừa giảng vừa tu.

Pháp khổ hạnh thường đi đôi với 5 tác dụng: ít muốn, biết đủ, viễn ly, độc cư và kết quả từ các thiện pháp ấy. Ít muốn, biết đủ và viễn ly là không tham. Độc cư thuộc vô si. Vì khổ hạnh thích hợp cho những người nhiều tham và si.

Nếu chia theo nhóm thì pháp môn khổ hạnh này gồm có 8: Ba chính và năm lẻ. Ba chính là: Khất thực từng nhà, nhất tọa thực, và ở ngoài trời. Năm lẻ là: Hạnh mặc y phần tảo, hạnh 3 y, hạnh ở rừng, hạnh ngồi và hạnh ở nghĩa địa.

Nếu chia riêng biệt thì có 13 khổ hạnh cho Tỷ kheo, 8 cho Tỷ kheo ni, 12 cho Sa di, 7 cho Sa di ni và tịnh nữ, 2 cho nam nữ cư sĩ. Như vậy, tất cả có 42 khổ hạnh.

Tỷ kheo có thể thực hiện cả 13 khổ hạnh, nhưng Tỷ kheo ni thì không được thực hành 5 pháp này: Hạnh ở rừng, không ăn tàn thực, hạnh ở giữa trời, ở gốc cây và ở nghĩa địa. Đối với Sa di, chỉ trừ khổ hạnh 3 y, còn lại 12 pháp kia có thể thực hành. Đối với Sa di ni và tịnh nữ, thực hành theo Tỷ kheo ni, chỉ trừ khổ hạnh 3 y, nên còn lại 7 khổ hạnh. Nam nữ cư sĩ thì lại thích hợp đối với 2 khổ hạnh nhất tọa thực và chỉ ăn một bát.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản vi tính
(Bình Anson, tháng 09-2001)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

updated: 01-09-2001

THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOẢN YẾU

THÍCH PHƯỚC SƠN biên soạn

PHẦN THỨ HAI - ĐỊNH

-ooOoo-

CHƯƠNG III - MÔ TẢ ĐỊNH - CHỌN ĐỀ MỤC THIỀN QUÁN (Kammatthàna-gahana-niddesa)

Khi một người đã đứng vững trên đất giời và đang chấp nhận một pháp môn khổ hạnh thì sẽ dễ dàng tu tập định. Nhưng cần phải khảo sát cả tính của từng người, để chọn pháp định nào thích hợp nhất mới có kết quả tốt đẹp. Để nắm vững vấn đề định, chúng ta sẽ lần lượt trình bày các khía cạnh sau: Định nghĩa định, đặc tính của định, phân loại định, những trợ duyên và những trở ngại, làm cách nào để tu tập và lợi ích của tu tập định.

1. ĐỊNH NGHĨA ĐỊNH.

Tiếng pàli "Samādhi" được dịch là định. Định nghĩa là tập trung tâm ý vào một đề tài hay một đối tượng duy nhất không được phân tán hay xao lãng.

2. ĐẶC TÍNH CỦA ĐỊNH.

Đặc tính của định là không phân tán, loại trừ mọi dao động, tán loạn của tâm trí.

3. PHÂN LOẠI VỀ ĐỊNH.

Khái quát, định được xếp thành nhiều loại, từ một loại, 2 loại đến 5 loại.

a. Định một loại: Ý nghĩa tổng quát đã nói ở trên.

b. Định hai loại: Định cận hành và định an chỉ. Định cận hành là sự nhất tâm đạt được nhờ các phép quán tưởng: Sáu tưởng niệm, quán xác chết, quán sự bình an, quán bất tịnh của thức ăn, phân tích tứ đại, và sự nhất tâm có trước định an chỉ. Định an chỉ là sự nhất tâm theo liền sau các việc đã chuẩn bị sẵn.

Định thế gian và xuất thế gian: Định thế gian là sự nhất tâm có tánh thiện ở 3 cõi dục, sắc, vô sắc. Định xuất thế gian: là định thuộc thánh đạo.

Định câu hữu hi và định không hi. Định câu hữu hi là sự nhất tâm ở 2 thiền đầu trong 4 thiền và 3 thiền đầu trong 5 thiền. Định không hi là sự nhất tâm trong 2 thiền cuối.

c. Định 3 loại: Định bậc hạ, bậc trung và bậc thượng. Định mới đạt được là bậc hạ, định chưa phát triển là bậc trung và định đã đến mức độ thuần thục là bậc thượng.

Ngoài ra còn có Định câu hữu hi, định câu hữu lạc và định câu hữu xả. Định câu hữu hi: định ở 2 thiền đầu trong 4 thiền hay 3 thiền đầu trong 5 thiền. Định

câu hữu lạc: Định ở tam thiên trong hệ thống 4 thiên và tứ thiên trong hệ thống 5 thiên. **Định câu hữu xả:** định ở thiên cuối cùng trong 2 hệ thống.

Lại có **Định có giới hạn, định đại hành và định vô lượng.** **Định có giới hạn** là sự nhất tâm trong cận hành định. **Định đại hành** là sự nhất tâm trong thiên pháp thuộc sắc giới và vô sắc giới. **Định vô lượng** là sự nhất tâm liên hệ đến thánh đạo.

d. Định 4 loại: Định khó tiến lâu đắc, định khó tiến mau đắc, định dễ tiến lâu đắc, và định dễ tiến mau đắc. Khi một người tu tập những pháp thiên không thích hợp, thì **khó tiến lâu đắc**. Khi tu tập pháp thiên thích hợp thì **dễ tiến mau đắc**. Khi một người ít cầu uế, nhưng căn môn cùn nhụt, thì tu tập **dễ tiến** nhưng **lâu đắc**. Khi một người nhiều cầu uế, nhưng căn môn sắc bén thì tu tập **khó tiến** nhưng **mau đắc**.

Ngoài ra còn có 4 loại khác. Đó là, ở sơ thiên, dùng 5 thiên chỉ tâm, tứ, hi, lạc và nhất tâm đề loại trừ 5 triền cái (tham, sân, nghi, thù miên, trạo cử). Ở nhị thiên bỏ tâm và tứ, còn lại 3 thiên chỉ. Ở Tam thiên bỏ hi, còn 2 thiên chỉ. Ở Tứ thiên bỏ lạc, còn nhất tâm và xả.

đ. Định 5 loại: Đó là 5 thiên: dùng hệ thống 4 thiên, nhưng chia nhị thiên thành 2 là thiên không tâm có tứ và thiên không tâm không tứ, do đó thành ra 5 thiên.

4. NHỮNG CHƯỚNG NGẠI TRONG SỰ TU TẬP

Khi khảo sát về những trở ngại đối với việc tu tập, các luận sư thường ghi nhận 10 chướng ngại sau đây: Chướng ngại về **trú xứ, gia đình, lợi dưỡng, đồ chúng, việc xây cất, du lịch, quyền thuộc, tru não, sách vở và thần thông**. Có người trong lúc tu tập hay bận tâm quyền luyện đến chỗ ở của mình, hoặc bị tình cảm gia đình trói buộc, hoặc do quyền thuộc lôi kéo, hoặc vì những lợi dưỡng làm cho hệ lụy, hoặc vì đồ chúng bủa vây chiếm hết thì giờ tu tập, hoặc công việc xây cất chi phối tâm trí, hoặc ưa thích du lịch đây đó, mất hết thì giờ, hoặc do sự buồn bực làm cho trở ngại, hoặc vì đọc nhiều kinh sách làm cho tâm trí phân tán, hoặc đặt sự tu tập vào mục đích đạt được thần thông. Đó là những trở ngại chính của người tu tập thiên định.

5. KHẢO SÁT CÁ TÍNH

Để chọn đề tài tu tập thích hợp cho từng đối tượng, các luận sư thường chia thành 6 loại. Cá tính như sau: Cá tính nặng về tham, nặng về sân, về si, về tín, về tuệ và tư duy. Lại còn có những mối tương quan giữa các đức tính trên. Chẳng hạn, người thiên về đức tin thường đi đôi với người nặng về tham. Tính tham không từ bỏ cái gì có hại, còn đức tin thì không bỏ cái gì có lợi. Người thiên về trí tuệ thường đi đôi với tánh sân. Tính sân sinh khởi bằng cách bu?c tội chúng sinh, trong khi tuệ sinh khởi bằng cách buộc tội các hành. Người thiên về tư duy thường đi đôi với tính si, và đặc tính của tâm cũng gần với đặc tính của si. Tính si không an là do bối rối, tâm không an là do suy nghĩ nhiều. Nếu phân tích thêm, ta sẽ thấy dục và mạn đều liên hệ mật thiết với tham, và kiến chấp hay tà kiến thì bắt nguồn từ si.

Phần lớn những đức tính mà chúng ta hiện có thường bắt nguồn từ tiền kiếp. Chẳng hạn, người nhiều tham có thể đời trước họ đã làm nhiều việc mà họ ưa thích; người nhiều sân có thể đời trước thường hay đâm chém hay làm những việc tàn bạo khác; còn một người nhiều si, có lẽ trước kia đã từng uống nhiều rượu, ít chú ý đến học vấn. Đó là quan điểm lấy nguồn gốc từ kiếp trước.

Hơn nữa, quan điểm này còn cho rằng 4 đại có ảnh hưởng đến tâm tính của mỗi người. Chẳng hạn một người có tánh si là do hỏa đại và địa đại tăng thịnh. Người có nhiều sân là do thủy đại

và phong đại tăng thịnh. Nhưng người nhiều tham là vì 4 đại quân bình. Về khí chất, kẻ nặng về tham thì dư đàm, người nặng về si thì dư phong. Tuy nhiên, những quan điểm vừa nêu cũng không hoàn toàn đúng hẳn.

Nhưng muốn nhận xét một người thiên về tính nào nhiều hơn, luận chủ căn cứ vào hành vi, cử chỉ, ngôn ngữ, nhận thức và tâm trạng để xếp loại.

Về hành vi, cử chỉ. Người có tính tham khi đi tự nhiên, bước chân cẩn thận, tự nhiên và khoan thai. Người có tính sân, bước đi hấp tấp, đặt chân xuống và dỡ chân lên đều nhanh nhẹn. Người có tính si, dáng đi bối rối, để chân xuống và nhấc chân lên một cách do dự.

Khi làm việc, người tham làm việc một cách từ tốn, cẩn thận; người sân làm việc một cách căng thẳng; người si làm việc một cách vụng về. Khi ăn, người tham thích ăn thực phẩm ngọt ngào, béo bở; người sân ưa ăn đồ dai và chua; người si không có sự lựa chọn nhất định. Khi nhìn sự vật, người tham chú ý những gì mình thích, kể cả những chi tiết vụn vặt, mà không quan tâm nhiều đến những khuyết điểm. Người sân khi thấy một sắc pháp hơi khó ưa, thường xoi mói các khuyết điểm nhỏ, mà bỏ qua những đức tính khác; người si không có những chủ kiến nhất định, khen chê theo ý của người khác.

Về tâm trạng: Người tham thường có tâm trạng lừa dối, gian lận, kiêu mạn, ác độc, bất mãn, làm đom, khoe khoang. Người sân thường có tâm trạng giận dữ, thù hằn, phi báng, thống trị, ganh tị, biển lận. Người si thường có tâm trạng đờ đẫn, dao động, lo âu, bất định, bám víu không chịu xả bỏ. Người có tín tâm, tính tình rộng rãi, mong muốn gặp những bậc thánh, mong nghe diệu pháp, vui vẻ, hồn nhiên, thành thực tin tưởng những gì gọi lên niềm tin. Người có tánh tuệ, ngoan hiền, biết vừa đủ trong âm thực, chánh niệm tỉnh giác, ưa sự thức tỉnh, có ý thức tôn trọng những nguyên tắc. Người có tính tư duy, thích nói, dễ hòa mình, không ham thích làm việc phước thiện, khó hoàn tất được những công việc đã làm.

Tuy nhiên, những chỉ dẫn trên về cách nhận dạng tính tình không phải được lưu truyền trong kinh hay luận, mà chỉ được diễn tả theo quan điểm của các bậc thầy, do đó, không thể xem là một chân lý hoàn hảo. Vì ngay cả một người có tính tham, hay sân cũng không dễ gì đánh giá chính xác được tính tình của họ, nếu ta chưa thực sự giác ngộ. Và lại, ít có người nào chỉ thuần nhất tham hay sân, mà thường là xen lẫn nhiều đức tính khác nhau, và tùy theo mỗi cảnh ngộ khác nhau.

6. PHÂN LOẠI ĐỀ MỤC

Tiếp theo sự khảo sát cá tính là sự lựa chọn những đề mục thích hợp để tu tập. Luận chủ đã khái quát các đề mục ấy thành 40 loại: Mười biến xứ, mười bất tịnh, mười chỗ tưởng niệm, bốn phạm trú, bốn vô sắc xứ, một tướng và một phân tích.

Mười biến xứ: đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, hư không.

Mười bất tịnh: Thân phình trương, thân bầm xanh, thân máu mủ, thân nứt nẻ, thân thú ăn, thân phân lìa, thân rã rời, thân chảy máu, thân sâu đục, bộ xương.

Mười chỗ tưởng niệm: niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên, niệm Chết, niệm Thân, niệm hơi thở và niệm diệt.

Bốn phạm trú: Từ, Bi, Hi, Xả.

Bốn vô sắc: Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu, Phi tướng phi phi tướng.

Một tướng: tướng đồ ăn bất tịnh.

Một phân tích: phân tích 4 đại chúng.

Trong 40 đề mục trên, thì 22 đề mục có tướng trạng bên ngoài, đó là: 10 biến xứ, 10 bất tịnh của tứ thi, niệm thân và niệm hơi thở. Mặt khác, có 12 đề mục lấy tự tính làm đối tượng, đó là: 8 trong 10 tướng niệm - trừ niệm thân và niệm hơi thở, tướng thức ăn bất tịnh, phân tích 4 đại chúng, Thức vô biên xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ. Còn những đề mục khác không thể phân loại như thế được.

Xét về những duyên (điều kiện) làm cơ sở để chứng đắc các thiền, thì 9 **biến xứ** - trừ biến xứ hư không - là những điều kiện để chứng Vô sắc xứ. Mười **biến xứ** là những điều kiện để chứng đắc các loại thắng trí (thần thông). Ba phạm trú (**vô lượng tâm**) đầu là điều kiện để chứng phạm trú thứ tư. Mỗi vô sắc cấp dưới là điều kiện cho vô sắc trên nó một bậc. Phi tướng phi phi tướng xứ là điều kiện để chứng diệt thọ tướng định. Tất cả là điều kiện phát sinh trí tuệ để sống an lạc trong những sinh thú tốt đẹp.

7. ĐỀ MỤC THÍCH HỢP CHO CÁC CÁ TÍNH

Mười phép quán bất tịnh của tứ thi và niệm thân là những đề mục thích hợp cho người nhiều tham dục. Bốn phạm trú và bốn biến xứ về màu sắc là những đề mục thích hợp cho người hay sân. Niệm hơi thở thích hợp cho người có tính si và người có tính tư duy. Sáu niệm đầu trong 10 tướng niệm thích hợp cho những người có tịnh tín. Niệm chết, niệm diệt, phân tích bốn đại, tướng thức ăn bất tịnh, là bốn đề mục thích hợp cho những người có tính tuệ. Những biến xứ còn lại và những vô sắc thích hợp cho mọi loại tính tình. Và bất cứ biến xứ nào cũng cần có giới hạn cho người có tính tư duy và vô hạn cho người có tính si.

Những cách phân loại trên là nói theo thể thức đối trị trực tiếp và hoàn toàn thích hợp, nhưng kỳ thực không có pháp tu nào mà không trừ bỏ được tham, hỗ trợ được tín v.v... Nói một cách khái quát thì: "Tu bất tịnh quán để trừ tham dục; tu từ bi quán để từ bỏ sân hận; niệm hơi thở để từ bỏ tâm tư duy; tướng vô thường để từ bỏ ngã mạn" (A. IV, 358)

Khi một hành giả đã quyết tâm hạ thủ công phu, liêu bỏ tính mệnh thì không có một nỗi sợ hãi nào hay một chương ngại nào là không vượt qua được.

-ooOoo-

CHƯƠNG IV - ĐỊNH - PHÂN TÍCH ĐỀ MỤC ĐẤT (*Pathavi-kasina - niddesa*)

Khi hành giả đã chọn một đề mục thích hợp để tu tập cần phải an trú tại một trú xứ thuận tiện, tránh các chương ngại sau: Trú xứ quá rộng, mới mẻ, tẻ toại, gần đường, có cây ăn trái, có tiếng tăm, gần đô thị, gần chỗ lấy gỗ, gần đồng ruộng cây cối, có những người xung khắc nhau, gần cửa khẩu, gần biên giới các nước, gần kinh đô, thiếu thiện tri thức.

Nếu trú xứ quá rộng thì sẽ có đông người thành ra bất tiện; hoặc một ngôi chùa mới thì trở ngại vì việc xây cất; còn nếu chùa cũ kỹ toại tá, thì phải lo việc sửa chữa. Nếu gần đường thì luôn luôn có khách lui tới. Nếu có cây ăn trái thì có người đến hái quả. Nếu là chỗ nổi tiếng thì thường có nhiều người lui tới đánh lễ. Nếu gần đô thị sẽ gặp những cảnh hào nhoáng đập vào mắt. Nếu gần chỗ lấy gỗ sẽ gặp cảnh ồn ào tập nập. Còn gần đồng ruộng thì bị những người làm ruộng gây trở ngại. Nếu trú xứ có những người chống đối nhau, thì gây nên không khí căng thẳng bất an. Nếu ngôi chùa gần cửa khẩu thì bất tiện vì có nhiều đoàn lũ hành tói xin tã túc. Nếu ở gần biên giới các nước thì sợ có việc tranh chấp, binh đao xảy ra. Nếu thiếu thiện tri thức thì không ai dìu dắt giúp đỡ. Đó là những điều kiện bất tiện đối với một hành giả tu tập thiền quán.

Trái lại, một trú xứ thuận lợi cho sự tu tập sẽ có 5 yếu tố như đức Thế tôn dạy: "Một trú xứ không quá xa, không quá gần và có một con đường để đi lại; ban ngày ít người lui tới, ban đêm ít ồn ào; ít ruồi, muỗi, gió, ánh nắng và các loài bò sát; người sống trong đó dễ kiểm 4 thứ nhu yếu; trong đó có những thượng tọa Tỷ kheo đa văn, thông kinh điển, những người tuân giữ Pháp và Luật, thỉnh thoảng hỏi nghĩa lý kinh điển thì những vị này có thể khai thị những điều chưa được khai thị, trừ nghi cho hành giả những điểm còn nghi". (A. v. 15)

Khi một Tỷ kheo đã tìm được một nơi tương đối thuận lợi, thì cần phải chọn một đề mục thích hợp để thiền quán. Đề mục hay biến xứ phổ thông nhất mà các Tỷ kheo thường dùng là **đề mục đất**.

Cách làm biến xứ đất này có thể gán cố định tại một chỗ hoặc dùng để mang theo bên mình đều được. Biến xứ cố định thì nên nắn một cục đất có hình dáng một đóa hoa sen, đường kính khoảng một gang tay, đặt tại một chỗ thuận tiện khi ngồi thiền, tránh các màu xanh, vàng, đỏ hoặc trắng. Trước lúc ngồi, phải loại trừ các chướng ngại từ nơi thân mình như tóc và móng tay dài, thân thể phải tắm rửa sạch sẽ, và lại áo rách, nhuộm lại y cũ v.v.. Thế rồi, đặt hết tâm tư vào đối tượng ấy, nghĩ rằng: "Chắc chắn bằng cách này ta sẽ thoát khỏi già chết". Và suy nghĩ: "Dục đem lại vui ít mà khổ nhiều, não nhiều", khởi lên sự khao khát thoát ly dục vọng, khao khát từ bỏ mọi sự ô nhiễm của tâm hồn. Khởi lên niềm hân hoan tưởng nhớ những đức tính đặc biệt của Phật, Pháp, Tăng, khởi lên niềm kính phục với ý nghĩ rằng: "Đây là con đường từ bỏ mà tất cả chư Phật, Độc giác và Thánh chúng đã dẫn thân", Khởi lên niềm hăng hái với ý nghĩ: "Bằng cách này, chắc chắn ta sẽ biết được vị ngọt của hạnh độc cư". Sau đó, vị này nên mở 2 con mắt một cách vừa phải, quán tưởng và tiếp tục khai triển, nhưng mắt không rời đối tượng, như thể đang nhìn gương mặt mình trên một tấm gương soi.

Hành giả tiếp tục tu tập quán biến xứ ấy cho đến khi thâm nhập vào nơi tâm, bấy giờ dù mở mắt hay nhắm mắt, hành giả vẫn thấy tướng ấy rõ ràng. Đó tức là **Sơ tướng** đã phát sinh. Thế rồi, tiếp tục quán chiếu dần dần, những triền cái được dập tắt, cấu uế lắng xuống, tâm trở nên tập trung với định cận hành và **Tự tướng** xuất hiện. Sự khác nhau giữa **Sơ tướng** và **Tự tướng**, như sau: Trong **Sơ tướng**, bất cứ lỗi nào của biến xứ đều hiện rõ, nhưng **Tự tướng** xuất hiện như thể tách rời khỏi sơ tướng và trong sạch hơn gấp trăm ngàn lần.

Tâm hành giả bấy giờ trở nên an tĩnh, mà thông thường luận chủ gọi là phát sinh 2 thứ định. Đó là **Định cận hành** (upacāra) và **Định an chỉ** (appanā). **Định cận hành** là do từ bỏ những triền cái, và **Định an chỉ** là do sự xuất hiện những thiện chi. Hai loại định này khác nhau chủ yếu là khi **Định cận hành** thì các thiện chi (tâm, tứ, hi, lạc, nhất tâm) còn yếu kém, nhưng đến khi **Định an chỉ** thì các thiện chi trở nên mạnh mẽ, và do thế, khi định này phát sinh là lúc hữu phần dừng lại, tâm tiếp tục với một dòng tốc hành tâm suốt cả đêm ngày.

MƯỜI THIỆN XẢO TRONG ĐỊNH AN CHỈ

Nếu như hành giả đã chọn được một trú xứ có khí hậu mát mẻ, ẩm thực đầy đủ, không xa xóm làng, cũng không quá gần xóm làng, có thiện hữu tri thức, nỗ lực tu tập mà vẫn không đắc định thì phải nhờ đến 10 thiện xảo trong sự đắc định an chỉ như sau: 1. Làm sạch nội, ngoại xứ. 2. Duy trì sự quân bình giữa các căn. 3. Thiện xảo về tướng. 4. Nỗ lực tâm đúng lúc nỗ lực. 5. Chế ngự tâm lúc đang chế ngự. 6. Khích lệ tâm lúc đang khích lệ. 7. Nhìn tâm với thái độ xả khi cần nhìn với xả. 8. Tránh những người không định tĩnh. 9. Gần những người định tĩnh. 10. Quyết tâm đối với định.

1. Làm sạch nội, ngoại xứ là giữ cho thân thể và quần áo sạch sẽ.

2. Duy trì các căn là làm quân bình 5 căn tín, tấn, niệm, định, và tuệ. Vì khi bất cứ một căn nào trở nên quá mạnh thì những căn khác không phát huy được tác dụng của nó. Chẳng hạn một người có tín nhiều, tuệ ít, thì tin tưởng thiếu phán đoán, thiếu căn cứ. Còn một người nhiều tuệ mà ít tín thì dễ sinh ra ngông cuồng, cũng như người bị lạm thuốc rất khó chữa trị.

Một người định nhiều, tấn ít, thì dễ sinh giải đãi; một người tấn nhiều, định ít, thì dễ sinh trạo cử. Nhưng nếu định quân bình với tấn, thì không rơi vào giải đãi, và tinh tấn cân đối với định thì không rơi vào trạo cử. Tuy nhiên, niệm mới là yếu tố cần thiết nhất trong mọi trường hợp, vì nó có khả năng thiết lập sự cân bằng giữa các căn khác.

3. Thiện xảo về tướng là sự khéo léo làm phát sinh tướng nhất tâm qua biến xứ đất.

4. Nỗ lực tâm khi cần nỗ lực là khi tâm giải đãi thì hành giả nên tu tập trạch pháp, tinh tấn và hỉ. Có 7 pháp trợ duyên cho Trạch pháp giác chi là: 1. Đặt câu hỏi; 2. Làm sạch nội, ngoại xứ; 3. Quân bình các căn; 4. Tránh những kẻ thiếu trí tuệ; 5. Thân cận người có trí; 6. Ôn lại những tri kiến đã thủ đắc; 7. Quyết định đối với trạch pháp.

Đồng thời có 11 pháp trợ duyên cho tinh tấn giác chi như sau: 1. Ôn lại sự khùng khiếp của các đọa xứ; 2. Thấy lợi ích trong sự đạt đến những điều thù thắng thuộc thế gian và xuất thế gian; 3. Thấy rõ con đường mình đi cũng chính là con đường mà chư Phật đã đi; 4. Phải tỏ ra xứng đáng với những đồ khát thực; 5. Nhớ đến tính cách vĩ đại của đức Đạo Sư; 6. Nghĩ đến sự cao cả của chánh pháp; 7. Dùng quán tưởng để đoạn trừ hôn trầm thụy miên; 8. Tránh những kẻ biếng nhác; 9. Gần những người siêng năng; 10. Ôn lại 4 chánh căn; 11. quyết định đối với tinh tấn.

Lại có 11 pháp trợ duyên cho Hỉ giác chi: 1. Niệm Phật; 2. Niệm pháp; 3. Niệm Tăng; 4. Niệm giới; 5. Niệm thí; 6. Niệm Thiên; 7. Niệm sự bình an; 8. Tránh gần người thô lỗ; 9. Gần người tao nhã; 10. Đọc lại những kinh khích lệ; 11. Quyết tâm đối với hỉ.

5. Chế ngự tâm lúc cần chế ngự là khi tâm (dao động) thì cần tu tập khinh an, định và xả giác chi. Vì một tâm dao động nhờ những pháp này mà được định tĩnh. Theo luận chủ có 7 pháp trợ duyên cho khinh an giác chi như sau: 1. Dùng thực phẩm bậc thượng; 2. Ở nơi khí hậu tốt; 3. Giữ tư thế thoải mái, dễ chịu; 4. Làm theo trung đạo; 5. Tránh kẻ hung hăng, bạo động; 6. Gần gũi người thân hành an tịnh; 7. Quyết tâm đối với sự khinh an.

Đồng thời có 11 pháp trợ duyên cho định giác chi: 1. Làm sạch nội ngoại xứ; 2. Thiện xảo về tướng; 3. Quân bình các căn; 4. Chế ngự tâm khi cần chế ngự; 5. Tu tập tâm lúc cần tu tập; 6. Khích lệ tâm bằng niềm tin và ý thức về cái chết; 7. Nhìn mọi sự xảy ra với thái độ xả; 8. Tránh những kẻ không định tĩnh; 9. Gần gũi người định tĩnh; 10. Ôn tâm các thiện và giải thoát; 11. quyết tâm đối với định.

Lại có 5 pháp trợ duyên cho xả giác chi: 1. Giữ thái độ xả đối với các hữu tình; 2. Xả đối với các hành (loại vô tình); 3. Tránh những người bảo thủ cố chấp; 4. Gần gũi người ưa hỉ xả; 5. Quyết tâm đối với xả.

6. Khích lệ tâm lúc cần khích lệ là hành giả nên tự cảnh tỉnh về nỗi khổ sinh, già, bệnh, chết, và những nỗi khổ khác.

7. Nhìn tâm với thái độ xả khi cần nhìn là hành giả khi thấy có tiến bộ phải giữ tâm một cách bình thản, an tịnh.

8. Tránh những người không định tĩnh là tránh những kẻ đa đoan, hiểu sự, tâm trí tán loạn.

9. Gần gũi người định tĩnh là nên gần gũi những người đã xuất ly, đã đắc định.

10. Quyết tâm đối với định tức xem định là yếu tố quan trọng, luôn luôn hướng tâm về định.

Khi hành giả hướng tâm tu tập theo những cách kể trên thì sẽ phát sinh 4 hoặc 5 **tốc hành tâm** sau đây: tâm chuẩn bị; tâm cận hành; tâm thuận thứ; tâm chuyển tánh; tâm an chi. Hoặc bỏ bớt tâm chuẩn bị còn lại 4 tâm.

SƠ THIỀN

Đến đây, hành giả hoàn toàn ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Sơ thiền, có tâm, có tứ, với hi lạc do ly dục sinh; từ bỏ 5 pháp, đạt được 5 pháp, tốt đẹp ở 3 phương diện, có 10 đặc tính, và Sơ thiền này thuộc biên xứ đất.

Hoàn toàn ly dục nghĩa là thoát khỏi mọi dục vọng, vì dục là cái đối nghịch với sơ thiền. Nếu có dục thì không thể đắc Sơ thiền, cũng như có tối thì không có sáng. Danh từ "dục" bao gồm nhiều thứ; Đó là **dục kể như đối tượng**, tức là những sắc pháp dễ ưa thích, và **dục kể như cấu uế** như vibhanga nói: "Đam mê là dục, thèm muốn là dục, khát khao là dục".

Ly bất thiện pháp là xa lìa các triền cái khác ngoài dục. Như vậy, **ly dục** là từ bỏ cái nhân của tham, còn **ly bất thiện pháp** là từ bỏ cái nhân của si. Ly dục là thanh tịnh thân nghiệp, ly bất thiện pháp là thanh tịnh ý nghiệp. Nói cách khác, **ly dục** tức là **thân viển ly** còn **ly bất thiện pháp** tức là **tâm viển ly**.

Ở đây, cũng nên hiểu thêm về ý nghĩa của **dục**. Chữ **dục** thường dùng để dịch các từ **chanda**, **kāma** và **rāga**. **Chanda** rất thông dụng, có nghĩa là hăng say, ham muốn tốt hoặc xấu. **Kāma** chỉ chung ngũ dục thuộc dục giới, còn theo nghĩa hẹp là dâm dục. Nếu **kāma** kết hợp với **chanda** thì thành ra **kāmacchanda** nghĩa là dục tham. **Rāga** là ham muốn, thèm khát theo ý xấu.

Ở trên nói **đạt được năm pháp** tức chỉ cho 5 thiền chi là tâm, tứ, hi, lạc và nhất tâm.

Tâm (vitakka) là trạng thái hướng tâm đến một đối tượng; nhiệm vụ nó là đập mạnh vào. **Tứ** (vicāra) là tư duy được nâng lên cao độ. Đặc tính của nó là liên tục nhấn mạnh vào đối tượng. Nhiệm vụ của nó là khiến cho những tâm pháp đều tập trung trên đối tượng. Mặc dù tâm và tứ không rời nhau, nhưng **tâm** có nghĩa là sự xúc chạm đầu tiên của tâm với đối tượng, như đánh lên một tiếng chuông. Còn **tứ** là buộc tâm vào một chỗ, như rung chuông. Hơn nữa, **tâm** được ví như bàn tay nắm chặt cái đĩa kim loại bị hoen rỉ, còn **tứ** như bàn tay chà xát cái đĩa ấy bằng một mảnh da tẩm dầu. Hoặc khi ta vẽ một cái vòng tròn thì cây kim cố định giữa trung tâm ví như **tâm**, cây kim di động vòng quanh cái tâm điểm đó gọi là **tứ**. Sơ thiền được xây đến cùng lúc với **tâm** và **tứ** nên được gọi là "Cầu hữu với tâm tứ".

Hỉ là trạng thái tươi tỉnh, mát mẻ. Nó gồm có 5 cấp bậc từ thấp lên cao: tiểu hi; hi như chớp nhoáng; hi như mưa rào; hi nâng người lên và hi sung mãn. **Tiểu hi** chỉ có thể là dụng lỏng tót trong người mà thôi. **Hỉ như chớp nhoáng** thỉnh thoảng lóe lên. **Hỉ như mưa rào** nổi trên cơ thể liên tục, như sóng vỗ vào bờ. **Hỉ nâng người** có thể làm cho thân thể mất trọng lượng và bay bổng lên. **Hỉ sung mãn** là toàn thân được thấm nhuần, như cái chai đồ đầy nước.

Năm thứ hi nói trên, khi được làm cho chín muồi thì sẽ viên mãn 2 thứ khinh an là thân khinh an và tâm khinh an. Khinh an được làm cho chín muồi sẽ viên mãn 2 thứ lạc là thân lạc và tâm lạc. Lạc được áp ủ làm cho chín muồi, sẽ viên mãn 3 thứ định là định chốc lát, định cận hành và định an chỉ.

Lạc (sukha) là sự hài lòng, sự hạnh phúc. Đặc tính của nó là làm thỏa mãn. Dụng của nó là tăng cường độ các pháp tương ứng. Tướng của nó là sự hỗ trợ.

Khi **hỉ lạc** được liên kết, thì **hỉ** có nghĩa "hài lòng vì đạt được điều mong ước", còn **lạc** là "kinh nghiệm thực thụ đối với điều đã đạt được". Có **hỉ** tất nhiên có **lạc**, nhưng có **lạc** thì không nhất định có **hỉ**. **Hỉ** thuộc hành uẩn, **lạc** thuộc thọ uẩn. Lúc một người khát nước kiệt sức trên sa mạc mà thấy được vũng nước ven rừng, người ấy sẽ có **hỉ**, nếu người ấy đi đến uống nước ấy thì sẽ có **lạc**.

Nhất tâm hay **định** là tâm chuyên chú vào một đối tượng duy nhất.

Sơ thiền là cấp thiền đầu tiên đối với các cấp bậc khác. **Chứng** (upassampajja) là đạt đến, là thể nhập, đến nơi, sờ chạm, thực hiện. **Trú** (viharati) là an trú trong tư thế thích hợp đối với cấp thiền đã đạt được.

Từ bỏ 5 pháp tức là từ bỏ 5 triền cái (tham, sân, hôn trầm, trạo hối và nghi). Mặc dù lúc đắc thiền, các pháp bất thiện khác cũng được từ bỏ, nhưng chỉ có 5 pháp này là đặc biệt chương ngại đối với thiền.

Khi tâm bị tham dục chi phối do thèm muốn các đối tượng sai khác, thì không thể tập trung vào một đối tượng duy nhất. Khi tâm bị nhiễm độc bởi sân thì không thể sinh khởi hi lạc. Khi tâm bị hôn trầm, thủy miên chi phối, thì rất khó điều phục. Khi bị trạo hối quấy nhiễu, thì tâm trở nên bất an, lăng xăng. Khi hoài nghi nổi lên thì tâm không thể bước lên đạo lộ để đắc thiền.

Đây là bản đồ dùng 5 thiền chi đối trị 5 triền cái.

Thiền chi	*	Triền cái
Tâm	đối trị	Hôn trầm
Tứ	đối trị	Nghi
Hỷ	đối trị	Sân
Lạc	đối trị	Trạo hối (cử)
Nhất tâm (định)	đối trị	Tham dục.

Những ví dụ về 5 triền cái: **Tham dục** được ví như một tô nước có trộn lẫn các màu xanh, vàng, đỏ, trắng. **Sân** được ví như một nồi nước đang đun sôi sùng sục. **Hôn trầm** được ví như một hồ nước bị rong rêu che phủ. **Trạo hối** được ví như một hồ nước bị gió chao làm cho nổi sóng. **Nghi** được ví như một hồ nước bị khuấy bùn đục ngầu. (Tương Ưng bộ kinh, Chương II, phẩm VI, mục 55, tr. 126-129)

Tốt đẹp ở 3 phương diện là chỉ cho 3 giai đoạn đầu, giữa và cuối. Ở Sơ thiền, sự thanh tịnh đạo lộ là chặng đầu; sự tăng trưởng xả là chặng giữa và sự toại ý là chặng cuối.

Mười đặc tính là chặng đầu có 3, chặng giữa 3 và chặng cuối 4. Chặng đầu 3 đặc tính là: tâm được lọc sạch chương ngại do thiền; nhờ lọc sạch nó chuẩn bị cho trạng thái quân bình ở chặng giữa tức tịnh chỉ tướng; nhờ tâm đã chuẩn bị, nên dễ thể nhập trạng thái ấy. Chặng giữa 3 đặc tính là: hành giả bấy giờ, với trạng thái xả, nhìn tâm đã được thanh lọc; nhìn tâm đã được chuẩn bị cho tịnh chỉ, và nhìn sự xuất hiện của nhất tướng. Chặng cuối có 4 đặc tính là: toại ý vì không có sự quá độ nào trong các pháp khởi lên; toại ý vì các căn chỉ có một nhiệm vụ duy nhất; toại ý vì sự nỗ lực đã có kết quả; toại ý với nghĩa lý thuần thực. Đó là 10 đặc tính khi m?t hành giả đã đạt được Sơ thiền.

Khi hành giả đã **làm chủ sự tác ý, làm chủ sự chứng đắc, làm chủ sự quyết định, làm chủ sự xuất định và làm chủ sự quán sát**, thì lúc xuất khỏi sơ thiền đã trở nên quen thuộc. Vì vậy có thể quán những khuyết điểm của nó như sau: "Thiền này bị đe dọa vì gần các triền cái,

và các thiên chi còn yếu do bởi tâm, tứ còn thô". Hành giả có thể nghĩ đến Nhị thiên là an tịnh hơn; do đó, chấm dứt bám víu vào Sơ thiên, mà khởi sự làm những gì cần thiết để đạt đến Nhị thiên.

NHỊ THIÊN

Đến đây, "hành giả làm tịnh chỉ tâm và tứ, chứng và trú Nhị thiên, nội tĩnh nhất tâm, không tâm, không tứ, với hỷ và lạc do định sanh; Vị ấy từ bỏ 2 pháp, có được 3 pháp, tốt đẹp ở 3 phương diện, có 10 đặc tính và thuộc biến xứ đất."

Làm tịnh chỉ tâm và tứ nghĩa là làm cho **tâm** và **tứ** lắng xuống, vượt qua **Tâm** và **Tứ**, hai thiên chi này không có mặt ở Nhị thiên.

Nội tĩnh nhất tâm: **Nội** là phát xuất từ nội tâm. **Tĩnh** là làm cho tâm an ổn với niềm tin, làm lắng dịu sự dao động. **Nhất tâm** là làm tâm thuần nhất, vững chãi, là sự tập trung cao độ. Từ này chỉ cho định.

Có hỷ và lạc như đã giải thích ở Sơ thiên. **Do định sanh** nghĩa là sinh từ định của Sơ thiên, hoặc sinh từ định tương ưng.

Từ bỏ hai pháp là từ bỏ tâm và tứ. **Có được 3 pháp** là có hỷ, lạc và nhất tâm. Những gì còn lại cũng giống như đã nói ở Sơ thiên.

Khi hành giả đã nhuần nhuyễn đối với Nhị thiên, dần dần sẽ thấy rõ Nhị thiên còn có những khuyết điểm. Do đó, hướng đến Tam thiên.

TAM THIÊN

Đến đây, "Hành giả ly hỷ, trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm thọ lạc, một trạng thái mà các bậc thánh tuyên bố là "Cố xả và chánh niệm, trú trong an lạc", và vị này đạt đến Tam thiên, từ bỏ một pháp, có được 2 pháp, tốt đẹp ở 3 phương diện, có 10 đặc tính và thuộc biến xứ đất. "

Ly hỷ là vượt qua, làm rơi rụng **Hỷ** ở Nhị thiên.

Trú xả (Upekkha-xả) có nghĩa là ngắm nhìn sự vật khi chúng xảy ra một cách thân nhiên, không thêm không bớt, không thành kiến. Khái niệm xả này gồm có 10 thứ: Xả thuộc 6 căn; Xả thuộc 4 phạm trú; Xả kể như một giác chi; Xả về tinh tấn; Xả về hành uẩn; Xả về thọ uẩn; Xả thuộc tuệ; Xả kể như tính trung lập đặc biệt; Xả ở thiên; Và xả kể như sự thanh tịnh.

Xả thuộc 6 căn là xả ở một vị đã đoạn tận lậu hoặc. **Xả kể như một phạm trú** là thái độ bình đẳng đối với mọi loài chúng sanh. **Xả kể như một giác chi** là trạng thái trung tính. **Xả về tinh tấn** là trạng thái không quá tinh cần, cũng không quá biếng nhác. **Xả thuộc hành uẩn** là thái độ thân nhiên đối với những triền cái. **Xả về thọ uẩn** là tình trạng không lạc không khổ. **Xả thuộc tuệ** là tính cách trung lập đối với sự suy đạt. **Xả kể như tính trung lập đặc biệt** là một trong 4 pháp thuộc bất định pháp. **Xả thuộc thiên** là tính vô tư bình đẳng. **Xả kể như sự thanh tịnh** là loại xả nhờ đã được tịnh chỉ hết các đối lập. Tóm lại, Xả này có đặc tính là trung tính; Nhiệm vụ nó là không can dự. Nó được biểu hiện bằng vô dục. Nhân gần của nó là sự từ bỏ hỷ. Đó là giải thích về **Xả**. Sau đây, tiếp tục giải thích các vấn đề ở trên.

Chánh niệm tỉnh giác: Vị ấy nhớ lại (sarati) nên gọi là chánh niệm (sati); có sự giác tỉnh toàn vẹn, nên gọi là tỉnh giác (sampajāna). Mặc dù chánh niệm và tỉnh giác này cũng hiện hữu ở 2 thiên đầu, nhưng chưa rõ rệt lắm.

Thân cảm thọ lạc là vị này cảm thấy lạc liên hệ đến thân thể, và sau khi xuất thiên vẫn còn lạc.

Tam thiên là theo thứ tự thiên này được chứng vào hàng thứ 3.

Từ bỏ một pháp, có hai pháp là từ bỏ **hỉ**, khởi lên **lạc** và **nhất tâm**. Đây là những yếu tố căn bản của thiên thứ 3 này. Nhưng hành giả tu tập thiên này đến độ thuần thực, dần dần sẽ nhận ra thiên này vẫn còn khuyết điểm, nên hướng tâm đến thiên thứ tư.

TỨ THIÊN

Bước sang giai đoạn này " Với sự từ bỏ lạc và khổ, với sự biến mất từ trước của **hỉ** và **tru**, vị này chứng và trú Tứ thiên, không khổ, không lạc, có sự thanh tịnh của niệm nhờ xả. " Và như vậy, hành giả đắc Tứ thiên, từ bỏ một pháp, có 2 pháp, tốt đẹp ở 3 phương diện, có 10 đặc tính và thuộc biến xứ đất.

Với sự từ bỏ lạc và khổ là từ bỏ **lạc** và **khổ** của thân. **Với sự biến mất của hỉ và tru** là sự biến mất **lạc** và **khổ** của tâm. **Từ trước** là không phải ở giai đoạn Tứ thiên mới xảy ra.

Không khổ không lạc: **không khổ** vì vắng mặt thân khổ; **Không lạc** vì vắng mặt thân lạc. Bằng câu này, luận chủ nêu lên loại cảm thọ thứ ba trái ngược hẳn với khổ và lạc, chứ không phải chỉ có sự vắng mặt của khổ và lạc mà thôi. Do đó, **không khổ không lạc** còn gọi là **xả**.

Từ bỏ một pháp, có được hai pháp là từ bỏ **lạc**, có được **xả** - kể như cảm thọ - và **nhất tâm**. Đây là những yếu tố căn bản của thiên thứ tư này.

Tóm lại, trải qua các giai đoạn từ Sơ thiên đến thứ tư, dần dần các yếu tố được loại trừ và còn lại như sau:

- Sơ thiên bỏ 5 **triền cái**, được 5 **thiền chi**. - Nhị thiên bỏ **tầm tứ**, còn lại **hỉ**, **lạc** và **nhất tâm**.
- Tam thiên bỏ **hỉ** còn lại **lạc** và **nhất tâm**. - Tứ thiên bỏ **lạc** còn lại **nhất tâm** và **Xả**.

Hệ thống 5 thiên

Ngoài ra, có một số luận sư còn chủ trương hệ thống 5 thiên. Hệ thống này chỉ khác hệ thống 4 thiên ở chỗ chia thiên thứ hai thành ra 2 cấp, như bảng so sánh sau đây:

Hệ thống 4 thiên	Hệ thống 5 thiên
Sơ thiên	Sơ thiên
Nhị thiên	Nhị thiên
	Tam thiên
Tam thiên	Tứ thiên
Tứ thiên	Ngũ thiên.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [Mục lục](#)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

updated: 01-09-2001

THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOẢN YẾU THÍCH PHƯỚC SƠN biên soạn

CHƯƠNG V - ĐỊNH - NHỮNG ĐỀ MỤC KHÁC

1. Biến xứ nước

Người tu tập biến xứ này - cũng như trong trường hợp biến xứ đất - cần có thể ngồi thoải mái và nắm lấy tướng nước. Nếu người đã tu tập ở đời trước, thì khi cần tác ý đến nước, biến xứ nước sẽ hiện ra. Nếu đời trước chưa tu tập biến xứ này thì cần lấy một cái bát đổ đầy nước làm căn cứ đề tác ý đến nước, và miệng thầm nhủ "nước, nước", cho đến khi nào **Sơ tướng** và **Tợ tướng** khởi lên rõ rệt. Khi tướng ấy xuất hiện thì hành giả đạt đến **định cận hành** và **định an chỉ** thuộc Tứ thiền hay Ngũ thiền như trên đã nói.

2. Biến xứ lửa

Người muốn tu tập biến xứ lửa cần nắm lấy tướng lửa. Nếu hành giả đời trước đã tu tập, thì có thể tác ý đến bất cứ loại lửa nào khi cần. Nếu đời trước chưa tu tập thì phải dùng một que củi đốt lên, rồi chú tâm đến ngọn lửa, miệng thầm nhủ "lửa, lửa", cho đến khi nào 2 loại định xuất hiện như trường hợp biến xứ nước.

3. Biến xứ gió

Người muốn tu tập biến xứ này cần phải nắm lấy tướng hư không, rồi an trú niệm vào gió thầm nhủ "gió, gió", cho đến khi nào Sơ tướng rồi tợ tướng xuất hiện.

4. Biến xứ xanh

Người tu tập biến xứ này cần phải nắm lấy tướng màu xanh. Nếu người đã từng tu tập từ đời trước thì có thể tác ý về màu xanh ở bất cứ vật gì. Nếu người chưa từng tu tập, thì phải dùng hoa sen xanh đặt trên một vật cố định, rồi chú tâm trên tướng ấy, thầm nhủ: "xanh, xanh", còn các việc khác như đã nói trong phần biến xứ đất.

5. Biến xứ vàng

Người muốn tu tập biến xứ này cần phải nắm lấy tướng màu vàng nơi một cái hoa, hay một tấm vải. Nếu đời trước đã tu tập thì tướng màu vàng xuất hiện dễ dàng. Nếu đời trước chưa tu tập, thì phải làm một biến xứ theo cách đã nói ở biến xứ xanh, rồi chú tâm trên tướng ấy, thầm tưởng "vàng, vàng".

6-9. Biến xứ màu đỏ; Biến xứ màu trắng; Biến xứ ánh sáng; Biến xứ hư không.

Người muốn tu tập các biến xứ này cũng theo cách tương tự như đã trình bày ở các biến xứ trên.

10. Nói tổng quát về tác dụng của các biến xứ trên

Đức Đạo sư đã dạy về 10 biến xứ, mỗi thứ đều có thể làm nhân cho 4 thiền hay 5 thiền. Đó là chìa khóa chủ yếu của cõi sắc giới. Trong những biến xứ này, **biến xứ đất** là căn bản cho những **thần thông**, như: "một thân biến ra nhiều thân". **Biến xứ nước** là căn bản cho những **thần thông** như **độn thổ**, **chui ra khỏi đất**. **Biến xứ lửa** là căn bản cho những năng lực **lâm**

ra khói, ra lửa, nhưng chỉ đốt cháy những gì mình muốn đốt. **Biển xứ gió** là căn bản cho những thần thông như **tạo ra những trận cuồng phong**. **Biển xứ xanh** là căn bản cho những thần thông như **tạo ra những hình tướng màu đen, bóng tối**. **Biển xứ vàng** là căn bản cho những thần thông như **tạo ra những hình tướng màu vàng**. **Biển xứ đỏ** là căn bản cho những thần thông như **tạo ra những hình tướng màu đỏ**. Ngoài ra, các biển xứ còn lại cũng có những tác dụng tương tự như các loại vừa kể.

Tuy vậy, không phải ai cũng có thể tu tập được các loại biển xứ này. Bởi vì, nếu một hữu tình thuộc loại sau đây thì không thể tu tập bất cứ biển xứ nào: "Bị nghiệp làm chướng ngại, bị phiền não làm chướng ngại, bị nghiệp dị thực (quả báo của nghiệp) làm chướng ngại, thiếu đức tin, thiếu dục, thiếu tuệ. Những kẻ này không thể nhập được quyết định tánh trong các thiện pháp." (Vbh. 341)

Nghiệp chướng là chỉ những người có ác nghiệp kéo theo quả báo tức thì vào lúc tái sinh. **Phiền não chướng** chỉ cho hạng người có tà kiến bác bỏ nhân quả. **Nghiệp dị thực** hay **báo chướng** chỉ cho hạng người có một kiết sinh không có thiện căn. **Thiếu đức tin** là không tin tam bảo. **Thiếu dục** là thiếu lòng ham muốn đối với đạo lộ vô ngại. **Thiếu tuệ** là thiếu chánh kiến thể gian và xuất thể gian. **Tánh quyết định** chỉ cho thánh đạo.

Bởi vậy, việc tu thiện phải được thực hiện bởi một thiện nam tử không bị báo chướng, không có phiền não chướng và nghiệp chướng, nuôi lớn đức tin, có dục và tuệ, siêng nghe pháp và gần gũi thiện hữu tri thức.

-ooOoo-

CHƯƠNG VI - ĐỊNH - QUÁN BẤT TỊNH

1. ĐỊNH NGHĨA TỔNG QUÁT

Theo luận chủ, 10 thứ bất tịnh nơi thân chết không còn thân thức được kể như sau: 1. Tướng phình trương; 2. Tướng xanh bầm; 3. Tướng máu mủ; 4. Tướng nứt nẻ; 5. Bị gặm nhấm; 6. Bị rã rời; 7. Bị phân tán; 8. Bị chảy máu; 9. Bị trùng ăn; 10. Tướng bộ xương. (Ch. III, 105)

2. TƯỚNG PHÌNH TRƯƠNG

Khi một thiện giả muốn tu tập phép quán bất tịnh về một tử thi phình trương, cần phải thọ giáo với một vị thầy am tường về đề tài này. Lúc đi đến bãi tha ma hay nơi có tử thi, hành giả phải thưa với một vị thượng tọa hay một tỷ kheo khác biết việc mình làm, và nên đi theo chiều xuôi gió để tránh hôi thối làm cho mình nôn mửa. Tử thi thích hợp phải là tử thi của người cùng phái. Vì nếu thi thể của một phụ nữ thì không thích hợp cho một hành giả phái nam. Thậm chí, nếu thân mới chết, nó còn có thể trông đẹp nữa là khác, và do đó có thể nguy hiểm cho đời sống phạm hạnh. Khi đã đến nơi, hành giả phải đứng đối diện với tử thi ở một khoảng cách vừa tầm nhìn rõ, không xa quá, cũng không gần quá. Thế rồi, hành giả chú tâm trên đối tượng ấy với các yếu tố: 1/ Theo màu sắc của nó; 2/ Theo đặc điểm của nó; 3/ Theo hình dáng; 4/ Phương hướng; 5/ Định xứ; 6/ Giới hạn của nó. Nhưng nếu quán tưởng theo các cách trên mà tợ tướng không xuất hiện, thì hành giả nên quán tưởng theo 5 cách khác nữa: 7/ Những khớp xương; 8/ Những chỗ mở ra; 9/ Những chỗ lõm; 10/ Những chỗ lồi; 11/ Xung quanh 4 phía. Theo những cách này, hành giả chú tâm vào tử thi, thâm nhủ: "Tướng phình trương, tướng phình trương", cho đến khi nào hình ảnh tử thi hiện rõ trong tâm hành giả. Nếu tướng ấy vẫn chưa hiện rõ, hành giả phải lập đi lập lại nhiều lần: "Bất tịnh là tướng phình trương, bất tịnh là tướng phình trương", và nhắm mắt lại tưởng đến tướng ấy cho đến khi nào tướng ấy hiện ra trước mắt, dù hành giả mở mắt nhìn hay nhắm mắt quán.

Khi hành giả luyện tập đến độ nhuần nhuyễn, tợ tướng sẽ khởi lên, và khi luyện tập tâm đối với tợ tướng, hành giả sẽ đắc định an chi. Khi đã vững chắc với an chi, hành giả tu tập tuệ

giác và đặc quả A la hán.

Tướng tử thi phình trương được tu tập như trên thì các tướng bầm xanh v.v... cũng áp dụng tương tự như thế, chỉ cần đổi danh từ "phình trương" bằng danh từ thích hợp với tình trạng tử thi mà mình đang quán tưởng.

3. BÀN TỔNG QUÁT

Một người đã đắc thiền nhờ bất cứ pháp quán bất tịnh nào trên đây thì thoát khỏi tham dục. Vì khi tâm đã được tập trung vào đề mục quán tưởng thì không còn chú ý đến các đối tượng bên ngoài.

Khi khảo sát bản tính của từng người để tìm một pháp quán bất tịnh thích hợp, ta thấy như sau: Tướng thầy phình trương thích hợp cho mẫu người tham hình dáng, vì nó làm hiện rõ sự xấu xí của hình dáng tử thi. **Thấy bầm xanh** thích hợp cho vị nào tham màu da, vì nó hiện rõ sự xấu xí dị hình của màu da. **Thấy có mủ** thích hợp cho một người tham mùi thơm toát ra từ thân thể ướp hương, vì vết thương này làm hiện rõ mùi thối tha liên hệ đến thân thể. **Thấy bị chặt** thích hợp cho một người tham sự chắc chắn của thân thể, vì nó làm hiện rõ những lỗ hổng trong thân. **Thấy bị gặm nhấm** thích hợp cho một người tham sự tích tụ của thịt ở những thân phần như bộ ngực, vì nó làm hiện rõ sự tích tụ thịt đi đến tan rã. **Thấy rã rời** thích hợp cho một người tham dáng kiều diễm của tay chân, vì nó làm hiện rõ tay chân bị rã rời như thể nào. **Thấy phân tán** thích hợp cho một người tham toàn bộ một thân hình đẹp, vì nó làm hiện rõ sự phân tán và đổi khác của toàn bộ thân thể. **Thấy chảy máu** thích hợp cho một người tham cái vẻ yêu kiều do đồ trang sức, vì nó làm hiện rõ vẻ ghê tởm của thầy chết cả mình đầy máu. **Thấy bị trùng ăn** thích hợp cho một người tham sở hữu thân thể, vì nó làm hiện rõ thân này là chỗ ở của nhiều loại trùng bọ. **Một bộ xương** thích hợp với người tham răng đẹp, vì nó làm hiện rõ tính cách ghê tởm của những cái xương trong cơ thể. Đây là cách phân loại bất tịnh có 10 thứ tùy theo tính tham.

Pháp quán bất tịnh này chỉ ở trong phạm vi Sơ thiền, Nhị thiền và những thiền khác không có. Mặc dù đối tượng này đáng ghê tởm, nhưng nó lại là một động cơ khích lệ cho những người bị sự bức bách của các triền cái, họ có thể quyết tâm tuyên bố: "Chắc chắn bằng cách này ta sẽ thoát khỏi già chết". Tác dụng của pháp quán này cũng giống như thuốc xổ đối với một người đau bụng.

Tuy pháp quán bất tịnh này được chia thành 10 loại, nhưng đều có cùng một đặc tính, đó là trạng thái không sạch, hôi hám, đáng ghê tởm. Không những tử thi mới gọi là bất tịnh, mà một xác sống cũng mang đầy đủ tính chất bất tịnh như một xác chết, chỉ khác một điều là tính chất bất tịnh nơi xác sống không được rõ rệt, vì nó may mắn được che dấu dưới những lớp trang sức khả ái.

Đây là bản chất đích thực của thân xác: Nó là sự tích tụ của hơn 300 cái xương được nối lại với nhau bởi 180 khớp dính liền nhờ 900 cái gân, trét đầy khắp với 900 miếng thịt, được bọc bằng lớp da trong ẩm ướt, bao ngoài với lớp da có những lỗ rai rác đó đây, luôn luôn tiết ra như một cái bình dầu mà trong đó cả một tập thể vi trùng cư trú. Đó là cái nhà của tật bệnh, nền tảng của những trạng thái đau khổ, luôn luôn rỉ ra từ 9 lỗ như một ung nhọt kinh niên. Nơi 2 con mắt ghen chấy, nơi 2 lỗ tai thì cứ rảy, từ 2 lỗ mũi là nước mũi, từ miệng là thức ăn, mật, đàm, máu; từ 2 lỗ bài tiết bên dưới là phân và nước tiểu, và từ 99.000 lỗ chân lông tiết ra một chất mồ hôi vô vị, với ruồi nhặng bu quanh. Cái thân xác này, nếu không được tắm rửa, chăm sóc, khoác y phục bên ngoài, thì xét về tính chất đáng tởm, một ông vua cũng không khác gì người hốt rác. Nhưng nhờ đánh răng, súc miệng, nhờ thoa ướp bằng những hương hoa mà nó biến thành một trạng thái được xem là **tôi** và **của tôi**. Cứ thế, đàn ông say đắm đàn bà, đàn bà say đắm đàn ông, mà không nhận thức cái thực chất dơ bẩn của cơ thể được che giấu bằng những trang sức mong manh. Trong ý nghĩa tối hậu thật không có một chỗ nào trên thân xác, dù nhỏ như hạt bụi, đáng để mà tham đắm.

Khi có một mẫu nhỏ nào nơi thân xác như tóc, lông, răng, móng rơi ra, thì người ta sẽ không dám động tới, mà còn cảm thấy hổ thẹn, nhục nhã, ghê tởm. Vậy mà, khi chúng còn ở trong thân xác - thì mặc dù vẫn đáng ghê tởm - người ta lại xem là dễ chịu, đáng ham muốn, trường cửu, khả ái, tự ngã v.v.... Bởi vì bị trùm kín trong màn tối vô minh, bị nhuốm đầy tham ái đối với tự ngã, mà người ta đã nhận thức sai lạc như thế. Chẳng khác chi con chồn già trông thấy cái hoa đỏ trên cây mà tưởng lầm là miếng thịt:

"Xưa có con chồn già
Thấy cây rừng trổ hoa
Vội vàng chạy đến, nghĩ:
Đây thịt, cây sinh ra !

Chồn ta nhai hoa rụng
Chả thấy nước nổi gì
Tưởng thịt trên cây khác
Thịt rụng có ngon chi."

Thế nhưng, người trí sẽ quán sát thân này như sau:

"Thân xác thối tha này
Như phân, như nhà xí
Khó ưa với người trí
Nhưng kẻ ngu say mê.

Như vết thương chín lỗ
Bọc trong lớp áo da
Rỉ bất tịnh mọi chỗ
Uế khí, mùi bay xa."

Do vậy, một tỷ kheo có khả năng nên nắm lấy bất cứ tướng bất tịnh nào khi thấy chúng hiển lộ, để làm một đề mục thiền quán, hầu đạt đến định tâm.

-ooOoo-

CHƯƠNG VII - ĐỊNH - SÁU TÙY NIỆM

Thông thường pháp **Tùy niệm** gồm có 6 thứ, nhưng nếu nói đủ thì có 10 tùy niệm, đó là: Niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên, niệm tử, niệm thân, niệm tức, niệm diệt.

- 1) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ đáng giác ngộ, gọi là **Niệm Phật**.
- 2) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ pháp, gọi là **Niệm pháp**.
- 3) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ tăng, gọi là **Niệm tăng**.
- 4) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ giới, gọi là **Niệm giới**.
- 5) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ bố thí, gọi là **Niệm thí**.
- 6) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ cái chết, gọi là **Niệm tử**.
- 7) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ chư thiên, gọi là **Niệm thiên**.
- 8) Tùy niệm khởi lên có cảm hứng từ thân thể, gọi là **Niệm thân** hay **thân hành niệm**.
- 9) Tùy niệm bắt nguồn từ hơi thở ra vào, gọi là **Niệm tức**, hay **niệm hơi thở** (anāpānāsati).
- 10) Tùy niệm có cảm hứng từ sự bình an, gọi là **Niệm diệt**.

1. NIỆM PHẬT

Một thiện giả muốn tu tập tùy niệm về đấng Giác ngộ, thì nên đọc cư tại một trú xứ thích hợp, và tường niệm đức tính đặc biệt của đấng Giác Ngộ như sau: "Đức Thế Tôn là bậc A la hán, Chánh Đẳng giác, đầy đủ minh và hạnh, đấng Thiện Thệ, đấng hiểu rõ thế gian, bậc Vô thượng Đạo sư điều phục những người đáng điều phục, bậc thầy của chư thiên và loài người, Phật, Thế Tôn . (M.I. 37; A. III. 285)

a. A La Hán (Arahanta)

Trước tiên hành giả niệm về những đức tính của bậc A la hán: - Ngài là bậc hoàn toàn tách rời khỏi mọi cấu uế. Ngài đã tiêu diệt tất cả mọi kẻ thù (tức là những nhiễm ô). Ngài đã phá hủy hoàn toàn bánh xe luân hồi được làm bằng vô minh và khát ái. Ngài xứng đáng nhận những đồ cúng dường của cõi trời và cõi người. Ngài không có các hành vi mờ ám như những kẻ ngu ở đời, tự khoe thông minh nhưng lại làm ác. Vì thế, nên Ngài được gọi là A la hán:

"Bậc Thánh xa uế nhiễm
Chiến thắng giấc ngủ phiền
Cắt cầm xe phá hủy
Xứng đáng được cúng dường
Không ác hành bí mật
Vì năm lý do này
Ngài có thể tuyên bố
Thành bậc A la hán."

b. Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddha)

Ngài là bậc Chánh đẳng giác, vì Ngài đã biết mọi sự vật một cách chân chính (sammā). Nghĩa là Ngài đã thấu triệt bốn Thánh đế: Khổ, tập, diệt và đạo. Cái gì cần thắng tri đã được thắng tri (tức khổ đế). Cái gì cần tu tập đã được tu tập (tức đạo đế). Cái gì cần được từ bỏ đã được từ bỏ (tức tập đế). Cái gì cần chứng đắc đã được chứng đắc (tức diệt đế). Cho nên Ngài xứng danh là bậc Giác Ngộ. (Sn. 558)

c. Minh hạnh túc (Vijjācaranasampanno)

Ngài có đủ minh trí và giới hạnh. Ở đây, **minh trí** là chỉ cho ba minh: Thiên nhãn minh, Túc mạng minh và Lưu tận minh. Còn **Hạnh** là chỉ cho 15 đức tính: Phòng hộ bằng giới; gìn giữ các căn môn; biết vừa đủ trong sự ăn uống; Chánh niệm tỉnh giác; có bảy thiện pháp (tín, tâm, quý, đa văn, tấn, niệm, tuệ) và 4 thiên thuộc Sắc giới.

d. Thiện Thệ (Sugata)

Ngài được gọi là đấng Thi?n Thệ vì Ngài có 4 yếu tố: Cách đi tốt đẹp; đã đi đến một nơi tốt đẹp; đã đi một cách đúng pháp; và đã tuyên bố đúng. **Cách đi tốt đẹp** là đi theo con đường Thánh đạo tám ngành. **Đã đến một nơi tốt đẹp** là đã đến Niết bàn bất tử. **Đã đi một cách đúng pháp** tức là Ngài không thiên về cực đoan nào trong 2 cực đoan là thường kiến và đoạn kiến, không theo hướng đắm mê cực lạc, cũng không theo hướng ép xác khổ hạnh. **Ngài đã tuyên bố đúng** tức là Ngài chỉ nói những lời nói thích đáng, như đoạn kinh sau đây mô tả: "Bất cứ lời nào đức Như Lai biết là không thật, không đúng, đưa đến tai hại, làm người khác buồn khổ không thích ý, Như Lai không nói lời ấy. Bất cứ lời nào Như Lai biết là không thật, không đúng, đưa đến tai hại, nhưng dễ nghe và người khác ưa thích, Như Lai không nói lời ấy. Bất cứ lời nào Như Lai biết là thật và đúng, nhưng đưa đến tai hại, làm cho kẻ khác buồn khổ không thích, Như Lai không nói lời ấy. Bất cứ lời nào Như Lai biết là thật và đúng, đưa đến lợi ích, nhưng khó nghe và làm cho người khác không thích, Như Lai biết thời để nói lời ấy. Bất cứ lời nào Như Lai biết là thật và đúng, nhưng có hại, thì mặc dù vui tai và làm kẻ khác ưa thích, Như Lai không nói lời ấy. Lời nói nào Như Lai biết là thật và đúng, đưa đến lợi

ích, dễ nghe, làm kẻ khác ưa thích, Như Lai biết thời để nói lên lời ấy. (M. I, 395). Do vậy, Ngài là bậc Thiện Thệ, vì tuyên bố chính đáng.

d. Thế gian giải

Ngài là đáng biết rõ thế gian, vì Ngài đã biết cuộc đời trên mọi phương diện, đã thâm nhập thế gian về mọi mặt, như kinh nói: "Nầy hành giả, có một chỗ tận cùng thế giới, ở đây người ta không sinh, không già, không chết, không tái sinh, có thể được biết, được thấy hay đi đến bằng du lịch, điều ấy Ta không tuyên bố. Tuy nhiên, Ta cũng không nói rằng có sự chấm dứt khổ mà không cần đi đến tận cùng thế giới. Đúng hơn trong cái thân xác nhỏ bé này, với các tướng, các thức của nó, mà Ta công bố có thể giới, sự sinh khởi của thế giới, sự chấm dứt của thế giới, và con đường đưa đến sự chấm dứt." (Tương Ưng bộ kinh. IA, 69).

Hơn nữa, Ngài biết cả 3 thế giới là thế giới các hành; thế giới của hữu tình và thế giới của xứ sở. **Thế giới các hành** là thế giới mà mọi loài hữu tình tồn tại nhờ thức ăn. **Thế giới hữu tình** có nghĩa là Ngài rõ khuynh hướng, tâm trạng và nghiệp báo thiện ác của tất cả các loài hữu tình. **Thế giới xứ sở** tức là 10 phương thế giới hay vũ trụ bao la. Trong vũ trụ này đức Phật biết rõ sự vận hành sinh diệt của các hành tinh và những thứ khác.

e. Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu.

Vì trong thế giới Ta bà này không có một người nào cao cả hơn Ngài về những đức tính đặc biệt, do đó, Ngài được gọi là không ai trên (Vô thượng sĩ). Ngài vượt hẳn thế gian về giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Như trong kinh đã nói: "Ta không thấy trong thế giới với chư thiên, ma, phạm vương, sa môn và Bà la môn với các tiểu vương và loài người, không một người nào toàn vẹn hơn ta về giới..." (S. I. 139). Cũng thế trong một kệ khác nói: "Ta không có thầy, và người như Ta không có trong toàn thế giới." (M. I, 171).

Ngài dẫn đạo những người đáng dẫn đạo, và điều phục đủ mọi loài chúng sinh, từ chư thiên cho đến loài phi nhân, như đoạn kinh sau đây mô tả: "Nầy Kosi, Ta điều phục những ai đáng được điều phục, khi thì ôn hòa, khi thì cứng rắn, khi thì vừa ôn hòa, vừa cứng rắn". (A. II, 112) Do đó, Ngài được gọi là Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu.

g. Thiên Nhân Sư.

Ngài dạy dỗ về những vấn đề trong hiện tại, những vấn đề thuộc đời sau, và những mục đích tối hậu, tùy trường hợp thích đáng, cho nên Ngài là bậc Thầy. Một đoạn trong Niddesa diễn tả: "Đức Thế Tôn là bậc dẫn đạo đoàn lũ hành, người đưa kẻ lũ hành về đến nhà, đưa chúng vượt qua sa mạc sinh tử." (Nd. I, 446)

Chư thiên và nhân loại là chỉ cho những kẻ tốt nhất, có khả năng tiến hóa nhất. Thậm chí nhờ tài giáo hóa của Ngài mà loài súc sinh khi may mắn nghe diệu pháp, cũng hưởng được nhiều lợi lạc, được tái sinh vào những cảnh giới thuận tiện cho sự tiến hóa trong tương lai.

h. Phật

Ngài là đáng Giác Ngộ, là bậc trí tuệ tuyệt vời, đã tự mình giác ngộ và giác ngộ cho những kẻ khác cùng đạt đến mục đích trọn vẹn. Hoặc như Niddesa nói: "Ngài là đáng đã tìm ra chân lý, cho nên Ngài là Giác giả (Buddha); Ngài là đáng đánh thức chúng sinh, nên Ngài là Giác giả." (Nd. I. 457)

i. Thế Tôn.

Thế Tôn (Bhagavant) là một danh từ có nghĩa kính trọng, tôn sùng gán cho Ngài, được xem như cao cả nhất trong các chúng sanh, là bậc được thế gian nhiệt thành tôn kính. Ngài còn

được gọi là lưỡng tức tôn, vì giới hạnh và trí tuệ của Ngài đã đạt đến chỗ hoàn toàn viên mãn, nên được mọi loài tuyệt đối tôn sùng. Danh hiệu Thế Tôn không phải do cha mẹ đặt ra mà phát xuất từ sự giải thoát rốt ráo của những đấng Giác ngộ, do sự chứng đắc Chánh biến tri dưới cội bồ đề, nên Ngài được gọi là Thế Tôn. Ngài đã từ bỏ cả trăm nghìn thứ phiền não, đã đoạn trừ mọi khát ái, loại trừ 10 bất thiện nghiệp, các lậu hoặc đã hoàn toàn đoạn tận, như bài kệ sau:

"Từ bỏ tham sân si
Ngài không còn lậu hoặc
Ác pháp được tận trừ
Thế Tôn xứng tên gọi."

Danh hiệu Phật ở đây chỉ kể có chín hiệu và ghép Vô Thượng Sĩ và Điều ngự trượng phu thành một. Thế nhưng, theo các Kinh Luận của Đại thừa thì danh hiệu của Phật được tính thành 10, như sau: 1. Như Lai; 2. Ứng cúng; 3. Chánh Biến Tri; 4. Minh Hạnh Túc; 5. Thiệt Thệ; 6. Thế Gian Giải; 7. Vô Thượng Sĩ; 8. Điều Ngự Trượng Phu; 9. Thiên Nhân Sư; 10. Phật, Thế Tôn. (Kinh Đại Bát Niết Bàn Đại Thừa, quyển 17 và 18). Và Đại Trí Độ Luận lại tách Phật, Thế Tôn riêng ra; đến Phật là vừa đủ 10 hiệu, còn Thế Tôn được xem như một tôn hiệu bao gồm đủ 10 đức kể trên.

2. NIỆM PHÁP

Một người muốn tu tập đề mục niệm pháp, hãy đi vào sống riêng biệt một mình và tưởng niệm những đức tính đặc biệt của pháp như sau: "Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, tự chứng ngay hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến đề mà thấy, có hiệu năng hướng thượng, được người trí chứng biết". (M. I, 37)

Khéo thuyết giảng là giảng một cách lão luyện ở phần nhập đề, phần nội dung và kết luận, tất cả đều hoàn hảo. Hoặc, toàn bộ giáo pháp tốt đẹp ở chặng đầu với giới đem lại an lạc bản thân, chặng giữa với định, tuệ, đạo và quả, tốt đẹp ở chặng cuối với Niết bàn. Lại nữa, **khéo giảng** vì pháp được tuyên bố một cách thích đáng không mâu thuẫn, không trái ngược. Vì những pháp Ngài gọi là chướng ngại, thực sự là chướng ngại, những pháp Ngài gọi là giải thoát thực sự là giải thoát.

Thiết thực hiện tại: Vì pháp này được thấy bởi một con người cao quý đã xa lìa tham dục nơi bản thân mình, như đoạn kinh mô tả: "Nầy Bà la môn, khi một người bị tham chi phối, bị tham trần ngập, tâm bị ám ảnh bởi tham, thì nó suy nghĩ hại mình, hại người, hại cả hai, và cảm thọ đau khổ về tâm. Khi tham đã được trừ diệt, nó không suy nghĩ hại mình, hại người, hại cả hai, và không cảm thọ đau khổ về tâm. Nầy Bà la môn, đây là pháp thiết thực hiện tại". (A. I. 156). Hơn nữa, pháp này có thể trông thấy kết quả ngay trong hiện tại, nên gọi là thiết thực hiện tại.

Không có thời gian nghĩa là pháp này không có chậm trễ trong việc đem lại kết quả, nên gọi là không có thời gian. Hoặc, thay vì phải đợi một thời gian mới có kết quả, thì pháp này đem lại kết quả ngay tức khắc.

Đến đề mà thấy nghĩa là pháp này mời gọi người ta thâm sát như sau: "Hãy đến đây mà thấy pháp này", cho nên gọi là "đến đề mà thấy" (Ehipassika). Vì pháp xuất thế này hoàn toàn thuần tịnh như mặt trăng rằm trên bầu trời không mây, như ngọc mani trên tấm vải tinh sạch. Lại nữa, pháp này mang tính chất hướng thượng, đưa đến đạo quả giác ngộ và Niết bàn.

Được người trí chứng biết nghĩa là pháp này được những người lợi căn, những bậc trí tuệ chứng biết. Pháp này không thể thấy như người ta thấy một đóa hoa, mà chỉ được thấy trong tự tâm mình, nghĩa là chỉ có người trí mới kinh nghiệm được, chứ không thuộc lãnh vực của những kẻ ngu, như một bài kệ đã đề cập:

"Người thực sự có trí
Thì thường xuyên tu tập
Niệm tưởng về chánh pháp
Tối thắng nhiều tiềm năng."

3. NIỆM TĂNG

Một người tu tập niệm Tăng, nên đi vào độc cư tại những nơi thanh vắng để tưởng niệm những đức tính đặc biệt của đoàn thể Thánh chúng như sau: "Chúng đệ tử của Thế Tôn đã đi vào thiện đạo, trực đạo, chân đạo, chánh đạo, nghĩa là 4 đôi 8 vị. Chúng đệ tử này của Thế Tôn đáng được cúng dường, cung kính chấp tay chào, là phước điền vô thượng của thế gian." (A. III, 286)

Đi vào thiện đạo, trực đạo, chân đạo, chánh đạo có nghĩa là đi vào con đường thánh thiện, con đường thẳng, con đường đúng đắn và con đường chân chánh. Lại nữa, con đường này là con đường trung đạo, từ bỏ hai cực đoan là hưởng thụ và ép xác, từ bỏ những tà vạy và lỗi lầm.

Bốn đôi 8 vị nghĩa là trong 4 thánh quả, mỗi quả có 2 bậc như sau: Dự lưu hướng, Dự lưu quả; Nhất lai hướng, Nhất lai quả; Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả; và A la hán hướng, A la hán quả.

Đáng được cúng dường nghĩa là xứng đáng hưởng sự cúng dường của tín thí. Bởi vì những người cúng dường cho chúng Tăng sẽ được kết quả lớn như Pháp cú 107 nói:

"Dù trải một trăm năm
Thờ lư tại rừng sâu
Chẳng bằng trong giây lát
Cúng dường bậc chân tu."

Là ruộng phước vô thượng của thế gian nghĩa là Tăng chúng là đối tượng tuyệt hảo để cho chúng sinh gieo trồng phước đức. Vì các loại công đức của thế gian đưa đến an lạc hạnh phúc đều y cứ vào Thánh chúng để tăng trưởng, nên chúng tăng là **ruộng phước vô thượng của thế gian**. Khi hành giả tưởng niệm những đức tính đặc biệt của Tăng như thế, thì tâm hành giả sẽ không bị tham, sân, si chi phối, và dễ đưa đến an tịnh.

4. NIỆM GIỚI

Người muốn tu pháp **niệm giới** nên đi vào độc cư tại một nơi thanh vắng và tưởng niệm đến những loại giới khác nhau của chính mình. Nếu giới pháp mà người xuất gia hay tại gia đã lãnh thọ, không bị phá hủy ở chặng đầu, hay chặng cuối, như miếng vải bị xé rách ở hai đầu thì giới ấy gọi là **không bị rách**. Nếu giới không bị phá hủy ở chặng giữa, thì gọi là **giới không bị lủng**, như miếng vải bị đâm lủng ở giữa. Nếu học giới không bị vi phạm 2, 3, lần liên tiếp, gọi là giới **không bị vấp**. Nếu giới không bị phá cùng khắp, cách nhau từng thời khoảng, thì gọi là giới **không bị lốm đốm**, như con bò có những đốm trên lưng.

Chính những giới ấy là nền tảng đưa đến giải thoát, vì chúng giải tỏa khỏi sự nô lệ cho dục ái. Chúng được người trí tán thán. Chúng không liên hệ đến tham dục và tà kiến. Chúng có khả năng đưa đến thiên định.

Khi chuyên tâm vào việc niệm giới, hành giả có sự tôn trọng đối với học pháp. Vị này sống hòa hợp với những bạn đồng phạm hạnh, không sợ bị lương tâm cắn rứt. Vị này thấy sự sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, đạt đến lòng tin viên mãn. Vị này sẽ sống an lạc, dù không đạt được đạo quả gì cao hơn, thì cũng đang trên đường tiến đến những thiện thú tươi đẹp. Thế nên:

"Người thật sự có trí
Sẽ thường xuyên niệm giới."

5. NIỆM THÍ

Người muốn tu tập **niệm thí** nên phát tâm bố thí một cách tự nhiên, thường san sẻ những gì mình có khi gặp người khác đến xin. Một người thường bố thí thì được nhiều người thân cận và mến mộ. Người này sẽ an ổn khi sống tại một trú xứ với suy nghĩ: "Ta an trú với tâm không bị ô nhiễm bởi tham." hay "Ta thích thú trong sự từ bỏ, ta vui mừng được cơ hội ban phát cho người nghèo thiếu một ít tài vật của chính mình." Khi một Tỷ kheo chuyên tâm niệm tưởng về bố thí, vị ấy sẽ cảm thấy hân hoan trong sự bố thí, hành xử phù hợp với tâm từ bi, và niệm vô úy, và do đó, sẽ hưởng được nhiều an lạc.

6. NIỆM THIÊN

Người muốn tu tập **niệm thiên** cần phải đi vào độc cư để tưởng niệm về chư thiên, và tin rằng: "Có chư thiên thuộc cõi Tứ thiên vương, chư thiên thuộc cõi Tam thập tam v.v... và chư thiên ấy có giới... đa văn, bố thí, trí tuệ, đồng thời trí tuệ ấy cũng có nơi ta". Khi hành giả niệm tín, thí, giới, văn, tuệ của chư thiên, rồi liên tưởng mình cũng có những đức tính ấy, thì tâm hành giả sẽ không bị tham, sân, si ám ảnh.

Tóm lại, một Tỷ kheo chuyên tu tập **niệm thiên** sẽ được chư Thiên thương tưởng, nếu không đắc quả gì cao, thì ít nhất cũng hưởng đến một cảnh giới tốt đẹp.

Nói chung, lục niệm vừa kể là đối tượng dành cho các Tỷ kheo tu tập. Khi hành giả quyết chí chuyên niệm về một trong những đề mục ấy, cần phải sống độc cư tại một nơi thanh vắng, dốc hết tâm tư suy nghĩ về những đức tính tốt đẹp của đề tài mình đã chọn. Nhờ chuyên chú vào đề mục với những tính chất tốt đẹp, tâm hành giả sẽ dần dần loại trừ các cấu uế và trở nên thanh tịnh, tạo điều kiện để chứng đạt các thiên chứng. Ngoài ra, một cư sĩ nếu giới thanh tịnh, cũng có thể tu tập 6 pháp này, nhờ đó các triền cái sẽ lắng xuống, tâm trở nên an lạc, trí tuệ sẽ phát triển, hướng đến những kết quả tốt đẹp trong đời sống hiện tại.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản vi tính
(Binh Anson, tháng 09-2001)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

updated: 01-09-2001

THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOẢN YẾU THÍCH PHƯỚC SƠN biên soạn

CHƯƠNG VIII - ĐỊNH - NHỮNG TÙY NIỆM KHÁC (*Anussati Kammattàna-niddesa*)

1. NIỆM CHẾT

Sau sự tu tập về 6 tùy niệm là tu tập về **niệm chết**. Ở đây chết là sự gián đoạn mạng căn được giới hạn trong một đời sống. Cái chết này có thể chia thành 2 loại: Chết đúng thời hạn và chết phi thời. **Chết đúng thời hạn** xảy đến hoặc do hết phước đức, hoặc do hết thọ mạng, hoặc do hết cả hai cùng lúc. Cái chết do hết phước đức như người bị chết đói mặc dù thân thể không đau ốm gì. Cái chết do hết thọ mạng như những người già chết mà chúng ta thường thấy. **Còn chết phi thời** là cái chết xảy đến đột ngột do ác nghiệp đời trước đã gây, nên đời này bị người ta giết hại bằng vũ lực hoặc bằng binh khí.

Một người muốn tu tập phép quán này, cần đi vào độc cư và chuyên tâm tác ý một cách trí tuệ như sau: "Chết sẽ xảy đến, mạng căn sẽ bị gián đoạn." hay: "chết, chết". Hành giả có thể tác ý đến cái chết một cách chung chung, hoặc tác ý cụ thể đến những người trước đây đã thọ hưởng đầy đủ dục lạc mà mình từng quen biết, nhưng giờ đây họ đã ra người thiên cổ. Hành giả nghĩ đến trường hợp người ấy và thầm nhủ: "Cái chết thực sự đã xảy đến.", làm như vậy, tức là niệm chết một cách có trí tuệ.

Khi một người tu tập niệm chết như vậy thì những triền cái của vị này được điều phục, niệm được an trú với cái chết làm đối tượng, và có thể đạt đến c?n hành định.

TÁM CÁCH NIỆM CHẾT

Nhưng, nếu hành giả nhận thấy sự tu tập niệm chết không được tiến bộ thì có thể áp dụng 8 cách sau: 1/ Có sự xuất hiện của một kẻ sát nhân; 2/ Sự thành công bị phá sản; 3/ So sánh; 4/ Thân thể bị san sẻ với nhiều chúng sinh; 5/ Mạng sống mong manh; 6/ Không tương; 7/ Sự giới hạn của đời người; 8/ Sự ngăn ngại của sát na.

1/ **Có sự xuất hiện của một kẻ sát nhân** nghĩa là vị ấy nên nghĩ về mạng sống của mình cũng như của mọi người rất là mong manh, như đang bị một kẻ sát nhân rình rập định sát hại bất cứ lúc nào. Bởi vì, mọi chúng sinh từ lúc mới chào đời là đã tuần tự du hành hướng về cái chết. Do vậy mà có một bài kệ cảnh tỉnh như sau:

"Ngày nay đã qua
Mạng sống giảm dần
Như cá ít nước
Nào có vui gì!
Đại chúng cần phải tỉnh tấn
Như cứu đầu cháy
Phải nghĩ vô thường
Chớ có phóng dật."

2/ **Sự thành công bị phá sản** nghĩa là mọi sự thành công dù về vang đến đâu cũng đều chứa cái mầm mống của sự thất bại và suy tàn. Hơn nữa, mọi sức khỏe sẽ chấm dứt bằng tật bệnh, mọi tuổi trẻ sẽ chấm dứt bằng già nua, mọi sự sống chấm dứt bằng cái chết. Tất cả sự tồn sinh

trên thế gian đều do sinh mà có, bị già ám ảnh, bị tật bệnh tấn công thành linh, và bị cái chết đánh gục.

3/ **Bằng cách so sánh** là so sánh mình với những hạng người có danh vọng, công đức, sức mạnh, thần thông, trí tuệ và với đức Phật Độc giác và đức Phật toàn giác. Những vị có tài năng đức hạnh, sự nghiệp và công hạnh cao cả, chung cục cũng phải tuân theo định luật vô thường, không thoát khỏi cái chết. Thế thì, chắc chắn cái chết cũng sẽ đến với ta như đã đến với các vị ấy.

4/ **Thân thể bị san sẻ với nhiều chúng sinh** nghĩa là thân thể của ta có nhiều chúng sinh cư trú, mà luận chủ cho là có 80 gia đình vi trùng, sống bám vào thân ta từ ngoài da cho đến trong xương tủy.

5/ **Mạng sống mong manh** là mạng sống con người liên quan mật thiết với những yếu tố khác nhau dễ được tồn tại một cách rất tạm bợ. Nếu khi thở vào mà không thở ra, khi nóng lạnh bất hòa, khi 4 đại mâu thuẫn nhau, hay không được tiếp tế thức ăn, thì mạng sống liền kết thúc.

6/ **Không tướng** nghĩa là có tính cách bấp bênh, không thể định trước được. Người ta không thể biết trước là mình sẽ chết vì bệnh gì, chừng nào chết, thọ bao nhiêu tuổi, và sẽ chết tại nơi nào. Đó là sự vô tướng hay tính cách bất định của cái chết.

7/ **Sự giới hạn của đời người** là mạng sống con người tối đa cũng chỉ độ trên trăm tuổi, nhưng mấy ai sống đến tuổi đó, có người chỉ sống được 70, 50, 20 v.v.... Thậm chí có người từ già cuộc đời từ lúc còn nằm trên nôi. Đó là sự giới hạn của đời sống.

8/ **Sự ngăn ngại trong sát na** nghĩa là đời của chúng sanh vô cùng ngắn ngủi chỉ trong khoảng một niệm. Như cái bánh xe khi lăn chỉ lăn trên một điểm và khi nghỉ cũng chỉ nghỉ trên một điểm (điểm tiếp giáp với đất). Mạng sống chúng sinh cũng chỉ trong khoảnh khắc, khi niệm ấy qua đi, chúng sinh ấy được coi như đã kết thúc. Đó là niệm chết theo nghĩa sự ngăn ngại trong sát na.

Tóm lại, khi hành giả tưởng niệm về sự chết bằng một trong tám cách nói trên, tâm vị ấy sẽ an trú trong chánh niệm, những triền cái bị áp đảo, và những thiên chi xuất hiện. Vị ấy sẽ không còn tham luyến đối với các hữu, không còn bám víu vào đời sống, không bị cấu uế chi phối, tướng vô thường dần dần phát triển trong tâm. Nhờ đó, khi chết vị ấy chết một cách tỉnh táo, không vọng tưởng. Trong khi những chúng sinh chưa tu tập niệm chết thường là nạn nhân của hãi hùng kinh sợ, bối rối dữ dội vào lúc chết. Khác hẳn những chúng sinh ấy, người có tu tập niệm chết dù không đạt được bất tử ngay trong hiện tại, ít ra cũng hướng đến một cảnh giới tốt đẹp khi thân hoại mạng chung.

2. NIỆM THÂN HAY THÂN HÀNH NIỆM

Pháp môn thân hành niệm này do đấng Đại Giác khám phá và công bố để cho các đệ tử dùng làm một đề tài thiền quán. Trước khi Phật phát hiện, trong hàng ngũ ngoại đạo chưa hề có pháp môn này. Những ai tu tập pháp thiền này sẽ được lợi ích như đoạn kinh mô tả: "Hỡi các tỳ kheo, ai thường thức thân hành niệm, người ấy nếm vị bất tử, ai không thường thức thân hành niệm, người ấy không nếm được vị bất tử." (A. I, 45)

Thông thường pháp quán thân hành niệm gồm có 14 đề mục: Niệm hơi thở (sẽ xếp thành mục riêng); nói về thể ngũ; các loại tinh giác; về pháp quán bất tịnh; quán tứ đại; và về 9 pháp quán từ thi nơi nghĩa địa "đề mục này đã được nói ở trước".

Ở đây, chủ yếu đề cập đến 32 vật bất tịnh như kinh văn mô tả: "Lại nữa, này các tỳ kheo, một tỳ kheo quán sát thân này, từ dưới bàn chân trở lên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong thân này đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân,

xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, phân, mật, đờm, niêm dịch, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước khớp xương, nước tiểu và não. (M III, 90)

Ba mươi hai vật này được xếp thành 6 nhóm như sau:

- Nhóm 1 (tóc lông), gồm 5 thứ: tóc, lông, móng, răng, da.
- Nhóm 2 (thịt xương), gồm 5 thứ: thịt, gân, xương, tủy, thận.
- Nhóm 3 (tim phổi), gồm 5 thứ: tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi.
- Nhóm 4 (ruột não), gồm 5 thứ: ruột non, màng ruột, mỡ da, phân, não.
- Nhóm 5 (máu mù), gồm 6 thứ: mật, đờm, mù, máu, mồ hôi, mỡ.
- Nhóm 6 (nước tiểu), gồm 6 thứ: nước mắt, nước mũi, nước miếng, niêm dịch, nước khớp xương, nước tiểu.

Ở đây chỉ kể có 32 vật bất tịnh và chia thành 6 nhóm; Nhưng các luận diễn của Bắc truyền được kể thành 36 vật, và chia thành 3 nhóm: Nhóm I gồm có 12 thứ ở ngoài thân là: tóc, lông, móng, răng, ghèn, nước mắt, nước mũi, nước bọt, phân, nước tiểu, cấu bần, mồ hôi. Nhóm II gồm có 12 thứ ở trong thân là: da, da non, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, lớp mỡ da, mỡ, óc, màng bọc gân thịt. Nhóm III gồm có 12 thứ nằm sâu trong thân là: gan, mật, ruột, dạ dày, lá lách, thận, tim, phổi, bàng quang, mề phân, đờm đỏ, đờm trắng. (Kinh Đại Bát Niết Bàn Đại thừa, quyển 24. Đại Số Diễn Nghĩa Sao, quyển 30).

Một hành giả muốn tu tập đ? mục thiền này, trước hết phải đến thụ giáo với một vị thầy đã có kinh nghiệm tu tập về nó. Vị thầy cần chỉ dạy cho hành giả 7 điều thiện xảo để áp dụng cho việc tu tập như sau: 1/ Học thuộc tên gọi của các vật; 2/ Làm cho nó thuộc nằm lòng; 3/ Biết rõ màu sắc của mỗi vật; 4/ Biết rõ hình dáng của mỗi vật; 5/ Biết rõ phương hướng; 6/ Biết rõ vị trí; 7/ Biết rõ giới hạn.

Đó là 7 thiện xảo mà một hành giả muốn tu tập về quán tưởng 32 vật bất tịnh trước hết phải học tập. Tiếp đến vị thầy cần phải hướng dẫn về 10 thiện xảo trong việc chú tâm như sau: 1/ Về thứ tự; 2/ Không quá nhanh; 3/ Không quá chậm; 4/ Tránh phân tâm; 5/ Vượt qua khái niệm; 6/ Lần lượt loại bỏ; 7/ Về định; 8/ - 10/ Về bản kinh trình bày rõ vấn đề trên.

Nói chung, hành giả khi bắt đầu học thuộc phải nhớ rõ **thứ tự** của từng vật; khi khảo sát **không nên quá nhanh**, cũng **không được quá chậm**; vì nhanh hay chậm đều làm cho vật ấy không hiện rõ ràng. Đồng thời **phải chú tâm** không được để tâm bị phân tán trong những đối tượng bên ngoài. Khi tâm phân tán thì thiền định bị thổi tắt. Tiếp đến là **vượt qua khái niệm**, nghĩa là phải quên tên gọi của chúng mà chú trọng khía cạnh ghê tởm của chúng. Thế rồi, cần **lần lượt loại bỏ** những phần nào không hiện rõ mà chú tâm vào những phần hiện rõ. Nhờ đó mà hành giả phát sinh **định tâm**. Nhưng hành giả phải biết cách điều hòa mới đạt được kết quả tốt nhất. Nếu một tỷ kheo tu tập tăng thượng tâm mà chỉ tác ý đến tướng **định**, thì tâm dễ trở nên **giải đãi**. Trái lại nếu **tinh tấn** quá mức, thì cũng dễ sinh ra **trạo cử**. Thế nhưng, nếu chỉ tác ý đến **tướng xả**, thì tâm sẽ không tập trung đúng mức để diệt trừ các lậu hoặc. **Về 3 bản kinh**: Ba bản kinh này chủ yếu lý giải về sự khéo léo trong cách tu tập pháp thiền kể trên, như được diễn tả: "Này các tỷ kheo, như một người thợ vàng thiện xảo sửa soạn lò bệ, đốt lò và đổ vàng thô vào đó để luyện, thì vị ấy thành thạo thật bệ, thành thạo rưới nước, thỉnh thoảng ngời canh chừng. Nếu người thợ vàng ấy chỉ có một bệ thật ổng bệ thì vàng sẽ cháy; nếu chỉ có một bệ rưới nước, thì vàng sẽ nguội lạnh; và nếu chỉ ngời nhìn mãi thì vàng không được tôi luyện đúng mức. Nhưng nếu vị ấy thỉnh thoảng thật bệ, thỉnh thoảng rưới nước, thỉnh thoảng ngời canh chừng, thì vàng sẽ trở nên nhu nhuyễn, dễ sử dụng, tươi sáng không vỡ bệ và dễ uốn nắn, muốn làm đồ trang sức như dây chuyền, kiềng vàng đều làm được dễ dàng.

Cũng vậy, này các tỷ kheo, có 3 tướng mà tỷ kheo tu tập tăng thượng tâm cần phải thỉnh thoảng tác ý... thì tâm vị ấy trở nên nhu nhuyễn, dễ sử dụng và tập trung đúng mức để diệt trừ

lậu hoặc. Vị ấy sẽ có khả năng chứng đắc bất cứ trạng thái nào mà vị ấy mong muốn chứng đắc nhờ vào trí tuệ." (A. I, 256)

BÀN CHI TIẾT VỀ 32 UẾ VẬT

Khi khởi sự tu tập, trước hết hành giả hãy khảo sát đối tượng thứ nhất của 32 uế vật, tức là tóc v.v... Phương pháp khảo sát là dựa vào 5 yếu tố đã đề cập trên, tức là: màu sắc, hình dáng, phương hướng, xuất xứ và giới hạn của nó. Trước hết, tóc bình thường có **màu đen**, ngoại trừ vài trường hợp có những màu sắc khác. **Về hình dáng**, tóc có hình ống dài. **Về phương hướng**, chúng ở phía trên. **Về xuất xứ**, chúng ở trong lớp da sát lớp da bao bọc cái sọ. **Về giới hạn**, ở 2 bên chúng là 2 vành tai, phía trước là cái trán, và phía sau là cái gáy. Nói chung, chủ yếu của phương pháp khảo sát là làm nổi bật tính chất bất tịnh của chúng.

Hành giả lần lượt khảo sát 31 vật còn lại cũng theo phương cách vừa kể. Nhưng ở đây, chúng ta cũng nên ghi nhận vài vật cụ thể mà luận chủ đã khảo sát tỉ mỉ để hiểu rõ và đối chiếu với y học hiện đại. Chẳng hạn về **răng**, luận chủ bảo rằng từ răng cửa cho đến răng cùng được chia thành 4 loại: từ loại răng 1 chân, đến 2 chân, 3 chân và cuối cùng là 4 chân. **Về xương** có tất cả 300 xương, bao gồm 64 đốt xương chân, 64 xương sụn phụ thuộc vào thịt, 18 xương sống, 24 xương sườn (gồm cả 2 bên), 14 xương ngực, 7 xương cổ v.v...; cộng tất cả thành số lượng kê trên. **Về quả tim**, luận chủ bảo: ở người có trí tuệ trái tim hơi rộng, còn ở người không có trí tuệ, nó chỉ là một cái chồi hoa sen. **Về mắt**, gồm có mắt tại chỗ và mắt luân lưu. Mắt luân lưu rải ra như một giọt dầu lan trên mặt nước khắp cả châu thân, trừ tóc, lông v.v... Khi túi mắt bị xáo trộn, sinh vật sẽ nổi điên khùng, mất hết tâm quý, và làm những việc không suy nghĩ. **Về đàm**, nó có màu trắng, khi thức ăn rơi xuống bao tử lớp đàm sẽ phủ lên trên giống như nắp đáy của một thùng phân. Nếu đàm yếu, thì bao tử trở nên hôi hám ghê tởm như mùi phân hay mùi trứng thối. **Về máu**: máu của người có tánh **tham** thì màu **đỏ**; tánh **sân** thì màu **đen**; tánh **si** thì giống như nước rửa thịt; máu ở người hay **suy nghĩ** thì giống như canh đậm màu; ở người có tánh **tín** thì giống như hoa vàng. Ở người có tánh **tuệ** thì trong sáng, không vẩn đục. Đó là trạng thái của máu tùy theo tâm tính của mỗi hạng người. **Về nước ở khớp xương**: đây là chất nhờn ở trong những khớp xương nơi cơ thể. Nó có nhiệm vụ làm cho trơn khớp. Nếu chất nước này thiếu hụt thì một người đi đứng, cử động rất vất vả, làm cho tứ chi bị đau nhức.

Khi hành giả chú tâm quan sát về màu sắc, hình dáng, phương hướng, trú xứ và ranh giới của 32 vật này cho đến lúc dù mắt không trông thấy, chúng vẫn hiện rõ trong tâm. Đó là sự tu tập về **học tướng** đã nhuần nhuyễn, rồi phát triển tính chất ghê tởm của chúng làm cho tâm cảm thấy nhàm chán, đó là **tợ tướng** xuất hiện. Khi hành giả khai triển được tợ tướng, làm cho nó rõ ràng, thì **định tướng** sẽ khởi lên. Nhưng, nên nhớ rằng pháp quán về 32 vật bất tịnh này chỉ ở trong lãnh vực sơ thiền, chứ không có trong các tầng thiền cao hơn.

3. NIỆM TỨC HAY NIỆM HƠI THỞ

Bây giờ đến phần mô tả sự tu tập niệm hơi thở kể như một đề mục thiền. Đề tài này được Thế Tôn trình bày cặn kẽ thành 16 công đoạn như sau: Này các tỷ kheo thể nào là niệm hơi thở được tu tập, được làm cho sung mãn, sẽ đưa đến an lạc, loại trừ các nhiễm ô, làm cho tịnh chỉ các tư duy bất thiện khi chúng khởi lên? Ở đây, này các tỷ kheo, một tỷ kheo đi đến khu rừng, hay đến một gốc cây, hoặc ngồi nhà trống, ngồi kiết già, lưng thẳng, an trú niệm trước mặt, luôn tỉnh giác, vị ấy thở vào và thở ra:

1. Khi thở vô dài, vị ấy biết "Tôi thở vô dài". Khi thở ra dài, vị ấy biết "Tôi thở ra dài".
2. Khi thở vô ngắn, vị ấy biết "Tôi thở vô ngắn". Khi thở ra ngắn, vị ấy biết "Tôi thở ra ngắn".
3. Vị ấy tập "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra".

4. Vị ấy tập "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra".
5. Vị ấy tập "Cảm giác hi thọ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra".
6. Vị ấy tập "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra".
7. Vị ấy tập "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ trở ra".
8. Vị ấy tập "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra".
9. Vị ấy tập "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra".
10. Vị ấy tập "Khiến tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Khiến tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra".
11. Vị ấy tập "Khiến tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Khiến tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra".
12. Vị ấy tập "Khiến tâm cởi mở, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Khiến tâm cởi mở, tôi sẽ thở ra".
13. Vị ấy tập "Quán vô thường, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra".
14. Vị ấy tập "Quán tan hoại, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Quán tan hoại, tôi sẽ thở ra".
15. Vị ấy tập "Quán tịch diệt, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Quán tịch diệt, tôi sẽ thở ra".
16. Vị ấy tập "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra".
(Tương ưng V, 321-2)

KHAI TRIỂN ĐỀ TÀI THEO 4 NIỆM XỨ

a. Quán niệm thân thể nơi thân thể.

"Hành giả quán niệm thân thể nơi thân thể bằng cách áp dụng 4 đề mục đầu (như trên), để tu tập như sau: "Tôi có ý thức rõ rệt, về trọn cả hơi thở mà tôi đang hít vào. Tôi có ý thức về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra. Tôi đang hít vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên tĩnh lặng. Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên tĩnh lặng". Cũng như khi quay một vòng dài, người thợ tiện khéo tay ý thức rằng mình đang xoay một vòng dài, và khi xoay một vòng ngắn, ý thức rằng mình đang xoay một vòng ngắn. Người hành giả mỗi khi hít vào một hơi dài, ý thức rằng mình đang hít vào một hơi dài. Mỗi khi thở ra một hơi dài, ý thức rằng mình đang thở ra một hơi dài. Mỗi khi hít vào một hơi ngắn, ý thức rằng mình đang hít vào một hơi ngắn. Mỗi khi thở ra một hơi ngắn, ý thức rằng mình đang thở ra một hơi ngắn. Người ấy tự mình tập luyện như sau: "Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào. Tôi có ý thức về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên tĩnh lặng. Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên tĩnh lặng". Cứ như thế, hành giả sống thường trực trong sự quán niệm thân thể trong thân thể, hoặc quán niệm bên trong lẫn bên ngoài. Người ấy sống trong sự thường trực quán niệm quá trình sinh khởi nơi thân thể, hoặc quán niệm quá trình hủy diệt nơi thân thể. Hay người đó quán niệm "có thân thể đây", để quán chiếu và ý thức được sự có mặt của thân thể, và như vậy, người ấy sống một cách tự do, không bị bất cứ một thứ gì trong cuộc đời làm vướng bận. Đó là phương pháp quán niệm thân thể nơi thân thể.

b. Quán niệm cảm thọ nơi cảm thọ.

Hành giả quán niệm cảm thọ nơi cảm thọ bằng cách vừa theo dõi hơi thở - từ 5 đến 8 đã nói ở trên - vừa ý thức mỗi khi có một cảm thọ khoái lạc: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc". Mỗi khi có một cảm thọ khổ đau, người ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau". Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc, cũng không khổ đau, người ấy ý thức rằng: "Ta đang có cảm thọ không khoái lạc cũng không khổ đau". Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, người ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất". Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, người ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần". Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, người ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất". Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, người ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần". Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, người ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc, cũng không khổ đau". Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc, cũng không khổ đau, người ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau". Cứ như thế, hành giả trong sự thường trực quán niệm cảm thọ nơi cảm thọ, hoặc quán niệm bên trong, hoặc quán niệm bên ngoài cảm thọ ấy; hoặc quán niệm cả bên trong lẫn bên ngoài cảm thọ ấy. Người ấy sống trong sự thường trực quán niệm quá trình sinh khởi cảm thọ hay quá trình hủy diệt cảm thọ. Hoặc người ấy quán niệm: "có cảm thọ đây", đủ để quán chiếu và ý thức được sự có mặt của cảm thọ đó; và như thế, người đó sống một cách tự nhiên, không bị bất cứ một thứ gì trong cuộc đời làm vướng bận. Đó là phương pháp quán niệm cảm thọ nơi cảm thọ của một thiền giả.

c. Quán niệm tâm thức nơi tâm thức.

Hành giả quán niệm tâm thức nơi tâm thức bằng cách kết hợp với các đề mục hơi thở (từ 9 đến 12) như sau: "Mỗi khi tâm thức có tham dục, người ấy ý thức là tâm thức mình có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, người ấy ý thức là tâm thức mình không có tham dục. Mỗi khi tâm thức có sân hận, người ấy ý thức là tâm thức mình có sân hận. Mỗi khi tâm thức không có sân hận, người ấy ý thức là tâm thức mình không có sân hận. Mỗi khi tâm thức si mê, người ấy ý thức là tâm thức mình si mê. Mỗi khi tâm thức không si mê, người ấy ý thức là tâm thức mình không si mê. Mỗi khi tâm thức có thu nhiếp, người ấy ý thức là tâm thức mình có thu nhiếp. Mỗi khi tâm ý thức trở thành khoáng đạt, người ấy ý thức là tâm thức mình trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở thành hạn hẹp, người ấy ý thức là tâm thức mình trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức đạt đến trạng thái cao nhất, người ấy ý thức rằng tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức có định người ấy ý thức tâm thức mình có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, hành giả ý thức rằng tâm thức mình không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, hành giả ý thức rằng tâm thức mình giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không giải thoát, hành giả ý thức rằng tâm thức mình không giải thoát.

Cứ như thế, hành giả sống trong sự thường trực quán niệm nơi tâm thức, hoặc quán niệm bên trong, hoặc quán niệm bên ngoài tâm thức ấy, hoặc quán niệm cả bên trong lẫn bên ngoài. Người ấy sống trong sự thường trực quán niệm quá trình sinh khởi của tâm thức hay quá trình hủy diệt của tâm thức, hoặc cả quá trình sinh khởi lẫn hủy diệt của tâm thức. Hoặc người ấy quán niệm: "có tâm thức đây", đủ để quán chiếu và ý thức được sự có mặt của tâm thức; và như vậy, người ấy sống một cách tự do, không bị một thứ gì trong cuộc đời làm vướng bận. Đó là phương pháp quán niệm tâm thức nơi tâm thức của một thiền giả dựa trên hơi thở".

d. Quán niệm đối tượng tâm thức nơi đối tượng tâm thức (quán pháp trên các pháp)

Hành giả quán niệm đối tượng tâm thức nơi đối tượng tâm thức qua hơi thở (từ 13 đến 16 đã nói ở trên) về 5 hiện tượng ngăn che như sau:

1. Khi có ái dục, hành giả ý thức rằng mình có ái dục. Khi không có ái dục, hành giả ý thức rằng mình không có ái dục. Khi một niệm ái dục bắt đầu sanh khởi,

hành giả ý thức được sự sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sinh, đang được khử diệt, hành giả ý thức được sự khử diệt ấy. Khi một niệm ái dục đã được khử diệt, không còn có thể tái sanh nữa, hành giả cũng ý thức về điều đó.

2. Khi có sân hận, hành giả ý thức rằng mình có sân hận. Khi không có sân hận, hành giả ý thức rằng mình không có sân hận. Khi một niệm sân hận bắt đầu sanh khởi, hành giả ý thức được sự sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sinh, đang được trừ diệt, hành giả ý thức được sự trừ diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được trừ diệt không còn có thể tái sanh được nữa, hành giả cũng ý thức về điều đó.

3. Khi có mê muội và buồn ngủ, hành giả ý thức rằng mình có mê muội và buồn ngủ. Khi không có mê muội và buồn ngủ, hành giả ý thức rằng mình không có mê muội và buồn ngủ. Khi sự mê muội và buồn ngủ bắt đầu sanh khởi, hành giả ý thức được sự sanh khởi ấy. Khi sự mê muội và buồn ngủ đang được khử diệt, hành giả ý thức được sự khử diệt ấy. Khi sự mê muội và buồn ngủ đã được khử diệt không còn có thể tái sinh được nữa, hành giả cũng ý thức về điều đó.

4. Khi có dao động bất an (trạo) và hối hận (hối) hành giả ý thức rằng mình có dao động bất an và hối hận. Khi không có dao động bất an và hối hận, hành giả ý thức rằng mình không có dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận phát sinh, hành giả ý thức rằng dao động, bất an và hối hận vừa phát sanh. Khi dao động, bất an và hối hận đang được khử diệt, hành giả ý thức rằng dao động, bất an và hối hận đang được khử diệt. Khi dao động bất an và hối hận đã được khử diệt không còn có thể tái sanh được nữa, hành giả cũng ý thức về điều đó.

5. Khi có người nghỉ ngơi, hành giả ý thức rằng mình đang có nghỉ ngơi. Khi không có nghỉ ngơi, hành giả ý thức rằng mình không có nghỉ ngơi. Khi sự nghỉ ngơi bắt đầu sanh khởi, hành giả ý thức được sự sanh khởi đó. Khi sự nghỉ ngơi đã phát sanh và đang được khử diệt, hành giả ý thức được sự khử diệt đó. Khi sự nghỉ ngơi đã được khử diệt và không còn tái sanh được nữa, hành giả cũng ý thức được điều đó.

Cứ như thế, hành giả sống trong sự thường trực quán niệm đối tượng tâm thức nơi đối tượng tâm thức, hoặc quán niệm bên trong, hoặc quán niệm bên ngoài; hoặc quán niệm cả bên trong lẫn bên ngoài đối tượng tâm thức ấy. Người ấy sống thường trực trong sự quán niệm quá trình sanh khởi nơi đối tượng tâm thức, hoặc quá trình hủy diệt nơi đối tượng tâm thức, hoặc quán niệm quá trình sinh khởi lẫn quá trình hủy diệt. Hoặc người ấy quán niệm: "Có đối tượng tâm thức đây", và như vậy, người ấy sống một cách tự do, không bị bất cứ một thứ gì trong cuộc đời làm vướng bận. Đó là quán niệm đối tượng tâm thức nơi đối tượng tâm thức của một thiền giả, lấy hơi thở làm căn cứ" (Phép lạ của sự tỉnh thức, T. Nhất Hạnh, An Tiêm xb. 1976, tr. 75-83)

Hành giả muốn tu tập pháp môn niệm hơi thở thông qua 4 niệm xứ cần phải tìm một nơi yên tĩnh cách xa mọi tiếng động, vì tiếng động là cây gai đối với pháp thiền này. Hơn nữa, luận chủ còn cho rằng trú xứ còn liên quan đến thời tiết và tính tình của mỗi người. Chẳng hạn về mùa nóng, thích hợp nơi núi rừng. Về mùa rét, thích hợp dưới gốc cây; về mùa mưa, thích hợp nơi khoảng trống. Lại nữa, đối với người đàm thanh, thì thích hợp nơi núi rừng; đối với người mật thanh, thì thích hợp dưới gốc cây; đối với người phong thanh thì thích hợp chỗ khoảng trống. Đối với người tánh si, thích ở nơi rừng; đối với người tánh sân, thích hợp gốc cây; đối với người tánh tham, thích hợp khoảng trống.

Bản luận có nêu một ví dụ: Cũng như một con khỉ đang chạy lăng xăng, muốn cho nó nằm yên một chỗ, cần phải dùng một sợi dây buộc nó vào một cây cọc. **Con khỉ** chỉ cho **tâm thức** chúng ta, **sợi dây** chỉ cho **niệm**, và **cây cọc** chỉ cho **hơi thở**. Đồng thời Bản luận cũng cho biết

hơi thở không có ở các trường hợp: Một em bé còn nằm trong bụng mẹ, một người đã chết, những người đã đắc thiên thứ tư, những người sinh vào sắc giới hoặc vô sắc giới, và những người đã đắc Diệt tận định.

Lược chủ bảo rằng đề mục thiền niệm hơi thở này rất khó tu tập. Đây là lãnh vực mà chỉ có tâm của chư Phật, các bậc Duyên Giác và Thanh văn mới quen thuộc, còn những người tầm thường thật không dễ dàng gì khi tu tập pháp môn này. Hơn nữa, những ai đắc quả do tu tập pháp thiền này thì có thể định trước được thời điểm chết của mình.

Tóm lại, pháp niệm hơi thở với 16 đề mục trên đây nếu được tu tập sẽ đưa đến kết quả lớn, lợi ích lớn, như Thế Tôn đã dạy: "Này các Tỳ kheo, niệm hơi thở khi được tu tập, được làm cho sung mãn, thì 4 niệm xứ được viên mãn. Bốn niệm xứ khi được tu tập, được làm cho sung mãn thì bảy giác chi sẽ viên mãn. Bảy giác chi được tu tập, được làm cho viên mãn, sẽ viên mãn minh kiến và giải thoát". (M. III. 82)

4. NIỆM DIỆT (NIẾT BÀN)

Một người muốn tu tập niệm diệt, hãy đi vào độc cư để tưởng đến những đức tính đặc biệt của sự tịch diệt (Niết bàn). Đó là sự **ly tham**, vì **ly tham**, được xem là yếu tố tối thượng trong tất cả pháp hữu vi cũng như vô vi; là **niếp phục kiêu mạn**; nhờ tận gốc rễ của **khát ái**, vì **khát ái** là yếu tố gắn bó bốn loài chúng sinh, 5 thú, 7 thức và 9 cõi; là **chấm dứt tái sanh**; đạt đến Niết bàn. Đức tính niết bàn này được Thế Tôn mô tả như sau: "Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các người **cái vô vi, chân lý, bí ngạn, cái khó thấy, cái bất hoại, cái trường cửu, cái không biến dị, cái bất tử, cái hiền thiện, cái an ổn, cái kỳ diệu, cái nguyên vẹn, cái không sâu, cái thanh tịnh, hòn đảo, chỗ trú**". (S. IV, 360-72)

Tóm lại, một tỳ kheo chuyên tâm tưởng đến tịch diệt sẽ ngủ trong an lạc và thức trong an lạc, các căn tịch tịnh, tâm được bình an, vì ấy có tâm quý, tin tưởng, quyết định đạt đến đạo quả cao cả, và được sự tôn trọng cung kính của những vị đồng phạm hạnh. Và dù cho vị ấy không được quả vị nào cao hơn, ít nhất cũng hưởng đến một thiện thú.

-ooOoo-

CHƯƠNG IX - ĐỊNH - CÁC PHẠM TRÚ (*Brahmavihàra - niddesa*)

1. TỪ (METTÀ)

Những đề mục Thiền kế tiếp các tùy niệm là 4 Phạm trú, tức **Từ, Bi, Hỷ và Xả**. Trước hết hãy nói về **Từ**.

Một hành giả muốn tu tập đề mục thiền này trước hết phải trừ khử những chướng ngại và học kỹ về nó bằng cách quán sát những nguy hiểm của sân hận và lợi ích của sự kham nhẫn, như kinh đã dạy: "Không có pháp nào cao hơn nhẫn nhục, không có Niết bàn nào cao hơn kham nhẫn". (Trường II, 94; Pháp cú 184).

Theo lược chủ, lúc mới bắt đầu tu tập về tâm từ, hành giả nên tránh 5 đối tượng sau đây: Người thân; kẻ thù; người dung; người khác phái; và người đã chết. Vì đối với **người thân** thì tâm ta bị ràng buộc nặng nề về đời sống của họ. Còn đối với **kẻ thù** thì hành giả sẽ dễ nổi sân. Đối với **người dung**, hành giả sẽ khó chú tâm. Đối với người **khác phái**, thì hành giả có thể khởi lên tham dục. Đối với **người chết**, thì quán niệm khó đạt được kết quả. Thế nên, tốt nhất là hành giả nên trải tâm từ đến chính bản thân mình và lập đi lập lại như sau: "Mong rằng ta được an lạc, thoát khỏi mọi khổ ách". Kế đến, hành giả nên trải tâm từ đến một **giáo thọ sư** hay một **đồng giáo thọ sư** với ước mong: "Mong rằng con người hiền thiện ấy được hạnh

phúc an vui, thoát khỏi mọi khổ ách". Hành giả áp dụng phương pháp quán từ tâm như thế rất dễ đạt đến định an chỉ. Khi pháp quán đã tiến triển thuận lợi, hành giả sẽ trải tâm từ đến một **người thân**, rồi đến một **người dung** và cuối cùng là đến **kẻ thù**.

(Xua tan tâm hận)

Nhưng nếu hành giả lấy kẻ thù làm đối tượng để quán từ tâm mà không thể xua tan được những sự hiềm hận đối với họ, thì nên suy nghĩ theo tinh thần Phật dạy:

"Hận thù diệt hận thù
Đời này không thể có
Từ bi diệt hận thù
Là định luật nghìn thu". (PC. 5)

Đồng thời tự cảnh tỉnh mình bằng cách suy nghĩ về những điều mà kẻ thù mong muốn cho kẻ thù mình như sau: "Mong rằng nó xấu xí, mong rằng nó ngủ trong đau khổ; mong rằng nó gặp điều bất hạnh; mong rằng nó bị nghèo khổ; mong rằng nó phải sống trong cô độc; mong rằng sau khi thân hoại mạng chung nó phải sinh vào cõi dữ, ác thú". (A. IV. 94). Bởi vì, nếu ta để cho lòng hận thù cấu xé, thì ta sẽ ngủ không yên, thân thể sẽ trở nên xấu xí và do thế sẽ tự làm hại mình và làm cho kẻ thù được thỏa mãn mà thôi.

Theo chiều hướng suy nghĩ như vậy mà hận thù lắng dịu thì tốt, bằng không, hành giả nên xóa bỏ mọi tức giận kia bằng cách nhớ lại vài ưu điểm nơi người ấy. Vì một người dù ngu si, xấu xa đến đâu cũng sẽ có được vài nét dễ mến.

Nhưng nếu sự tức giận vẫn khởi lên, mặc dù hành giả đã cố gắng, thì nên tự trách như sau:

"Cơn giận dữ chưa chắc hại ai
Nhưng chắc chắn hại người trước nhất
Kẻ sân trước lên đường đau khổ
Người sân sau bén gót theo sau".

Nếu hiềm hận vẫn không giảm, thì hành giả nên nghĩ đến sự thật "Mọi chúng sinh đều là kẻ thừa tự nghiệp quả của chúng" như sau: "Có lợi ích gì khi tức giận như vậy ! Há chẳng phải nghiệp sân này của người chỉ đưa đến tai hại cho người? Vì người là sở hữu chủ của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp. Người giống như kẻ tay cầm cục than nóng đỏ, hay cục phân để đánh người, chưa gì, mà chính mình đã cháy và hôi thối ghê tởm". Lại nghĩ: "Kẻ tức giận người sẽ ra sao? Có phải chung cục sẽ đưa đến tai hại cho chính nó? Điều đó có khác gì một người đứng ngược gió mà tung bụi vào kẻ khác, cuối cùng chỉ làm cho chính thân mình lâm bụi mà thôi":

"Nếu hại người lương thiện
Người thanh tịnh vô nhiễm
Ác quả sẽ về ta
Như ngược gió tung bụi". (PC. 125)

Nhưng nếu hiềm hận vẫn không nguôi, thì hành giả nên nghĩ đến những đức tính đặc biệt của đức Thế Tôn trong những tiền kiếp, như chuyện Bản sinh Khantivādin kể lại: "Khi vua Kāsi ngu ngốc hỏi Ngài (đang là một tu sĩ): "Này sa môn, người giảng về pháp gì thế?" Ngài đáp: "Tôi là người giảng về pháp nhẫn nhục". Nhà vua liền sai quân lính chặt hết tay chân Ngài, nhưng Ngài vẫn tự chế ngự, không khởi lên một niệm sân hận nào hết". (Jā III, 39) Và còn biết bao chuyện Bản sinh khác nói về hạnh nhẫn nhục, từ ái của Phật, khi thì Ngài làm tượng vương, khi thì làm long vương, khi thì làm khi chúa v.v... tất cả đều đáng cho chúng ta tìm hiểu để học về hạnh nhẫn nhục của Đức Đạo Sư.

Nhưng, nếu nghĩ những đức tính đặc biệt của Thế Tôn, mà hiềm hận vẫn không lắng dịu, thì hành giả nên đọc lại những kinh đề cập đến vòng sinh tử nối tiếp vô tận, như sau: "Này các Tỷ kheo, không dễ gì tìm thấy một chúng sinh nào chưa từng là mẹ người, cha người, anh người, chị người, con trai, con gái người". (S. II. 189) Thế nên, hành giả hãy nghĩ về người kia như sau: "Con người này trong quá khứ đã từng làm mẹ ta, cư mang ta suốt 10 tháng trong bụng, chính tay đã rửa phân, tiểu, sái, đẹn của ta không chút nhơm gớm, nâng niu ta trên gối, ẩm bông ta bên nách, nuôi nấng ta suốt cả tuổi ấu thơ...", rồi nghĩ rằng người đó hoặc là cha, là anh, chị hay em ta v.v..., cũng bằng cách ấy.

Nhưng nếu vẫn không dập tắt được hiềm hận bằng cách ấy, thì hành giả nên gọi lại 11 lợi ích của lòng từ mà đức Thế Tôn đã dạy sau đây: "Người tu tập lòng từ sẽ ngủ trong an ổn; thức trong an ổn; không chiêm bao ác mộng; được người khác yêu mến; được phi nhân giúp đỡ; được chư Thiên hộ trì; lửa, khí giới và chất độc không làm hại được; tâm dễ an định; nét mặt thanh thoát; khi chết tâm không rối loạn; và nếu không được đạo quả gì cao siêu, thì ít nhất cũng được tái sinh về cảnh giới Phạm thiên". (A. V. 342)

Nếu đã áp dụng phương pháp đó mà vẫn không hết tức giận, thì hành giả hãy phân tích tính chất vô ngã nơi người ấy, như sau: "Khi người tức giận kẻ kia, thì cái gì nơi kẻ lấy làm cho người tức giận? Người giận tóc, hay lông, hay móng... hay nước tiểu?" Nếu phân tích con người ấy, về tứ đại, ngũ uẩn, thập nhị xứ hay thập bát giới, ta đều không thấy có một yếu tố nào để kết luận có một ngã thể nơi người ấy. Do thế nên con giận không có một chỗ nào để mà đặt chân lên được.

Nhưng nếu hành giả không thể phân tích được bằng cách ấy, thì nên tìm cách tặng cho người đó một món quà. Khi làm như vậy, sự hiềm hận sẽ có nhiều thuận duyên để lắng dịu.

Qua các phương thức đã trình bày, thế nào hành giả cũng tìm được một gì?i pháp thích hợp với hoàn cảnh và trình độ của mình để mà tu tập, như Kinh mô tả: "Vị tỷ kheo an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư, trên, dưới, bốn bên, cùng khắp thể giới bình đẳng; vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, chan chứa, cao cả, vô biên, không hận, không não". (D. I, 250)

Biến mãn nghĩa là cùng khắp tất cả. Ở đây chỉ cho khắp chúng loại và khắp 10 phương. Chúng loại gồm có 7, đó là: Nữ nhân, nam nhân, các bậc thánh, người phạm tục, chư thiên, nhân loại, và tất cả những chúng sinh ở các đạo xứ. **Mười phương** là Đông, Tây, Nam, Bắc, 4 góc và trên dưới. Hành giả phải cầu mong cho 7 chúng loại ở khắp mười phương thoát khỏi hận thù, ưu não, và sống hạnh phúc.

Từ **chúng sinh** hay **hữu tình** được dịch từ chữ Satta có nghĩa là bị giữ lại, hay bị dục vọng tóm lấy, và tham luyến đối với 5 uẩn. Lại còn có mấy từ tương đương khác, như **vật có hơi thở** (pàna), vì sự hiện hữu của chúng tùy thuộc vào hơi thở vô, hơi thở ra; **hữu thể** (bhùta), vì có sự hiện hữu, được sinh ra và được trở thành; **người** (puggala), được dịch âm là bồ-đặc-già-la, nó được cấu trúc từ chữ pum: tên gọi địa ngục, và chữ *galanti*: rơi vào. Ngoài ra, còn có từ **tự ngã** (attabhàva), chỉ cho cái thân vật lý, hay cả ngũ uẩn. Tóm lại, từ **chúng sinh** gồm có các nghĩa: **hữu tình, hữu thể, vật có hơi thở, người và tự ngã** (Satta, pàna, bhùta, puggala và attabhàva).

Bản luận kể về trường hợp trường lão Visàkha an trú 4 tháng tại tu viện Cittapabbata, tu tập từ tâm được loài phi nhân cảm mến, đến lúc Ngài ra đi, phi nhân ấy khóc lóc, Ngài hỏi vì sao, thì nó nói: "Bạch đại đức, trong lúc Ngài trú tại đây, thì các phi nhân đối xử với nhau ôn hòa và từ tế. Bây giờ Ngài đi, thì chúng sẽ khởi sự gây lộn và nói tục".

2. BI (KARUNÀ)

Một người muốn tu tập tâm bi cần phải khởi đầu quán sát sự nguy hiểm do thiếu tâm bi, và lợi ích của tâm bi. Hành giả cũng cần phải tránh quán sát đến 5 hạng người: người thân, kẻ thù, người dung, người chết và người khác phái, như trường hợp tu tập tâm từ đã nói ở trên.

Trước hết, hành giả nên khởi tâm bi đối với một người bất hạnh, thiếu may mắn, nghĩ rằng: "Khô thay vị chúng sinh này, mong sao vị ấy thoát khỏi đau khổ". Nếu không gặp trường hợp như thế, thì hành giả có thể khởi tâm bi đối với một người làm ác, dù hiện tại nó đang sống hạnh phúc, nghĩ rằng: "Mặc dù kẻ khốn nạn này hiện giờ đang hạnh phúc, vui vẻ hưởng thụ những tài sản mà y có được, nhưng vì y không làm được một việc thiện nào về thân, ngữ, ý trong hiện tại, chắc chắn y sẽ chuốc lấy cái khổ không thể nói được ở trong các đạo xứ". Người ấy cũng giống như một kẻ trộm cướp đang bị bắt quả tang với những vật dụng nó lấy trộm, rồi nhà vua ra lệnh cho quân lính trói chặt nó, và dẫn nó đến pháp trường.

Sau khi đã khởi tâm bi đối với một người như thế, kế đó, hành giả nên khởi tâm bi đối với một người thân, người dung và đối với kẻ thù. Về diễn tiến tu tập tâm bi này cũng tương tự như phương pháp tu tập tâm từ đã được đề cập rộng rãi ở trên.

3. HỈ (MUDITÀ)

Một người mới khởi sự tu tập tâm hi, trước hết nên bắt đầu từ vị giáo thọ sư rồi đến người thân, người dung và kẻ thù, như trường hợp quán niệm về 2 tâm từ và bi ở trước. Sau đó mở rộng đến các đối tượng khác và trải tâm hi đến khắp 10 phương, chung cục sẽ đạt được những lợi ích như đã nói ở phần tu tập tâm từ.

Tu tập tâm hi khi đạt được kết quả sẽ đắc thiền thứ ba, còn 2 tâm từ và bi thì ở giai đoạn thiền thứ nhất và thứ hai trong hệ thống 4 thiền.

4. XÃ (UPEKKHÀ)

Một người muốn tu tập tâm xả cần phải đắc tam thiền trong hệ thống 4 thiền và tứ thiền trong hệ thống 5 thiền về quán niệm tâm từ, bi, hi. Hành giả trước hết nên hướng tâm xả đến một người không thân, không sơ theo cách đã nói ở trên, rồi đến các đối tượng người thân, kẻ thù và chính bản thân mình. Khi tu tập tâm này đến độ sung mãn, tứ thiền sẽ khởi lên nơi hành giả theo cách đã nói trong phần biến xứ đất. Còn các phương diện khác cũng tương tự như tu tập tâm từ, bi, hi ở trước.

TỔNG QUÁT

a. Ý nghĩa

Trước hết nói về ý nghĩa của Từ, bi, hi và xả. **Từ** có nghĩa là hòa tan, là hóa giải những uất kết; **Bi** là tiêu hủy những nỗi khổ của người khác; **Hi** là tươi mát, vui vẻ; **Xả** là trạng thái thân nhiên, không bận tâm. Nói chung, **Từ** cho vui đối với tất cả chúng sinh, **Bi** là cứu khổ tất cả chúng sinh (**Từ** năng dữ nhất thiết chúng sinh chỉ lạc, **Bi** năng bạt nhất thiết chúng sinh chỉ khổ.)

b. Đặc tính

Về phương diện đặc tính, **Từ** đem lại sự an lạc, làm cho ác tâm lắng dịu. **Bi** có đặc tính làm giảm bớt đau khổ, và triệt tiêu sự tàn bạo. **Hi** là vui mừng trước sự thành công của người khác, nó làm cho sự chán ghét tiêu tan. **Xả** có đặc tính là phát triển tính thân nhiên đối với hữu tình, nó dẫn đến trạng thái không còn ưa và ghét.

c. Mục đích

Mục đích tổng quát của 4 phạm trú này là sự an lạc của tuệ giác, và đưa đến một hình thức tái sinh tốt đẹp trong tương lai. **Từ** có mục đích là diệt tâm **sân**; **Bi** có mục đích là ngăn tâm **ác**; **Hỉ** có mục đích là trừ tâm **chán ghét**; **Xả** có mục đích là đoạn tâm **hận** và **tham**.

d. Những chướng ngại gần và xa.

Mỗi đức tính trên đây có 2 chướng ngại, một gần và một xa. Phạm trú **Từ** có tham là chướng ngại (kẻ thù) gần, **sân** là chướng ngại xa. Phạm trú **Bi** có nỗi buồn liên hệ với gia đình là chướng ngại gần, và **sự tàn bạo** là chướng ngại xa của nó. Phạm trú **Hỉ** có niềm vui liên hệ tại gia là chướng ngại gần, và **sự thù ghét** là chướng ngại xa của nó. Phạm trú **Xả** có xả do vô tri liên hệ đến đời sống tại gia là kẻ thù gần, và lòng tham cùng chán ghét là kẻ thù xa của nó.

đ. Các giai đoạn

Lòng hăng hái muốn tu tập các đức tính kể trên là giai đoạn đầu. Trừ khử các triền cái là giai đoạn giữa, và đạt được định an chỉ là giai đoạn cuối.

e. Bốn yếu tố cần được giải thích.

Tại sao từ, bi, hi, xả được gọi là 4 phạm trú? Tại sao chỉ có 4? Thứ tự của chúng thế nào? Tại sao chúng được gọi là vô lượng?

Từ **phạm trú** ở đây cần được hiểu là tốt nhất, là vô cầu. Cũng như vị trời Phạm thiên an trú với tâm cao thượng, vô nhiễm, thiên giả thành tựu những đức tính này cũng an trú ngang hàng với phạm thiên. Do đó, chúng được gọi là phạm trú theo nghĩa tốt nhất và **vô nhiễm**. Vì mục đích cứu độ chúng sinh cũng chỉ cần đến 4 phương diện là: đem lại an lạc (từ), tẩy trừ đau khổ (bi), vui trước sự thành công của chúng sinh (hi), và không bận tâm với bất cứ điều gì (xả); do đó, chỉ cần đến 4 pháp mà thôi. Vì **Xả** là kết quả của 3 phạm trú trên, do đó, phải theo thứ tự **từ, bi, hi và xả**. Phạm vi của chúng là bao la không thể lường được, nên chúng được gọi là **Vô lượng**.

g. Lãnh vực hoạt hiện của chúng.

Mặc dù phạm vi của chúng được nói là vô lượng, nhưng 3 phạm trú đầu phát huy tác dụng mạnh mẽ ở 3 bậc thiền đầu trong 4 thiên, hay 4 bậc thiền đầu trong hệ thống 5 thiên. Nhưng **Xả** thì thuộc bậc thiền cuối cùng trong 2 hệ thống.

h. Giới hạn cao nhất của chúng.

Đành rằng 4 phạm trú này phát huy tác dụng rõ ràng nhất ở cõi thiền Sắc giới, nhưng đồng thời chúng cũng làm nền tảng sự tu tập ở cõi Vô sắc. Luận chủ cho rằng **Từ** là cơ sở cho sự giải thoát nhờ tịnh tướng (M. II, 12). **Bi** là điểm tựa căn bản cho Không vô biên xứ. **Hỉ** là điểm tựa căn bản cho Thức vô biên xứ. Và **Xả** là điểm tựa căn bản cho Vô sở hữu xứ.

Tóm lại, chủ yếu của chương IX này là đề cập đến phương pháp tu tập lấy 4 phạm trú từ, bi, hi, xả làm cơ sở.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [Mục lục](#)

Chân thành cảm ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản vi tính
(Bình Anson, tháng 09-2001)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

updated: 01-09-2001

THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOẢN YÊU THÍCH PHƯỚC SƠN biên soạn

CHƯƠNG X - ĐỊNH - CÁC VÔ SẮC XÚ (*Aruppa-niddesa*)

1. KHÔNG VÔ BIÊN XÚ (Akàsànantàyatana)

Sau khi hành giả tu tập 4 phạm trú đắc được các cấp thiền ở Sắc giới, tiếp tục tiến sâu hơn nữa vào cõi định, sẽ thấy rằng cõi sắc giới, vẫn còn có hàng ngàn thứ nguy hiểm, do thể hướng tâm về Không vô biên xứ thuộc cõi Vô sắc để tu tập. Hành giả tác ý đến khoảng Không vô biên ấy bằng cách thâm nhủ "Khoảng không, khoảng không". Khi hành giả vận dụng tâm, tứ tác ý đến cảnh giới ấy nhiều lần, thì những triền cái dần dần được chế ngự, niệm được an trú và tâm hành giả trở nên định tĩnh trong cận hành định, như bản luận nói: "Với sự hoàn toàn vượt qua sắc tưởng, với sự biến mất những chướng ngại tưởng, không tác ý sai biệt tưởng, hành giả biết rằng "Hư không là vô biên", chứng và trú "**Không vô biên xứ**". (Vbh. 245)

Hoàn toàn nghĩa là về mọi phương diện.

Vượt qua sắc tưởng nghĩa là vượt qua, siêu việt các thiền chứng đã đạt được ở cõi sắc giới, **Với sự biến mất những chướng ngại tưởng**: Chướng ngại tưởng hay đối ngại tưởng là những tưởng khởi lên do căn tiếp xúc với trần tương ứng, như các tưởng về sắc, thanh, hương, vị, xúc, đó là những đối ngại tưởng. **Không tác ý các tướng sai biệt**: Một người chưa đắc đ? nh, mà có tưởng về ý giới và ý thức giới, đó gọi là "Các tướng sai biệt".

Hư không vô biên nghĩa là biên giới sinh và diệt của nó không thể biết được. Cái khoảng không còn lại sau khi rời bỏ đề mục (biên xứ) tu tập gọi là "hư không". **Không vô biên xứ**: Cái gì không có giới hạn trong không gian thì gọi là hư không vô biên. Hư không vô biên này được xem như một "xứ" hay một khái niệm mà Thiền giả dùng để an trú. Nghĩa là tâm thiền giả lúc này tương ứng với một khoảng không bao la. Đó là những giải thích về đề mục thiền Không vô biên xứ.

2. THỨC VÔ BIÊN XÚ

Sau khi đạt được thiền chứng về **Không vô biên xứ**, hành giả lại khám phá rằng thiền chứng này vẫn còn có những mối nguy hiểm, nên tác ý đến **Thức vô biên xứ**, xem đây như là đối tượng an tịnh hơn. Rồi hành giả vận dụng tâm và tứ tác ý đến "xứ" ấy nhiều lần như "Thức là vô biên, thức là vô biên".

Khi hành giả hướng tâm thiền nhiều lần trên tướng ấy như vậy, những triền cái được từ bỏ, niệm được an trú, tâm trở nên định tĩnh trong cận hành định, như kinh văn mô tả: "Vị ấy hoàn toàn vượt qua Không vô biên xứ, biết rằng **Thức là vô biên**, chứng và trú **Thức vô biên xứ**". (Vbh. 245)

Thức là vô biên: Hành giả tác ý đến khoảng không được biến mãn bởi thức, mà thức ấy thì bao la vô giới hạn, nên gọi là **Thức vô biên**. Hoặc là hành giả tác ý đến **cái thức** đã biến mãn hư không ấy. **Thức vô biên xứ**: Thức này là "xứ" hay môi trường, vì nó là nền tảng mà thiền giả đang hướng tâm tu tập.

3. VÔ SỞ HỮU XÚ

Khi hành giả muốn tu tập **vô sở hữu xứ** trước hết cần phải thành tựu sự thiện xảo theo 5 cách trong thiền chứng về **Thức vô biên xứ**. Thế rồi, thiền giả thấy được tính chất nguy hiểm trong **Thức vô biên xứ** như sau: "Thức này có Không vô biên xứ là kẻ thù gần của nó, và nó không được an tịnh như vô sở hữu xứ". Do đó, hành giả vận dụng tâm và tứ hướng đến vô sở hữu xứ tác ý nhiều lần như sau: "Không có gì cả", hoặc "Không, không", và liên tục quán sát nó.

Khi hành giả hướng tâm đến tướng ấy một cách thiện xảo, thì những triền cái bị áp đảo, niệm được an trú, và tâm hành giả tập trung ở cận hành định, như kinh văn nói: "Vị ấy hoàn toàn vượt qua **Thức vô biên xứ**, biết rằng "Không có gì", chứng và trú **Vô sở hữu xứ**". (Vbh. 245)

Vô sở hữu xứ: "xứ" ở đây có nghĩa là chỗ trú, như "chư thiên xứ" là chỗ trú của chư thiên; do vậy, đây là một trú xứ không có sở hữu, nên gọi là vô sở hữu. Nó nói lên ý nghĩa Thức thuộc về không vô biên xứ đã biến mất.

4. PHI TƯỚNG PHI PHI TƯỚNG XỨ

Sau khi chứng đạt về định Vô sở hữu xứ, hành giả tiếp tục tư duy sâu hơn nữa, lại thấy rằng pháp định này còn có những nhược điểm, như sau: "Thiền này có Thức vô biên xứ là kẻ thù gần của nó, và nó không được an tịnh như Phi tướng phi phi tướng xứ".

Sau khi đã từ bỏ bám víu vào Vô sở hữu xứ, hành giả vận dụng tâm và tứ tác ý đến Phi tướng phi phi tướng xứ, xem cảnh giới này là an tịnh, bằng cách thâm nhủ "an tịnh, an tịnh".

Khi hành giả hướng tâm nhiều lần đến tướng ấy, thì những triền cái bị áp đảo, niệm được an trú, tâm trở nên tập trung trong cận hành định, như kinh văn mô tả: "Bằng cách vượt qua hoàn toàn Vô sở hữu xứ, hành giả chứng đạt và an trú Phi tướng phi phi tướng xứ". (Vbh. 245)

Phi tướng phi phi tướng: Vì ở đây vắng bóng những tướng thô, nhưng có mặt những tướng vi tế. Hơn nữa, tướng ở đây không phải là tướng, vì nó không đủ sức mạnh để làm nhiệm vụ của tướng, nhưng nó cũng không phải là không hẳn, vì nó còn hiện diện trong một trạng thái vi tế, như một hành còn sót lại, nên gọi nó là **Không phải tướng cũng không phải không có tướng**. Ở đây không những **Tướng** mới có tính chất như vậy, mà **Thọ** cũng là phi thọ phi phi thọ, kể cả **Thức** và **Xúc** cũng thế.

Để làm sáng tỏ vấn đề trên, ở đây cần nêu một ví dụ như sau: Ví như một cái bát đựng đầy dầu vừa mới trút ra, nếu bảo cái bát ấy không có dầu thì không đúng, vì nó vẫn còn dính dầu. Nhưng nếu bảo cái bát ấy có dầu cũng không ổn, vì dầu ấy không thể sử dụng vào việc gì được.

TỔNG QUÁT

Trong 4 pháp thiền cõi Vô sắc này, Không vô biên xứ đầu tiên là do vượt qua những tướng về sắc pháp. Thức vô biên xứ thứ hai là do vượt qua Không vô biên xứ; Vô sở hữu xứ thứ ba là do vượt qua Thức Vô biên xứ và Phi tướng phi phi tướng thứ tư là do vượt qua Vô sở hữu xứ, nghĩa là do sự biến mất của Thức lấy hư không làm đối tượng. Ở đây nên nhớ rằng mỗi thiền Vô sắc này chỉ có 2 thiền chi là **xả** và **nhút tâm** mà thôi. Tuy chỉ có 2 thiền chi trong cả bốn Vô sắc, nhưng phải hiểu rằng mỗi thiền kế tiếp bao giờ cũng vi tế hơn là bậc thiền trước nó.

Đến đây cũng cần mượn một ví dụ để trình bày vấn đề: Ví như có một cái lều dựng trên một chỗ dơ dáy. Rồi một người đi đến nhòm góม sự nhơ uế, nên tựa 2 tay vào túp lều. Người thứ hai đi đến, liền dựa vào người ấy. Người thứ ba đi đến và nghĩ, cả 2 người kia không an toàn, vì nếu túp lều sụp đổ thì chúng sẽ gặp nguy hiểm, do vậy ta nên đứng ở ngoài. Thế rồi, một người thứ tư đi đến, thấy sự bất ổn của 2 người đầu, và nghĩ rằng người đứng ở ngoài an toàn hơn, nên y đứng dựa vào người ấy.

Cái khoảng không mà biến xứ đã dời bỏ, ví như căn lều dựng chỗ dơ uế. Thức thuộc Không vô biên xứ, lấy không gian làm đối tượng, do chán ghét các sắc vi tế, là giống như người đầu bám vào cái lều vì nhòm góm đồ dơ. Thức thuộc Thức vô biên xứ, mà sự sinh khởi nương vào Thức thuộc Không vô biên xứ, là ví như người tựa vào người bám cái lều. Thức thuộc Vô sở hữu xứ, thay vì lấy cái thức thuộc Không vô biên xứ làm đối tượng, lại lấy sự phi hữu của thức ấy làm đối tượng, ví như người thứ ba sau khi xét thấy bất ổn nơi hai người trước, không dựa vào người thứ hai, mà đứng ở ngoài. Thức thuộc Phi tướng phi phi tướng xứ phát sinh nương nơi thức thuộc Vô sở hữu, cái thức ra ngoài, nghĩa là ở nơi phi hữu của thức trước đây, ví như người đứng dựa vào người thứ ba, sau khi đã xét thấy bất ổn ở hai người đầu, và nghĩ rằng người đứng ngoài là khéo đứng.

Chương thứ 10 này, trọng tâm mô tả về các Thiên Vô sắc giới, vừa được trình bày tóm tắt ở trên.

-ooOoo-

CHƯƠNG XI - ĐỊNH - MÔ TẢ

A. BỐN LOẠI THỰC PHẨM

Bây giờ, đến phần trình bày sự tu tập bất tịnh tương đối với thức ăn. Thông thường, thức ăn được chia thành 4 loại sau đây: 1. Đoàn thực (thức ăn vật chất); 2. Xúc thực, 3. Tư niệm thực (hành thực); 4. Và thức thực.

Ở đây, thức ăn có công dụng nuôi sống: **Đoàn thực** nuôi thân thể vật chất. **Xúc thực**: nuôi 3 cảm thọ (lạc, khổ và bất khổ bất lạc). **Hành thực** nuôi sự tái sinh trong 3 cõi hữu. Còn **Thức thực** nuôi danh sắc vào lúc tái sinh.

Khi có **Đoàn thực** thì có chấp thủ, đem lại nguy hiểm. Khi có **Xúc thực** thì có ái, đem lại nguy hiểm. Khi có **Hành thực** thì có tái sinh, đem lại nguy hiểm. Khi có **Thức thực** thì có kiết sinh (nối kết với sự tái sinh), đem lại nguy hiểm. Trong kinh ví dụ chúng ta phải nhờ thức ăn đoàn thực để nuôi thân xác này chẳng khác gì một người phải ăn thịt con mình để vượt qua bãi sa mạc hoang vu. (Tương ưng II, 98)

Một người muốn tu tập quán bất tịnh về thức ăn, cần phải học thuộc đề mục thiền này, rồi tìm một nơi vắng vẻ, sống độc cư, để quán tưởng 10 khía cạnh bất tịnh của thức ăn sau đây: Ra đi, tìm kiếm, sử dụng, sự tiết lậu, chỗ chứa, vật không tiêu hóa, vật được tiêu hóa, kết quả, sự tuần ra, sự vậy bần.

Một người dù đã xuất gia, sống trong một giáo pháp cao cả, vẫn phải cần đến thức ăn để duy trì đời sống. Do vậy, người ấy hằng ngày tay cầm bát đi lang thang từ nhà này đến nhà khác như một kẻ ăn mày, để nhận lấy thức ăn từ những thí chủ hảo tâm. Nhưng đến lúc sử dụng, thức ăn đã mất hết màu sắc và hương vị nguyên sơ của nó. Thức ăn ấy khi nuốt khỏi cổ, các dịch vị sẽ tiết ra để tiêu hóa nó, bấy giờ nó đã trở thành một thứ đáng buồn nôn. Nơi chứa đựng nó chẳng khác gì một thùng chứa phân đã 10 năm, hoặc 6, 7 mươi năm không rửa, nếu người ấy sống đến 70 - 80 tuổi. Thức ăn ấy nếu không được tiêu hóa, trộn lẫn với những thức ăn còn lại hôm trước, trở thành một thứ đáng gớm ghiếc, và là nguyên nhân gây ra bệnh hoạn. Nhưng nếu nó được tiêu hóa, nó sẽ sản xuất ra đủ thứ dơ dáy gồm tóc, lông, răng, móng v.v... Khi được nuốt vào, nó vào bằng một cửa nhưng khi tuần ra, nó thoát ra bằng nhiều cửa, nói đúng hơn là thoát ra bằng cả 9 cửa (cửu khiểu). Khi nuốt vào, nó được nuốt cùng với một đám đông tụ họp vui vậy, nhưng khi tuần ra, nó được bài tiết trong quạnh quẽ cô đơn. Vào lúc sử dụng nó, hành giả làm bẩn tay, môi, lưỡi, và những thứ này trở nên gớm ghiếc, vì dính đầy thức ăn. Đó là tóm tắt về 10 tính chất bất tịnh của thức ăn mà luận chủ đã quảng diễn khá phong phú.

Khi hành giả vận dụng tâm và tứ quán sát 10 khía cạnh bất tịnh như trên, thì tính chất đáng ghê tởm của thức ăn hiện rất rõ nơi hành giả. Nhờ đó, tâm hành giả sẽ dễ dàng tập trung ở định cận hành. Và nếu chưa chứng được mục tiêu bất tử trong đời này, ít nhất vị ấy cũng hướng đến một thiện thú tốt đẹp.

B. BÓN ĐẠI CHỨNG

Những kinh chuyên trình bày về 4 đại gồm có các kinh chủ yếu sau đây: Kinh Đại niệm xứ (Mahāsātipaṭṭhāna, D. II, 294), Tương tích dụ đại kinh (Mahāhatthipadāpama, M. I, 184), Kinh Giáo giới La Hâu La (Rāhulovāda, M. I. 421) và kinh Giới phân biệt (Dhātuvibhaṅga, M. III, 240).

Kinh Đại Niệm xứ dành cho hạng người lợi căn, trình bày vắn tắt phương pháp thiền quán 4 đại chứng như sau: "Này các Tỷ kheo, như một đồ tể thiện xảo hay đệ tử người đồ tể, sau khi giết một con bò, và ngồi ở ngã tư đường, xẻ nó ra thành từng miếng, cũng vậy, một Tỷ kheo quán sát thân này, dù đặt như thế nào, sử dụng như thế nào cũng chỉ gồm có 4 đại: Trong thân này, đây là địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại". (D. II, 294).

Một cư sĩ hay một Tỷ kheo khi chưa tu tập phương pháp phân tích về tứ đại, thì thường thấy bản thân mình là một **con người**, một **chúng sinh** hay một **tự ngã**; nhưng khi Tỷ kheo ấy đã phân tích thân này cận kề, thì cái tưởng về **chúng sinh** sẽ biến mất, mà chỉ còn thấy một khối vật chất gồm 4 đại chứng mà thôi.

Ngoài bản kinh kể trên mô tả vắn tắt dành cho hạng người lợi căn, ba kinh còn lại trình bày tương đối tỉ mỉ về 4 đại, dành cho hạng người bình thường, như kinh Giới Phân biệt mô tả: "Này chư hiền, thế nào là **địa đại** ở bên trong? - Bất cứ cái gì ở nội thân thuộc cá nhân, thô phù kiên cứng, bị chấp thủ, như tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thô phù, kiên cứng, bị chấp thủ, đây gọi là **nội địa giới** (M. I.185).

"Và chư hiền, thế nào là **thủy giới** ở bên trong? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ như mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, mề dầy, nước mắt, nước miếng, nước mũi, nước khớp xương, và nước tiểu, và bất cứ thứ gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, đây gọi là **nội thủy giới** (M. I. 187)

"Và chư hiền, thế nào là **nội hỏa giới**? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa thuộc chất nóng, bị chấp thủ, cái gì khiến cho thân thể nóng lên, thiêu đốt, biến hoại, cái gì khiến cho những vật được ăn uống, nhai nhem có thể khéo tiêu hóa, hay tất cả những gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ; đây gọi là **nội hỏa giới** (M. I. 188).

"Và này chư hiền, thế nào là **nội phong giới**? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc về động tánh, bị chấp thủ, nghĩa là gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong bụng, gió trong ruột, gió thổi qua các chân tay, hơi thở vô, hơi thở ra, hay bất cứ cái gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ, đây gọi là **nội phong giới** (M. I. 188).

Đối với những người lợi căn thì có thể quán sát về tứ đại ngay trong mình như sau: "Trong thân này, cái gì thuộc chất cứng, thô là **Địa đại (giới)**. Cái gì thuộc chất lỏng, chảy được, làm cho dính liền, là **Thủy đại**; Cái gì làm cho chín, làm cho nóng, là **Hỏa đại**; Cái gì duy trì hay chuyển động là **phong đại**". Nghĩa là quán thân này như là tứ đại mà thôi, chứ không phải là một chúng sinh, và không có tự ngã.

Khi hành giả nỗ lực bằng cách đó, thì không bao lâu định cận hành sẽ sinh khởi, được tăng cường bởi tuệ, soi sáng sự phân loại của các đại chứng, nhưng chưa đạt đến định an chỉ, vì các

đối tượng của nó là những đặc tính cá biệt.

Thế nhưng, nếu hành giả là hạng người thuộc căn cơ bình thường, thì nên tu tập đề mục thiền này theo 4 cách: 1. Lược thuyết các thành phần; 2. Quảng thuyết các thành phần; 3. Lược thuyết về các đặc tính; 4. Quảng thuyết về các đặc tính.

1. Lược thuyết về các thành phần (các thành phần này sẽ nói rõ ở phần Quảng thuyết):

Ở đây hành giả phân tích ngắn gọn như sau: "Cái gì có tính chất kiên cố, thuộc **địa đại**, gồm có 20 thành phần. Cái gì có tính chất dính liền thuộc **thủy đại**, gồm 12 thành phần; Cái gì làm cho chín, thuộc **hỏa đại**, gồm có 4 thành phần; Cái gì có tính chất duy trì, thuộc **phong đại**, gồm có 6 thành phần". Như vậy, toàn bộ tứ đại gồm có tất cả 42 thành phần.

Khi hành giả phân tích chúng như vậy, chúng sẽ trở nên rõ rệt, và nhờ tác ý nhiều lần định cận hành sẽ khởi lên nơi hành giả.

2. Quảng thuyết về các thành phần:

Hành giả khi phân tích về 4 đại chung nên dùng 32 vật bất tịnh làm đối tượng để phân tích. Nhưng điểm khác nhau là ở đây phân tích 32 vật này về phương diện đại chung, còn ở chương VIII, phân tích 32 vật này về phương diện bất tịnh. Trong 32 vật này **địa đại** gồm có 20 thành phần: tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột non, ruột già, bao tử, phân, não. **Thủy đại** gồm có 12 thành phần: Mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, mồ nước, nước mắt, nước dãi, nước mũi, nước khớp xương, nước tiểu.

Cùng lúc hành giả tác ý đến các vật bất tịnh tóc, lông v.v..., cần phải chú tâm đến 4 thành phần thuộc **Hỏa đại** của chúng như sau: cái làm cho nóng, cái làm cho chín, cái làm cho biến đổi và cái làm cho tiêu hóa. Đồng thời cũng tác ý đến thân thể qua 6 thành phần thuộc **phong đại** sau đây: Sự chuyển động đi lên, sự chuyển động đi xuống, sự chuyển động trong bụng, sự chuyển động trong ruột, sự chuyển động ngang qua tứ chi và hơi thở vô hơi thở ra. Đó là cách chú tâm về phong đại theo 6 thành phần:

3. Lược thuyết về các đặc tính:

Nếu đã tác ý về các thành phần của tứ đại như trên, mà chưa đạt được mục đích thì hành giả hãy tác ý một cách tóm lược về các đặc tính của chúng như sau: Cái gì có tính chất cứng là thuộc **Địa đại**, cái gì có tính chất dính liền là thuộc **Thủy đại**, cái gì có tính chất làm cho chín là thuộc **Hỏa đại**, cái gì có tính chất bánh trướng là thuộc **phong đại**. Đó là nói sơ lược về các đặc tính của 4 đại.

4. Quảng thuyết về các đặc tính:

Nhưng nếu đề mục thiền ấy vẫn chưa đạt được thành công thì hành giả hãy tác ý một cách tỉ mỉ theo 13 cách sau đây: a. Về ý nghĩa danh từ; b. Theo từng nhóm; c. Bằng những ví tế; d. Do đặc tính; đ. Do sự phát sinh; e. Về khía cạnh dị đồng; g. Về tính chất khả phân và bất khả phân; h. Về giống và khác; i. Về phân định trong ngoài; k. Về sự bao gồm; l. Về điều kiện; m. Về sự thiếu phản ứng tâm thức; n. Về sự phân tích các duyên (điều kiện).

a. Về phương diện ý nghĩa: Nếu nói một cách tổng quát thì 4 đại chung đều là giới (dhātu) mang tính chất đau khổ. Nhưng nói theo cách phân biệt thì cái gì trải ra gọi là **địa**; cái gì trôi chảy gọi là **thủy**; cái gì làm cho nóng, gọi là **hoả**; cái gì chuyển động gọi là **phong**.

b. Theo từng nhóm: Trong 32 vật bất tịnh được chia thành 2 nhóm, nhóm địa đại gồm 20 thành phần và nhóm thủy đại gồm 12 thành phần.

c. *Bằng những ví thể*: Trong thân ta, địa đại kể như đã nghiền thành bụi nhỏ như cữ vi trần; nó được kết hợp với thủy đại, được duy trì bằng hỏa đại, và được tăng trưởng nhờ phong đại.

d. *Về đặc tính*: **Địa đại** có đặc tính **cứng**; **Thủy đại** có đặc tính **chảy**; **Hỏa đại** có đặc tính **nóng**; và **phong đại** có đặc tính **bành trướng**.

đ. *Về nguồn gốc phát sinh*: Trong 32 vật gồm **địa đại** và **thủy đại** là do thời sinh và tâm sinh; **hỏa đại** làm tiêu hóa thức ăn, là nghiệp sinh; **phong đại**, tức hơi thở là tâm sinh.

e. *Về khía cạnh dị đồng*: Bốn đại chủng tuy đặc tính, nhiệm vụ và tướng trạng khác nhau, nhưng chúng cùng có chung một đặc tính là thuộc về sắc pháp.

g. *Về tính khả phân và bất khả phân*: Bốn đại có thể phân tích riêng theo đặc tính của chúng, đó là tính khả phân; nhưng chúng cùng gồm chung trong 4 phương diện là: màu, mùi, vị và đường chất, đó là tính bất khả phân.

h. *Về phương diện giống và khác*: Mặc dù chúng cùng chung là sắc pháp nhưng 2 đại **địa** và **thủy** có tính nặng, 2 đại **hỏa** và **phong** có tính nhẹ. Đó là chỗ khác nhau của chúng.

i. *Về phân định trong ngoại*: Bốn đại ở nội giới làm cơ sở cho thức tồn tại, còn 4 đại ở ngoại giới thì làm đối tượng cho thức nhận biết.

k. *Về sự bao gồm*: **Địa đại** do nghiệp sinh được gồm chung với những **đại** do nghiệp sinh khác. Cũng thế, những **đại** do thức sinh được gồm chung với nhau.

l. *Về phương diện điều kiện*: **Địa đại** được giữ lại nhờ **nước**, được duy trì bởi **lửa**, và bành trướng nhờ **phong**. Như vậy, các đại đều là nhân duyên cho nhau, đại này làm điều kiện cho đại khác tồn tại.

m. *Về sự thiếu phản ứng ý thức*: **Địa đại** không biết "ta là địa đại", hoặc "ta là điều kiện cho các đại khác tồn tại". Đó là tính chất không có phản ứng ý thức của chúng.

n. *Về sự phân tích các duyên (điều kiện)*: có 4 duyên cho 4 đại chủng, đó là: nghiệp, thức, đường chất, và nhiệt độ (thời tiết). **Nghiệp** là sanh duyên cho những gì do nghiệp sanh, và là thân y duyên cho những cái còn lại. **Thức** là sanh duyên cho những gì do thức sanh, và là hậu sanh duyên, hữu duyên, bất ly khứ duyên cho những thứ còn lại. **Đường chất** và **Nhiệt độ** cũng tương tự như 2 loại trên.

LỢI ÍCH CỦA PHÁP MÔN NÀY

Vị Tỷ kheo chuyên phân tích về 4 đại thì dễ thấu hiểu được tính không của các pháp, do đó có thể đoạn trừ được cái tướng về chúng sinh, về tự ngã, nhiếp phục được sự sợ hãi, dứt được niệm ưa ghét. Nếu không đạt được Niết bàn hiện tại, thì cũng hướng đến một thiện thú tốt đẹp trong tương lai. Vị này thường có được 5 việc lợi ích sau đây: An trú trong giới luật của bậc thánh; trí tuệ khai phát, thấy đúng chân tướng của các sự vật; có thể đạt được thần túc thông, như một thân hiện ra nhiều thân; bảo đảm một cuộc sống tốt đẹp sau khi tái sinh trong cõi dục giới, hoặc sinh vào phạm thiên giới; có thể đạt được diệt thọ tưởng định ngay trong hiện tại. Đó là 5 lợi ích của một người tu tập về pháp môn phân tích 4 đại chủng.

CHƯƠNG XII - ĐỊNH - CÁC THẦN THÔNG

1. THẦN TỨC THÔNG

Sau phần mô tả về 4 đại chủng là nói về các loại thần thông. Ở đây, trước hết bàn về **Thần tức thông**.

Hành giả muốn thực hiện các năng lực thần thông cần phải hoàn tất 8 thiện chứng về các đề mục thiện khởi từ đề mục đất và cuối cùng là đề mục màu trắng. Đồng thời vị ấy còn phải tăng trưởng 6 pháp sau đây: Tăng cường **Tín**, để tâm khỏi dao động; tăng cường **Tấn** để tâm khỏi giải đãi; tăng cường **Niệm** để tâm khỏi lơ đãng (thất niệm); tăng cường **Định**, để tâm khỏi trạo cử; tăng cường **Tuệ**, để tâm khỏi mê muội; tăng cường **Quán chiếu**, để tâm khỏi bị lung lạc (bối phiền não). Đó là 6 pháp hỗ trợ làm cho tâm trở nên bất động.

Ngoài ra, còn có 8 pháp khác dùng để yểm trợ thần thông như sau: Tâm được **định tĩnh** nhờ định tứ thiên; tâm được **thuần tịnh** nhờ tách rời các triền cái, tâm được **trong sáng** nhờ vượt qua tâm; tâm **không lỗi lầm** nhờ không có các ác dục; tâm được **vô nhiễm** nhờ các câu uế biến mất, tâm được **nhu nhuyển** nhờ sự tự chủ; tâm **để sử dụng** nhờ có quyết tâm; tâm **vững chắc** nhờ sự tu tập đã viên mãn.

Thông thường bản luận xếp các thứ thần thông (thành công) thành 10 loại, như sau: 1. Thần thông do quyết định; 2. Thần thông bằng biến hóa; 3. Thần thông bằng thân ý sinh; 4. Thần thông bằng sự can thiệp của trí; 5. Thần thông bằng sự can thiệp của định; 6. Thần thông của các thánh giả; 7. Thần thông do nghiệp; 8. Thần thông do công đức; 9. Thần thông do kỹ thuật; 10. Thần thông do nỗ lực đúng. Đó là 10 loại thần thông.

- 1. Thần thông do quyết định:** chẳng hạn hành giả quyết định biến một thân mình thành ra cả trăm, nghìn thân.
- 2. Thần thông do biến hoá:** Hành giả từ bỏ hình dáng thông thường và biến thành một cậu bé hay một con rắn.
- 3. Thần thông do thân ý sinh:** Hành giả dùng mãnh lực của tâm tạo ra một thân người theo ý đồ của mình.
- 4. Thần thông do sự can thiệp của trí:** Hành giả vận dụng trí tuệ đoạn trừ các lậu hoặc, đặc A La hán quả, đó là thần thông do trí can thiệp.
- 5. Thần thông do sự can thiệp của định:** Như trường hợp tôn giả Xá lợi Phất đang ngồi nhập định ngoài trời vào lúc đêm trăng, bỗng có một ác quỷ đến đánh vào đầu tôn giả vang tiếng như sấm nổ, nhưng tôn giả chẳng hề hấn gì cả. Đó là thần thông do định can thiệp.
- 6. Thần thông của các bậc thánh:** Hành giả có tâm thần nhiên đối với những gì đáng ghê tởm mà không ghê tởm, đó là thần thông của thánh giả.
- 7. Thần thông do quả báo của nghiệp:** Như trường hợp chư thiên hay các loài chim bay đi trong không trung, đó là thần thông do nghiệp.
- 8. Thần thông do công đức:** Như trường hợp Chuyển luân Vương du hành tự tại trong không gian, đó là thần thông do những công đức.
- 9. Thần thông do kỹ thuật:** Như trường hợp những thầy phù thủy dùng bùa chú có thể bay đi trong không trung, đó là thần thông do kỹ thuật.

10. **Thần thông do nỗ lực đúng:** Như hành giả nỗ lực tu tập mà đạt được giải thoát, hay bất cứ người học nghề gì, do nỗ lực tối đa mà học tập thành nghề; đó là thần thông do nỗ lực đúng đắn.

Trong 10 loại thần thông kể trên, chỉ có **thần thông do quyết định, do biến hóa và thân ý sinh** là thực sự được gọi là thần thông mà thôi.

Bây giờ, để trình bày về những phương diện khác nhau của loại thần túc thông này, ở đây, nên trích dẫn một đoạn kinh văn như sau: "Vị ấy một thân hóa thành nhiều thân, nhiều thân trở thành một thân. Vị ấy hiện ra rồi biến mất, hoặc đi ngang qua tường, qua vách núi, qua những chỗ kín bít không bị trở ngại như qua hư không. Vị ấy độn thổ rồi trôi lên mặt đất như thể là ở trong nước; hoặc đi trên nước như đi trên đất. Vị ấy ngồi kiết già mà đi trên hư không như con chim, với bàn tay, vị ấy sờ chạm mặt trăng, mặt trời, và những vật có đại oai lực như thế. Vị ấy thực hiện việc làm chủ thân xác cho đến tận Phạm thiên giới". (D I, 77)

Muốn thực hiện được các phép thần thông trên đây, hành giả trước hết phải hoàn tất các vấn đề sau: 1. Bốn cấp thiền; 2. Bốn yếu tố căn bản; 3. Tám bước; 4. Mười sáu trợ duyên và; 5. Trí quyết định.

1. **Về 4 cấp thiền:** như tôn giả Xá lợi Phất đã trình bày: "Sơ thiền, cõi phát sinh do viễn ly; Nhị thiền, cõi của hỷ và lạc; Tam thiền, cõi của xả và lạc; Tứ thiền, cõi của không lạc không khổ. Bốn cõi này của Thánh trí đưa đến sự chứng đắc các thần thông". (D. II. 205)

2. **Bốn yếu tố căn bản:** Định do **dục** và sự quyết tâm; định do **tinh tấn** và sự quyết tâm; định do **thanh tịnh tự nhiên** và sự quyết tâm; Định do **trạch pháp** và sự quyết tâm.

3. **Tám bước:** Y chỉ vào dục đạt được định, nhưng dục khác, định khác (bước 1-2); y chỉ vào tinh tấn đạt được định, nhưng tinh tấn khác, định khác (bước 3-4); y chỉ vào tâm (niệm) đạt được định, nhưng tâm khác, định khác (bước 5-6); y chỉ vào trạch pháp đạt được định, nhưng trạch pháp khác, định khác (bước 7-8).

4. **Mười sáu trợ duyên:** Tâm không chán nản nên không bị giải đãi làm dao động. Tâm không mừng rỡ nên không bị trạo cử làm dao động. Tâm không đam mê thì không bị tham dục làm dao động. Tâm không oán ghét thì không bị ác ý làm dao động. Tâm độc lập thì không bị tà kiến làm dao động. Tâm không dính mắc thì không bị tham lam làm dao động. Tâm giải thoát thì không bị ngũ dục làm dao động. Tâm không trôi buộc (vì cấu uế) thì không bị cấu uế làm dao động. Tâm không còn rào ngăn thì không bị rào ngăn cấu uế làm dao động. Tâm chuyên nhất thì không bị cấu uế sai biệt làm dao động. Tâm tăng cường với tín, thì không bị nghi ngờ làm dao động. Tâm tăng cường bởi tấn, thì không bị uể oải làm dao động. Tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lơ đãng làm dao động. Tâm tăng cường bởi định, thì không bị tán loạn làm dao động. Tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị si mê làm dao động. Tâm quán chiếu thì không bị bóng tối vô minh làm dao động. Đó là 16 trợ duyên đưa đến chứng đắc thần thông (Ps. II, 206).

5. **Trí quyết định:** Hành giả nhập thiền về phương diện thánh trí và xuất thiền, rồi quyết định như sau: "Ta hãy biến ra 100, ta hãy biến ra 100". Đó là trí quyết định

Một thân biến thành nhiều thân: Hành giả muốn thực hiện phép thần thông này - hay các phép thần thông khác - cần phải vận dụng các pháp trợ duyên đã kể trên, rồi dùng ý chí quyết định: "Ta hãy biến ra nhiều thân.", rồi biến ra nhiều thân. Đó là trường hợp tôn giả Cùla-panthaka (Châu-lợi Bàn-đà), như trong luận đã kể (Ps. II, 207). Tôn giả vốn tối dạ, học cả 4 tháng trời mà không thuộc một bài kệ, người anh thầy định đuổi thầy ra khỏi tu viện, đức Thế Tôn thương tình, đưa thầy một miếng giẻ bắt thầy lau bụi. Nhưng lau được một ít lâu, miếng giẻ trở thành màu đen, Thầy nghĩ rằng: "Miếng vải vốn sạch, không có gì quấy ở nó, chỉ có chấp

ngã là sai lầm.", nhờ thế thầy đắc thiền chứng, và đạt được thần biến, một thân hiện ra nhiều thân.

Phép tàng hình - làm cho biến mất: Hành giả muốn thực hiện phép thần biến này thì phải xuất khỏi thiền căn bản và tác ý như sau: "Ánh sáng này hãy trở thành bóng tối", hoặc "Vật không bị che khuất này phải bị che khuất". Thế là vật ấy sẽ khuất dạng không ai còn trông thấy nữa.

Phép thần thông đi ngang qua vách, qua tường, qua núi, không bị trở ngại như đi trên hư không: Hành giả muốn thực hiện phép thần biến này cần phải đắc thiền về biến xứ hư không và xuất thiền, rồi tác ý đến bức tường, bức vách như sau: "Hãy hiện ra hư không", thì nó sẽ thành hư không. Tuy nhiên, nếu núi hay vách tường đó do một vị có thần thông tạo ra trước, thì phép thần thông sau không thể hư vô hóa nó được, mà phải đi tránh qua nó.

Phép thần thông động thổ, rồi trôi lên: Một hành giả muốn thực hiện phép này thì phải đắc thiền về biến xứ nước, rồi xuất khỏi thiền ấy, và quyết định rằng: "Đất đai vùng này hãy biến thành nước." Thế là đất đai vùng ấy đều hóa thành nước, và vị này có thể lặn xuống, trôi lên khỏi mặt đất như ở trong nước. Nhưng chỉ có vị này làm được thế, còn những người khác vẫn phải đi bộ trên đất ấy, vì đất vẫn nguyên trạng là đất.

Phép thần thông làm cho nước đông cứng: Hành giả muốn thực hiện phép thần biến này cần phải đắc thiền về biến xứ đất, rồi xuất thiền, và quyết định: "Nước ở tại chỗ này hãy biến thành đất.", thế là nước biến thành đất, và vị này có thể đi trên đó. Hơn nữa, vị này còn có thể biến nước thành ra ngọc, vàng, cây, đá v.v..., nếu vị này muốn.

Phép thần thông bay trên hư không: Hành giả muốn thực hiện phép này cần phải đắc thiền về biến xứ đất, rồi quyết định: "Hãy có đất", thế là đất hiện ra, và vị này có thể du hành trên ấy, nhưng vị này phải là người đã đắc thiền nhãn, để có thể tránh được những chướng ngại vật như núi, cây v.v..., trên đường đi.

Phép thần thông dùng bàn tay sờ mặt trăng, mặt trời: Phép thần biến này thực hiện được nhờ đắc thiền và tâm tự tại, chứ không cần phải đắc thiền bằng một biến xứ nào đặc biệt. Vị này tác ý đến mặt trời, mặt trăng, và quyết định với trí: "Nó hãy ở trong tâm tay ta.", thế là mặt trăng, mặt trời nằm ngay trong tâm tay, và vị này có thể dùng tay sờ mặt trăng, mặt trời.

Phép thần thông nhỏ biến thành lớn, lớn biến thành nhỏ: Con đệ long Nandopananda ý mình có thần thông, đã biến thành vật không lồ nằm khoanh núi Tu Di 14 vòng, rồi tung bụi mù mịt để gây trở ngại đoàn du hành có đức Phật và Thánh chúng. Do đó Phật đã bảo tôn giả Mục Kiền Liên dùng thần lực hàng phục nó. Cuối cùng, nó đã bị chinh phục, và xin quy y Phật.

Phép thần thông rút hay tăng đường đất - làm cho xa trở thành gần hay gần thành xa: Hành giả muốn thực hiện phép này cần phải là người đã làm chủ được thân xác, và nếu muốn đi đến cõi Phạm thiên, liền quyết định: "Cõi Phạm thiên hãy đến gần đây." thế là nó đến gần. Hoặc đối với một chỗ rất gần nếu muốn nó xa, liền quyết định: "Chỗ này hãy cách xa ra", thế là chỗ ấy cách xa đến một mức độ mà hành giả muốn.

Phép thần thông biến ít thành nhiều: Tôn giả Mục Kiền Liên đã thực hiện phép này như kinh Bồn Sinh đã kể (Ja. I, 348). Có khi, đức Thế Tôn cũng từng biến một tô cháo, đủ cho cả Tăng chúng dùng một bữa no nê.

Ngoài ra, còn có các phép thần thông như biến nặng thành nhẹ, biến nhẹ thành nặng, hoặc biến mình thành một con voi hay một em bé, như trường hợp Đề Bà Đạt Đa đã làm (Vin. II, 185).

Chương XII này bàn về Thần túc thông, đến đây là kết thúc.

CHƯƠNG XIII - ĐỊNH - CÁC THẦN THÔNG (tiếp theo)

2. THIÊN NHỊ THÔNG

Bây giờ đến lượt mô tả về Thiên nhị thông, ta có thể dẫn đoạn kinh sau đây làm căn cứ: "Vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến Thiên nhị thông. Với Thiên nhị thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy nghe cả 2 loại âm thanh, âm thanh của Chư thiên và âm thanh của loài người, xa cũng như gần." (D. I, 79)

Thiên nhị thông: tức tai giống như tai của chư Thiên, vì chư thiên có khả năng nghe được một đối tượng âm thanh dù cách rất xa, do họ đã giải thoát khỏi các cấu uế.

Thuần tịnh: Thiên nhị này hoàn toàn trong sạch, không có cấu uế.

Siêu nhân: vượt khỏi phạm vi của loài người. Hành giả muốn thực hiện phép thần thông này cần phải đạt được thiền chứng căn bản về thắng trí, rồi xuất định và tác ý đến các âm thanh thô ở xa mà tâm tại có thể nghe được, như tiếng chuông, tiếng trống trong tu viện, hay tiếng sư tử trong rừng sâu. Thế rồi, vị ấy tuân tự tác ý đến những loại âm thanh vi tế, xa xôi ở 4 phương trời. Bây giờ diễn tiến 4 hoặc 5 **Tốc hành tâm** xảy ra. Ba hay 4 tâm đầu là giai đoạn chuẩn bị gồm có **tâm cận hành**, **tâm thuận thứ**, và **tâm chuyển tánh** thuộc dục giới, còn tâm thứ tư hay thứ 5 là **tâm an chỉ** thuộc thiên thứ tư ở Sắc giới. Hành giả định giới hạn tự một tu viện, đến một khu làng, dần dần đến cả thế giới hay xa hơn nữa, tất cả âm thanh trong phạm vi ấy đều nghe được, nếu hành giả tác ý đến nó. Đây là cách hành giả nói rộng tâm thiên nhị từng phạm vi.

3. THA TÂM THÔNG

Giải thích về Tha tâm thông, kinh văn viết như sau: "Vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến Tha tâm thông. Vị ấy dùng tâm của mình thâm nhập vào tâm của các chúng sinh khác, và hiểu chúng như sau: - Tâm có tham biết là tâm có tham; tâm không tham biết là tâm không tham; tâm có sân biết là tâm có sân; tâm không sân biết là tâm không sân; tâm có si biết là tâm có si; tâm không có si biết là tâm không có si; tâm chặt hẹp biết là tâm chặt hẹp; tâm tán loạn biết là tâm tán loạn; tâm đại hành biết là tâm đại hành; tâm không đại hành biết là tâm không đại hành; tâm hữu thượng biết là tâm hữu thượng; tâm vô thượng biết là tâm vô thượng; tâm định tĩnh biết là tâm định tĩnh; tâm không định tĩnh biết là tâm không định tĩnh; tâm giải thoát biết là tâm giải thoát; tâm không giải thoát biết là tâm không giải thoát." (D.I,79). Đó là 16 loại tâm thông thường của các chúng sanh.

Tha tâm thông này sinh khởi được là nhờ có sự trợ giúp của Thiên nhãn thông, và có thể thấy được máu trong tim của các chúng sinh đang hiện hữu. Nếu tâm của chúng sinh đó đang hoan hỷ, thì máu có màu đỏ; nếu tâm đang ưu sầu thì máu có màu hơi đen; nếu tâm an tịnh, thì máu có màu trong như dầu mè. Do quan sát như vậy mà thấy rõ tâm trạng của chúng sinh.

Chỉ khi Tha tâm thông được củng cố như thế, tâm hành giả mới dần dần biết được tâm trạng của chúng sinh ở cõi Sắc và Vô sắc mà không cần phải xem máu trong tim nữa.

Ở đoạn văn trích dẫn có mấy từ sau đây cần phải giải thích: **Tâm đại hành** là tâm thuộc phạm vi Sắc giới và Vô sắc giới. **Tâm không đại hành** tức ngược lại tâm trên. **Tâm hữu thượng** là tâm thuộc về 3 cõi. **Tâm vô thượng** là tâm siêu thế - vượt ngoài 3 cõi. **Tâm định tĩnh** là tâm đạt được định cận hành và định an chỉ. **Tâm không định tĩnh** là tâm không đạt cả 2. **Tâm giải thoát** là tâm đạt đến một trong 5 thứ giải thoát sau: Giải thoát bằng sự thay thế pháp đối lập (nhờ tuệ quán); giải thoát nhờ sự đàn áp các pháp chướng ngại (nhờ định); giải thoát bằng sự đoạn trừ các chướng ngại (nhờ đạo lộ); giải thoát bằng sự an tịnh (nhờ quả chứng); giải

thoát bằng sự từ bỏ (nhờ đạt được Niết bàn). **Tâm không giải thoát** là tâm chưa đạt được bất cứ giải thoát nào trong 5 loại trên.

4. TÚC MẠNG THÔNG

Để giải thích về Túc mạng thông, kinh văn viết: "Vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến Túc mạng thông, nhớ đến nhiều đời trước của mình, đó là: một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, 10 đời, 20 đời, 30 đời, 40 đời, 50 đời, 100 đời, 1000 đời, 100.000 đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại kiếp và thành kiếp. Vị ấy nhớ tại chỗ kia ta có tên như thế, chủng tộc như thế, tướng mạo như thế, đồ ăn như thế, thọ khổ lạc như thế, tuổi thọ như thế. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sinh ra tại chỗ nọ, tại đây, ta có tên như thế, chủng tộc như thế, tướng mạo như thế, ăn uống như thế, tuổi thọ như thế. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sinh ra ở đây. Như vậy, vị ấy nhớ đến nhiều đời sống quá khứ, cùng với các nét đại cương và chi tiết". (D. I. 81)

Túc mạng thông hay **Túc mạng trí** là cái trí nhớ lại những đời quá khứ. Trong trường hợp nhớ lại các đẳng Giác ngộ trong quá khứ đã cắt đứt dòng luân hồi, thì chỉ có các đẳng Giác ngộ mới làm được. Có 6 hạng người nhớ đời quá khứ, đó là: Ngoại đạo; đệ tử thường; đệ tử trẻ xuất sắc; đại đệ tử; Độc giác; Phật.

Ngoại đạo chỉ nhớ 40 kiếp về trước, không thể xa hơn nữa, vì trí tuệ họ yếu ớt. Những đệ tử thường nhớ đến 100 kiếp hay 1000 kiếp; vì trí tuệ họ mãnh liệt. Hạng đệ tử trẻ xuất sắc cũng thế. Nhưng các đại đệ tử nhớ được trăm nghìn kiếp hay một vô số kiếp về trước. Các bậc Độc giác nhớ được trăm nghìn kiếp và 2 vô số kiếp về trước. Còn với chư Phật thì trí nhớ không có giới hạn.

Bản luận nêu ví dụ: Cái thấy của **ngoại đạo** như **lửa dom đóm**; cái thấy của **phàm phu** như ánh đèn cây; cái thấy của **đệ tử xuất sắc** như **bó đuốc**; cái thấy của **đại đệ tử** như **sao mai**; của **Độc giác** như **mặt trăng**; của **chư Phật** như **muôn ngàn tia sáng mặt trời** vào mùa thu quang đăng.

Một Tỳ kheo mới tu tập muốn nhớ lại đời sống quá khứ theo cách trên, cần phải đi vào độc cư, tuân tự nhập 4 thiền và xuất thiền thứ tự thuộc căn bản thắng trí. Rồi vị ấy hướng tâm đến hành vi gần nhất của mình như lúc mới ngồi xuống, và đi ngược về quá khứ như các việc làm hôm qua, tháng trước, năm trước, v.v.. cho đến một đời, nhiều đời, hoại kiếp và thành kiếp, với những nét đại cương và chi tiết.

Về **hoại kiếp** có 3 loại tai nạn là hỏa tai, thủy tai, và phong tai. Đó gọi là tam tai. Ba loại tai họa này lần lượt xuất hiện để hủy diệt thế giới. Đầu tiên là hỏa tai nổi lên, từ một mặt trời lần lần đến 2 mặt trời xuất hiện rồi đến 7 mặt trời xuất hiện cùng lúc, thiêu hủy thế giới đến hết cõi Sơ thiên, và dừng lại ở Nhị thiên. Thế rồi thủy tai nổi lên phá hủy đến cõi Nhị thiên và dừng lại ở Tam thiên. Sau đó phong tai xuất hiện, phá hủy hết cõi Tam thiên và dừng lại ở Tứ thiên. Thoạt tiên liên tiếp khởi 7 trận hỏa tai, tiếp theo có một trận thủy tai nổi lên. Thủy tai này lập lại tới 7 lần thì đến trận phong tai. (Luận Câu xá q. 12: Theo bản luận cho biết khi tham dục quá cường thịnh thế giới sẽ bị hủy hoại bởi thủy tai. Khi sân hận quá cường thịnh thì thế giới sẽ bị hủy hoại bởi hỏa tai, và khi si mê quá cường thịnh thì thế giới bị hủy hoại bởi phong tai)

Ở đây thiết tưởng nên giảng rõ chữ kiếp để làm sáng tỏ vấn đề trên. **Kiếp** (kalpa) gồm có 3 loại: Tiểu kiếp, trung kiếp, và đại kiếp. **Tiểu kiếp**: Lấy đời sống của nhân loại ở mức độ 10 tuổi mà khởi sự, cứ qua 100 năm thì đời sống thêm một tuổi, cho đến lúc đời sống con người được 84.000 năm; đó là kiếp tăng. Rồi bắt đầu con người từ 84.000 tuổi, cứ qua 100 năm thì đời sống giảm một tuổi cho đến lúc đời sống con người chỉ còn 10 tuổi; đó là kiếp giảm. Một lần kiếp tăng và một lần kiếp giảm như vậy được kể là một **Tiểu kiếp**, gồm có 16.800.000 năm. **Trung kiếp**: Lần lượt đủ hai mươi tiểu kiếp được kể là một trung kiếp, gồm có (16.800.000 x 20 =) 336.000.000 năm. **Đại kiếp** có 4 trung kiếp. Trải qua Trung kiếp thứ nhất

gọi là **thành kiếp**; trải qua trung kiếp thứ nhì, gọi là **trụ kiếp**; trải qua trung kiếp thứ ba gọi là **Hoại kiếp**; trải qua trung kiếp thứ tư gọi là **Không kiếp**. Như vậy một **Đại kiếp** gồm có 4 giai đoạn là: **thành, trụ, hoại và không**, và thời gian là $(336.000.000 \times 4 =) 1.344.000.000$ năm. (Phật Học từ điển, mục từ Kiếp)

Về **Thành kiếp**: Sau một thời gian dài, đất bắt đầu xuất hiện. Nó có màu sắc và mùi vị như lớp ván trên mặt nổi com vừa cạn. Rồi những chúng sinh ở cõi trời Quang Âm, do hết phước và mạng chung, liền sinh đến đó. Chúng tự phát sáng, và du hành trong hư không. Thế rồi, nghe mùi đất thơm hấp dẫn, chúng nếm thử và thấy thích thú, nên ăn chất đất ấy càng lúc càng nhiều, do đó, ánh sáng của chúng tan biến. Vì vậy mặt trời xuất hiện; sau đó là mặt trăng và tinh tú xuất hiện. Từ đó hình thành thời gian, ngày đêm, tháng năm và thời tiết. Kế đến là núi non, sông biển và ngũ cốc xuất hiện.

Những chúng sinh sử dụng chất đất đầu tiên ấy, dần dần một số trở nên đẹp đẽ, một số xấu xí. Người đẹp khinh bỉ người xấu, do đó, chất đất tinh tú kia biến mất, và từ đất mọc lên một thứ cỏ, cây leo, lúa không có trấu cám. Rồi một ngọn lửa tự nhiên nấu chín lúa ấy thành cơm, có mùi thơm ngon, và chúng sinh dùng thứ cơm ấy. Do đó, nước tiểu và phân xuất hiện, dần dần nam căn và nữ căn xuất hiện. Vì có hình thức nam nữ khác nhau nên nam giới nghĩ tưởng nữ giới, nữ giới nghĩ tưởng nam giới. Do khoảng thời gian dài nghĩ tưởng về nhau, nên con sót nhục dục sinh khởi, vì thế chúng bắt đầu hành lạc. Thấy cảnh hành lạc công khai chướng mắt, nên những người trí chi trích và trừng phạt những kẻ ấy. Từ đó, chúng bắt đầu xây nhà với mục đích che đậy những việc xấu kia, đồng thời dùng làm chỗ cất chứa thức ăn. Bấy giờ lúa sinh ra cám và trấu, và chúng phải đi lấy phần hằng ngày để về dùng. Do vậy chúng dựng lên những ranh giới để chia phần cho mỗi cá thể. Tuy thế, có người tham lam, lấy phần của người khác, vì vậy mà thành ra có sự ăn trộm. Do có sự trộm cắp, chúng bèn hội nhau lại, bầu ra một người lãnh tụ để giữ vai trò thưởng phạt, ổn định trật tự. Người đầu tiên được mọi người bầu làm lãnh tụ trong thời kiếp này chính là Đức Thế Tôn. Vì Ngài được tất cả mọi người trên thế gian này tín nhiệm, tôn kính, nên có danh hiệu là Thế Tôn. Ngài cũng có danh hiệu là điền chủ (khetta), lại được gọi là Sát đế lợi (Khattiya), tức giai cấp chiến sĩ cao quý. Ngài đem lại lợi ích cho mọi người một cách chính trực và công bằng, nên Ngài được gọi là một vị vua (Rājā). Sau đó là Bà la môn và những giai cấp khác được tuân tự thành lập. (D. III. 85)

5. THIÊN NHÂN THÔNG

Giải thích về Thiên nhân thông này, kinh văn viết: "Vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến trí biết về sự chết và tái sinh của chúng sinh. Với Thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, vị ấy thấy chúng sinh chết và sinh trở lại, chịu số phận hạ liệt hay cao sang, đẹp hay xấu, hạnh phúc hay bất hạnh; vị ấy biết hữu tình đi theo hạnh nghiệp của chúng: Những tôn giả chúng sinh này tạo ác nghiệp về thân, về lời, và về ý, phi báng các bậc Thánh, có tà kiến, tạo những nghiệp theo tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung, đã sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục v.v... Còn những tôn giả chúng sinh này, tạo những thiện nghiệp về thân, về lời và về ý, không phi báng các bậc Thánh, có chánh kiến, tạo những nghiệp theo chánh kiến; sau khi thân hoại mạng chung đã sinh vào một thiện thú, thiên giới. Như vậy, với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân vị ấy thấy chúng sinh chết và tái sinh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của chúng". (D. I, 82)

Thiên nhân: mắt của chư thiên. Vì nhãn quang của chư thiên rất bén nhạy, do thiện nghiệp phát sinh, nên có thể trông thấy một đối tượng ở rất xa. Một tỷ kheo do tinh tấn tu hành, trong tâm trí cũng phát sinh một thứ nhãn quang kỳ diệu như thế, nên gọi là **Thiên nhân**.

Hạ liệt: bị khinh bỉ, bị miệt thị v.v... Vì chủng tộc thấp hèn; do quả báo của **si**. **Cao sang**: Ngược lại hạ liệt, do quả báo **không si**. **Đẹp**: có một bề ngoài dễ coi, khả ái, do quả báo của **vô sân**. **Xấu**: có một bề ngoài khó ưa, khả ố, do quả báo của **sân**. **May mắn**: đi đến một thiện thú, hoặc nơi giàu sang, do quả báo **không tham**. **Bất hạnh**: đi đến một ác thú, hoặc nơi

nghèo hèn, do quả báo của **tham lam**. **Hủy báng các bậc thánh**: Các bậc thánh gồm có Phật, Độc giác, các đệ tử Thanh văn, hoặc những gia chủ đã chứng Dự lưu quả. Hủy báng có 2 cách: hoặc là xúc phạm, khinh miệt họ; hoặc là phủ nhận những công đức phẩm hạnh của họ. Những ai đã hủy báng các vị ấy bằng một trong 2 cách thì phải sám hối hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đối với họ. Nếu không sám hối thì đạo lộ tu hành sẽ bị chướng ngại.

Cõi dữ: đồng nghĩa với địa ngục. **Địa ngục**: là cảnh giới đau khổ cùng cực, đáng ghê sợ nhất .

Ác thú: là chỗ trú ẩn của những đau khổ.

Đọa xứ: nơi những người phạm tà hạnh rơi vào đó. Thông thường **cõi dữ** chỉ cho cảnh giới của loài súc sinh; **ác thú** là cảnh giới của ngạ quỷ; **đọa xứ** là cảnh giới của A tu la, nhưng cảnh giới này cũng có nghĩa là cõi dữ và ác thú.

Thiện thú: chỉ cho cảnh giới của nhân loại, còn cảnh giới của chư thiên thì thường gọi là **cõi trời**.

Một hành giả muốn thực hiện phép Thiên nhãn thông cần phải tu tập thành tựu ba biến xứ: biến xứ lửa, biến xứ màu trắng và biến xứ ánh sáng. Nhưng biến xứ ánh sáng là tốt nhất.

TỔNG QUÁT:

Về loại Thần túc thông (đã trình bày ở chương XII) liên hệ đến 7 thứ đối tượng: đối tượng hữu hạn; đối tượng đại hành (cao cả); đối tượng quá khứ; đối tượng hiện tại; đối tượng vị lai; đối tượng bên trong; đối tượng bên ngoài. **Hữu hạn**: nghĩa là thuộc lãnh vực Dục giới; **đại hành** thuộc lãnh vực Sắc giới và Vô sắc giới; **bên trong** là ngay trong thân mình; **bên ngoài** là ở ngoài thân mình. Còn quá khứ, vị lai và hiện tại là khoảng thời gian trước, sau và ngay lúc ấy.

Về loại Thiên nhĩ thông gồm có 4 đối tượng: đối tượng hữu hạn; đối tượng hiện tại; đối tượng bên trong và đối tượng bên ngoài. Vì nó lấy âm thanh làm đối tượng, mà âm thanh thì có giới hạn, nên nó có một đối tượng **hữu hạn**. Vì nó phát sinh từ những âm thanh đang hiện hữu, nên nó có một đối tượng **hiện tại**.

Về Tha tâm thông gồm có 8 đối tượng: đối tượng hữu hạn; đại hành; vô lượng; đạo lộ; quá khứ; hiện tại; vị lai; bên ngoài. Vào lúc biết đạo và quả, nó có một đối tượng **vô lượng**. Vì một người thường (phàm phu) không thể biết được tâm của một bậc Dự lưu; một bậc Dự lưu không thể biết được tâm của một bậc Nhất lai; và cứ thế lên đến A la hán. Còn A la hán thì biết được tâm của tất cả. Vào lúc trí lấy tâm của một đạo lộ làm đối tượng, nó có một đối tượng **đạo lộ**.

Về Túc mạng thông gồm có 8 đối tượng: hữu hạn; đại hành; vô lượng; đạo lộ; quá khứ; bên trong; bên ngoài; không thể phân loại. Vào lúc nhớ lại các khái niệm như danh, tánh, trong quá khứ thì trí ấy có một đối tượng **không thể phân loại**. Ngoài ra những từ khác như đã giải thích ở trên.

Về Thiên nhãn thông, luận chủ chia thành 3 loại: trí biết sự chết và tái sanh; trí biết vị lai; trí biết sở hành tùy theo nghiệp.

Trí biết sự chết và tái sinh gồm có 4 đối tượng: hữu hạn; hiện tại; bên trong; bên ngoài.

Trí biết vị lai tương ứng với 8 đối tượng: hữu hạn; đại hành; vô lượng; đạo lộ; vị lai; bên trong; bên ngoài; không thể xếp loại.

Trí biết sở hành tùy theo nghiệp tương ứng với 5 đối tượng: hữu hạn; đại hành; quá khứ; bên trong; bên ngoài. Về ý nghĩa các từ, xem những giải thích ở trên.

Theo quan điểm của luận chủ các loại thần thông- đôi khi còn gọi là thắng trí hay năng lực siêu nhiên - chỉ gồm có 5 thứ: Thần túc thông; Thiên nhĩ thông; Tha tâm thông; Túc mạng thông; Thiên nhãn thông. Nhưng thông thường kinh điển thêm một loại nữa là **Lậu tận thông**, thành ra 6 loại, và được gọi là lục thông.

Ba loại đầu thường gọi là thông, nhưng 3 loại sau còn gọi là minh hay trí như: Túc mạng minh hay Túc mạng trí; Thiên nhãn minh hay Thiên nhãn trí; Lậu tận minh hay Lậu tận trí.

Đến đây, bản luận kết thúc phần thứ hai trình bày về **Định**, và chuyển sang phần thứ ba trình bày về **Tuệ** .

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản vi tính
(Bình Anson, tháng 09-2001)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

updated: 01-09-2001

THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOẢN YÊU THÍCH PHƯỚC SƠN biên soạn

PHẦN THỨ BA - TUỆ

MÔ TẢ VỀ ĐẤT CHO TUỆ SINH TRƯỞNG

-ooOoo-

CHƯƠNG XIV - MÔ TẢ VỀ CÁC UẨN (Khandha niiddesa)

A- TUỆ:

Sau khi kết thúc phương pháp tu tập về ĐỊNH, giờ đây, trình bày cách thức tu tập về TUỆ. Tuệ có nhiều loại và nhiều khía cạnh, nhưng ở đây chủ yếu là trình bày về cái tuệ thuộc quán trí đưa đến đạo lộ siêu việt.

Tuệ là hiểu biết, tương tự với nó có tướng tri và thức tri. Nhưng **tướng tri** chỉ là sự nhận biết một đối tượng như xanh hay vàng. **Thức tri** vừa biết đối tượng ấy xanh, hay vàng, vừa biết cả bản chất của đối tượng ấy. Còn Tuệ vừa biết đối tượng theo cách đã nói, vừa hướng đến một đạo lộ siêu thế do tính tấn. **Tướng tri** ví như một đứa trẻ khi nhìn đồng tiền, chỉ biết đó là một vật kim loại, có hình vẽ. **Thức tri** như người nhà quê không thể phân biệt đó là tiền giả hay thật. **Tuệ** như người đời tiền, biết rõ tính chất và giá trị của đồng tiền. Tuy thế, sự khác nhau giữa chúng rất tế nhị, khó mà phân biệt rằng: "đây là tướng tri, đây là thức tri và đây là tuệ".

Nếu phân tích chi tiết thì tuệ có một loại, 2 loại, 3 loại và 4 loại.

* **Tuệ một loại:** là nó có đặc tính đi sâu vào tự tính của các pháp.

* **Tuệ hai loại:** là thế gian và xuất thế gian. **Tuệ thế gian** là liên hệ đến đạo lộ thế gian; **Tuệ xuất thế gian** là tuệ liên hệ đến đạo lộ siêu thế.

* **Tuệ ba loại:** văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ. **Văn tuệ:** tuệ có được do nghe người khác. **Tư tuệ:** Tuệ có được do sự suy nghĩ của mình. **Tu tuệ:** Tuệ phát sinh nhờ tu thiền định và đạt đến an lạc.

Tuệ ba loại (thứ hai) là **tuệ** có một đối tượng hữu hạn; tuệ có một đối tượng đại hành và tuệ có một đối tượng vô lượng. Tuệ khởi lên liên hệ với các pháp Dục giới là tuệ có đối tượng **hữu hạn**. Tuệ khởi lên liên hệ với các pháp Sắc giới hay Vô sắc giới là tuệ có đối tượng **đại hành**. Tuệ sinh khởi liên hệ đến Niết bàn là tuệ có đối tượng **Vô lượng**.

* **Tuệ bốn loại:** Tuệ phát sinh liên hệ đến chân lý về khổ gọi là **khổ tri**. Tuệ phát sinh do biết nguồn gốc của khổ, gọi là **Khổ tập tri**. Tuệ phát sinh liên hệ đến sự diệt khổ, gọi là **khổ diệt tri**. Tuệ phát sinh liên hệ đến đạo lộ đưa đến diệt khổ: gọi là **khổ diệt đạo tri**. Ngoài ra còn có 4 loại tuệ khác được gọi là 4 biện tài, đó là: Trí biết về nghĩa, gọi là **biện tài về nghĩa**. Trí biết về pháp gọi là **biện tài về pháp**. Trí biết về các ngôn từ, gọi là **biện tài về từ**. Trí biết về các loại trí, gọi là **biện tài về trí**.

B. NĂM UẨN:

Bây giờ đến lượt trình bày về 5 uẩn. Năm uẩn là: Sắc, thọ, tưởng, hành, và thức.

1. **Sắc uẩn:**

Trước hết nói về sắc uẩn. Bất cứ pháp nào có đặc tính bị khuấy nhiễu bởi lạnh nóng v.v... đều bao gồm trong sắc uẩn. Nếu đem phân loại thì có sắc uẩn thuộc một loại, hai loại, và bốn loại. Một loại là nó có đặc tính bị khuấy nhiễu. Hai loại là: đại chủng sắc và sở tạo sắc.

Đại chủng sắc có 4 loại: địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại. (Xem lại chương XI).

Sở tạo sắc có 24 loại: 1. Mắt; 2. Tai; 3. Mũi; 4. Lưỡi; 5. Thân; 6. sắc; 7. Thanh; 8. Hương; 9. Vị; 10. Nữ căn; 11. Nam căn; 12. Mạng căn; 13. Tâm cơ; 14. Thân biểu; 15. Ngũ biểu; 16. Không giới; 17. Khinh khoái; 18. Nhu nhuyển; 19. Kham nhậm; 20. Sinh; 21. Trú; 22. Lão; 23. Vô thường; 24. Đoàn thực.

1. **Mắt:** Đặc tính của nó là sự nhạy cảm của 4 đại trước sự va chạm với sắc pháp.
2. **Tai:** Đặc tính của nó là sự nhạy cảm của 4 đại khi tiếp xúc với âm thanh.
3. **Mũi:** Đặc tính của nó là sự nhạy cảm của 4 đại khi tiếp xúc với mùi hương.
4. **Lưỡi:** Đặc tính của nó là sự nhạy cảm của 4 đại khi tiếp xúc với vị.
5. **Thân:** Đặc tính của nó là tính nhạy cảm của 4 đại khi xúc chạm những vật sờ được.

Một số luận sư cho rằng: "Trong con mắt, hỏa thịnh; trong lỗ tai, phong thịnh; trong lỗ mũi, địa thịnh; trong lưỡi, thủy thịnh; trong thân thì 4 đại quân bình".

Ví dụ: Như những con rắn, cá sấu, chim, chó, chồn hoang thường hướng về những nơi chúng hay lui tới là tổ kiến, nước, không gian, làng mạc, nghĩa địa v.v... Cũng thế, tai, mắt, v.v.. hướng đến những hành xứ riêng của chúng là sắc, thanh v.v...

6. **Sắc:** Có đặc tính là đập vào mắt. Nhiệm vụ nó là làm đối tượng cho nhãn thức.
7. **Thanh:** Có đặc tính là đập vào tai. Nhiệm vụ nó là làm đối tượng cho nhĩ thức.
8. **Mùi:** có đặc tính là đập vào mũi. Nhiệm vụ nó là làm đối tượng cho tỉ thức.
9. **Vị:** Có đặc tính là đập vào lưỡi. Nhiệm vụ nó là làm đối tượng cho thiệt thức.
10. **Nữ căn:** Có đặc tính là nữ tánh. Nhiệm vụ nó là phân biệt với nam giới.
11. **Nam căn:** Có đặc tính là nam tánh. Nhiệm vụ nó là phân biệt với nữ giới.
12. **Mạng căn:** Có đặc tính là duy trì các loại sắc cấu sinh. Nhiệm vụ nó là làm cho các sắc ấy sinh ra.
13. **Tâm cơ:** Có đặc tính là làm điểm tựa cho ý giới và ý thức giới. Nhiệm vụ nó là làm phương tiện cho chúng.
14. **Thân biểu:** Nó làm nhân cho sự di chuyển tới lui. Nhiệm vụ nó là bày tỏ ý định.
15. **Ngũ biểu:** Nó làm nhân cho sự phát ngôn. Nhiệm vụ nó là bày tỏ nguyện vọng.
16. **Không giới:** Có đặc tính là định giới hạn cho sắc. Nhiệm vụ nó là bày ra những ranh giới của sắc.
17. **Khinh khoái:** Có đặc tính là không chậm chạp. Nhiệm vụ nó là xua tan tính nặng nề của sắc.
18. **Nhu nhuyển:** Có đặc tính là không cứng đờ. Nhiệm vụ nó là xua tan tính cứng đờ của sắc.
19. **Kham nhậm:** Có đặc tính là dễ sử dụng thuận tiện cho hành vi của thân. Nhiệm vụ nó là xua tan tính khó sử dụng.
20. **Sanh:** Có đặc tính là dựng nên. Nhiệm vụ nó là làm cho các sắc pháp nổi lên đầu tiên.
21. **Trụ:** Nó được biểu hiện bằng sự không gián đoạn. Nhiệm vụ nó là giữ lại.

22. **Già:** Có đặc tính là làm chín muối sắc pháp. Nhiệm vụ nó là tiếp tục dẫn đến sự chấm dứt.
23. **Vô thường:** Có đặc tính là tan rã hoàn toàn. Nhiệm vụ nó là làm cho sắc pháp chìm xuống.
24. **Đoàn thực:** Có đặc tính là làm dưỡng chất. Nhiệm vụ nó là nuôi dưỡng các loại sắc.

Như vậy, Đại chủng sắc gồm 4 thứ, Sở tạo sắc gồm 24 thứ, tất cả có 28 thứ thuộc về sắc pháp. Tính chất của chúng là vô nhân, tách rời nhân, hữu duyên, hữu lậu, thuộc thể gian v.v... Nó thường có 2 phương diện: nội sắc và ngoại sắc; thô và tế; xa và gần; sở tạo và phi sở tạo; tịnh sắc và phi tịnh sắc; căn sắc và phi căn sắc; hữu chấp thủ và vô chấp thủ v.v...

Năm thứ: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, gọi là **nội sắc**; vì chúng sinh ra như một phần của toàn thể con người. Những gì còn lại là **ngoại sắc**; vì chúng ở ngoài con người. Năm thứ trên cộng thêm sắc, thanh, hương, vị, và địa, hỏa, phong thành 12 thứ được xem là **thô sắc**; vì chúng có sự tiếp xúc. Còn lại là **tế sắc**, vì chúng ngược lại. Cái gì tế gọi là **viễn sắc** (sắc xa); vì chúng khó vào sâu. Cái gì **thô** gọi là **cận sắc** (sắc gần); vì chúng dễ vào. Bốn đại chủng, đoàn thực và 13 thứ khởi từ mắt, thành 18 thứ, gọi là **tịnh sắc**; vì chúng là điều kiện để nhận biết các sắc pháp v.v... Còn lại là **phi tịnh sắc**; vì ngược với tịnh sắc. Tịnh sắc, nam căn, nữ căn và mạng căn, gọi là **căn sắc**; vì tính nổi bật của chúng. Còn lại là **phi căn sắc**; vì ngược lại với căn sắc. Những thứ đề cập sau đây, kể như nghiệp sinh, gọi là **hữu chấp thủ**; còn lại là **vô chấp thủ**.

Về loại **thô sắc**, thì một vật có thể thấy được gọi là sắc **hữu kiến, hữu đối**; còn lại là **vô kiến, hữu đối**. Tất cả **tế sắc** là **vô kiến, vô đối**.

Lại nữa, sắc thuộc 4 loại là: Kiến, văn, giác, tri. Sắc xử được thấy, vì là đối tượng của sự thấy, nên thuộc về **kiến**. Thanh xử được nghe, vì là đối tượng của sự nghe, nên thuộc về **văn**. Hương, vị, xúc xử được biết, vì là đối tượng của cảm giác, nên thuộc về **giác**. Các sắc còn lại đều là đối tượng nhận thức của tâm, nên thuộc về **tri**.

Nói chung, Sắc uẩn hay Sắc pháp ở đây được chia thành 2 loại, Đại chủng sắc và Sở tạo sắc, gồm có 28 thứ. Thế nhưng, các luận diễn của Đại Thừa (Duy thức) chia Sắc pháp thành 2 loại là căn và trần gồm 11 thứ như sau: Nhân căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn, và thân căn (5 căn). Sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần (6 trần).

2. Tâm uẩn (Thức uẩn)

Trong 5 uẩn, một uẩn đầu thuộc về sắc, đã được đề cập ở trên, 4 uẩn còn lại thuộc về tâm, giờ đây sẽ bàn đến. Cái gì có đặc tính cảm thọ, thuộc về **thọ uẩn**. Cái gì có đặc tính tri giác, tương tượng, thuộc về **tưởng uẩn**. Cái gì có đặc tính tạo tác, thuộc về **hành uẩn**. Cái gì có đặc tính phân biệt, thuộc về **thức uẩn**. Trong các uẩn trên, thức uẩn là trọng tâm của tất cả. Ở đây, **Thức có nghĩa như là tâm hay ý**.

Theo bản luận, tâm thức được phân tích thành 3 phương diện là thiện, bất thiện và bất định, gồm có tất cả 89 thứ.

Thiện tâm: được chia theo 4 cõi là Dục giới; Sắc giới; Vô sắc giới và Siêu thế.

Thiện tâm ở Dục giới với hỉ, xả, trí và nhắc bảo, gồm có 8 thứ sau đây:

- 1/ Câu hữu với hỉ, tương ưng với trí, cần nhắc bảo.
- 2/ Câu hữu với hỉ, tương ưng với trí, không cần nhắc bảo.
- 3/ Câu hữu với hỉ, không tương ưng với trí, cần nhắc bảo.
- 4/ Câu hữu với hỉ, không tương ưng với trí, không cần nhắc bảo.
- 5/ Câu hữu với xả, tương ưng với trí, cần nhắc bảo.

- 6/ Câu hữu với xả, tương ung với trí, không cần nhắc bảo.
- 7/ Câu hữu với xả, không tương ung với trí, cần nhắc bảo.
- 8/ Câu hữu với xả, không tương ung với trí, không cần nhắc bảo.

Giải thích:

1. Khi một người sung sướng nghĩ rằng: "Bồ thí có công đức lớn", và bồ thí không do dự; đó là tâm câu hữu với hỉ, tương ung với trí, **không cần nhắc bảo**.
 2. Khi một người sung sướng hài lòng như trên, nhưng hành động do dự, cần được người khác nhắc bảo; đó là tâm **cần nhắc bảo**.
 3. Khi một em bé muốn làm việc thiện, nhưng phải được người lớn cổ vũ; đó là tâm **cần nhắc bảo**.
 4. Khi một em bé bắt chước người lớn, làm việc thiện một cách tự nhiên; đó là tâm **không cần nhắc bảo**.
- 5 - 8. Tương tự 4 trường hợp trên, nhưng không có hỉ; đó là tâm câu hữu với xả.

Đó là 8 thiện tâm thuộc Dục giới. Giờ đây đề cập đến 5 thiện tâm thuộc sắc giới, như sau:

- 9/. Tương ung với cả 5 thiện chí (tâm Sơ thiện).
- 10/. Tương ung với tứ, hỉ, lạc, nhất tâm (tâm Nhị thiện).
- 11/. Tương ung với hỉ, lạc, nhất tâm (tâm Tam thiện).
- 12/. Tương ung với lạc, nhất tâm (tâm Tứ thiện).
- 13/. Tương ung với xả và nhất tâm (tâm Ngũ thiện).

Đó là 5 thiện tâm thuộc Sắc giới, theo hệ thống Ngũ thiện. Bây giờ đề cập đến 4 thiện tâm Vô sắc giới:

- 14/. Tương ung với Không vô biên xứ.
- 15/ - 17/. Tương ung với Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ.

Và đây là 4 thiện tâm thuộc Siêu thế:

- 18/ - 21/. Tương ung với 4 đạo lộ thuộc 4 thánh quả.

Như vậy, Thiện tâm gồm có tất cả 21 thứ.

Bất thiện tâm: tâm này chỉ thuộc Dục giới, liên hệ đến 3 yếu tố, là tham, sân và si, gồm có 12 thứ.

Trước hết là tâm bất thiện liên quan đến tham gồm 8 thứ:

- 22/. Câu hữu với hỉ, tương ung với tà kiến, không cần nhắc bảo.
- 23/. Câu hữu với hỉ, tương ung với tà kiến, cần nhắc bảo.
- 24/. Câu hữu với hỉ, không tương ung với tà kiến, không cần nhắc bảo.
- 25/. Câu hữu với hỉ, không tương ung với tà kiến, cần nhắc bảo.
- 26/. Câu hữu với xả, tương ung với tà kiến, không cần nhắc bảo.
- 27/. Câu hữu với xả, tương ung với tà kiến, cần nhắc bảo.
- 28/. Câu hữu với xả, không tương ung với tà kiến, không cần nhắc bảo.
- 29/. Câu hữu với xả, không tương ung với tà kiến, cần nhắc bảo.

Tiếp theo đây là Tâm bất thiện liên quan đến sân, gồm 2 thứ:

- 30/. Câu hữu với ưu, tương ứng với hận, cần nhắc bảo.
31/. Câu hữu với ưu, tương ứng với hận, không cần nhắc bảo.

Bây giờ đến tâm bất thiện liên quan đến si, gồm 2 thứ:

- 32/. Câu hữu với xả, tương ứng với nghi.
33/. Câu hữu với xả, tương ứng với trạo cử.

Đó là 12 thứ **bất thiện tâm** thuộc Dục giới.

Tâm bất định: Loại này chia theo 2 phương diện là tâm dị thực và tâm duy tác. Tâm dị thực lại xếp theo 4 cõi là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và Siêu thế. Tâm thuộc Dục giới có 2 loại là Thiện dị thực và Bất thiện dị thực. Thiện dị thực lại chia thành 2 loại là hữu nhân và vô nhân.

Thiện dị thực vô nhân: là tâm không có tham v.v... làm nhân cho quả dị thực, gồm có 8 thứ:

- 34/ - 38/. Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, và thân thức.
39/. Ý giới, có nhiệm vụ tiếp thọ.
40/ - 41/. Hai ý thức giới với nhiệm vụ suy đạt v.v...

Nhãn thức (34) có đặc tính được hỗ trợ bởi con mắt, và nhận biết sắc pháp.

Ý giới (39) có đặc tính là nhận biết sắc, kế tiếp nhãn thức.

Ý thức giới (40-41) có đặc tính là nhận biết 6 loại đối tượng; nhiệm vụ của nó là suy đạt.

Tâm dị thực vô nhân (40) tương ứng với hỉ, có 2 vị trí trong lộ trình tâm là: khởi lên ở 5 căn môn (Ngũ môn hướng tâm) gọi là **tâm suy đạt**; khởi lên ở cuối tốc hành tâm, gọi là **tâm đồng sở duyên**.

Tâm (41) tương ứng với xả, có 5 vị trí là: ở tâm suy đạt; đồng sở duyên; kiết sinh; hữu phần; tử tâm.

Thiện dị thực hữu nhân là những tâm tương ứng với vô tham, vô sân, vô si, làm nhân cho quả dị thực, từ tâm (42) - (49). Nó có 8 loại, liên quan đến hỉ, xả, trí và nhắc bảo, y như thiện tâm thuộc Dục giới từ (1) - (8).

Bất thiện dị thực: Loại này chỉ có vô nhân, gồm 7 thứ:

- 50/ - 54/. Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức.
55/. Ý giới nhiệm vụ tiếp thọ.
56/. Ý thức giới với nhiệm vụ suy đạt, có 5 vị trí, về đặc tính v.v.. tương tự như thiện dị thực vô nhân (34-41).

Chỗ khác nhau giữa Thiện dị thực và Bất thiện dị thực là **Thiện dị thực** thì chỉ có những đối tượng khả ý hoặc khả ý trung tính, còn **Bất thiện dị thực** thì chỉ có những đối tượng bất khả ý, hoặc bất khả ý trung tính. Như vậy, tâm dị thực Dục giới có tất cả 23 thứ.

Tâm dị thực Sắc giới gồm có 5 thứ:

- 57/ - 61/. Giống như tâm thiên (9-13) . Nhưng, chỗ khác nhau là tâm này khởi lên như một kiết sinh, hữu phần và tử tâm.

Tâm dị thực Vô sắc giới gồm có 4 thứ:

62/. -65/. Các tâm này thuộc Không vô biên xứ v.v.. Như (14-17). Sự sinh khởi của nó cũng được xếp loại như đã nói về tâm sắc giới.

Tâm dị thực Siêu thế gồm có 4 thứ:

66/. - 69/. Đây là quả của những tâm tương ưng với 4 đạo lộ, như các tâm (18-21), sẽ đề cập ở chương XXII.

Như vậy, tâm dị thực trong cả 4 cõi gồm có 36 thứ.

Tâm duy tác được chia theo 3 cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Dục giới gồm 2 loại, vô nhân và hữu nhân.

Duy tác vô nhân là tâm không có tham v.v.. làm nhân cho quả dị thực, gồm 2 loại:

70/. **Ý giới** có đặc tính làm tiền đạo cho nhãn thức.

71/. - 72/. **Ý thức giới** này gồm có 2 là chung và không chung. **Chung** (71) là câu hữu với xả. **Không chung** (72) là câu hữu với hỉ.

Như vậy tâm duy tác vô nhân thuộc Dục giới gồm có 3 thứ.

Duy tác hữu nhân ? Dục giới, gồm 8 thứ:

73/. -80/. Giống như thiện tâm ở Dục giới (1-8). Nhưng, chỗ khác nhau là thiện tâm chỉ khởi lên ở bậc phạm phu hữu học, còn duy tác tâm hữu nhân thì khởi nơi vị A la hán.

Như vậy, tâm duy tác ở Dục giới gồm có 11 thứ.

Tâm Duy tác ở Sắc giới có 5 thứ: 81/. - 85/.

Tâm Duy tác ở Vô sắc giới có 4 thứ: 86/. - 89/.

Cả hai loại này đều giống thiện tâm Sắc giới và Vô sắc giới. Nhưng tâm duy tác thì chỉ khởi lên nơi A la hán.

Như vậy, tâm Duy tác ở cả 3 cõi gồm có 20 thứ.

Tóm lại, Thiện tâm gồm có 21; Bất thiện tâm gồm có 12; Bất định dị thực có 36; Bất định duy tác có 20; tổng cộng thành 89 tâm. Xem đồ biểu dưới đây:

BẢNG LIỆT KÊ TÓM TẮT 89 LOẠI TÂM

I. THIỆN

DỤC GIỚI CÓ 8	1.	Câu hữu hỉ	tương ưng trí	không cần nhắc
	2.	-nt-	-nt-	cần nhắc
	3.	-nt-	không tương ưng trí	không cần nhắc
	4.	-nt-	-nt-	cần nhắc
	5.	Câu hữu xả	tương ưng trí	không cần nhắc

	6.	-nt-	-nt-	cần nhắc
	7.	-nt-	không tương ứng trí	không cần nhắc
	8.	-nt-	-nt-	cần nhắc
SẮC GIỚI CỎ 5	9.	Sơ thiện		
	10.	Nhị thiện		
	11.	Tam thiện		
	12.	Tứ thiện		
	13.	Ngũ thiện (tốc hành tâm chứng thiện)		
VÔ SẮC GIỚI CỎ 4	14.	Không vô biên		
	15.	Thức vô biên		
	16.	Vô sở hữu xứ		
	17.	Phi tướng phi phi tướng xứ (chứng định)		
SIÊU THỂ CỎ 4	18.	Dự lưu đạo		
	19.	Nhất lai đạo		
	20.	Bất hoàn đạo		
	21.	A la hán đạo (sát na chứng đạo)		

Tổng kết thiện tâm cả 4 cõi có 21

II. BÁT THIỆN (CHỈ CÓ Ở DỤC GIỚI)

Gốc ở THAM: 8	22.	Câu hữu hi	tương ứng tà kiến	không cần nhắc
	23.	-nt-	-nt-	cần nhắc
	24.	-nt-	không tương ứng tà kiến	không cần nhắc
	25.	-nt-	-nt-	cần nhắc
	26.	Câu hữu xả	tương ứng tà kiến	không cần nhắc
	27.	-nt-	-nt-	cần nhắc
	28.	-nt-	không tương ứng tà kiến	không cần nhắc
	29.	-nt-	-nt-	cần nhắc

Gốc ở SÂN: 2	30.	Câu hữu ưu	tương ưng hận	không cần nhắc
	31.	-nt-	-nt-	cần nhắc
Gốc ở SI: 2	32.	Câu hữu xả	tương ưng nghi	
	33.	Câu hữu xả	tương ưng trạo cử	

Tổng cộng bất thiện tâm có 12

III. BẤT ĐỊNH

A. DỤC GIỚI

1. THIỆN DỊ THỰC

34-38	nhân... thân thức, lạc	vô nhân
39	(tiếp thọ) ý giới	vô nhân
40	(suy đạt) ý thức giới câu hữu hi	vô nhân
41	(suy đạt, sở duyên, câu hữu hi kiết sanh, Hữu phần, từ) ý thức giới câu hữu xả	vô nhân
42-49	thiện dục giới (giống tâm 1-8), ở Đồng sở Duyên, Kiết sanh	hữu nhân

THIỆN DUY TÁC

70	Ý giới có đặc tính làm tiền đạo cho nhân thức.	vô nhân
71-72	71. Ý thức giới, câu hữu với xả (5 môn hướng, xác định tâm, ý môn hướng) 72. Ý thức giới (tốc hành tâm)	vô nhân
73-80	Giống như thiện tâm ở Dục giới (1-8 tốc hành tâm). Nhưng khởi nơi vị A la hán.	hữu nhân

2. BẤT THIỆN DỊ THỰC (CHỈ CÓ VÔ NHÂN)

50-54	nhân nhĩ tỉ thiệt thân thức, khổ
55	ý giới (tiếp thọ)
56	ý thức giới (suy đạt, Đồng sở Duyên, Kiết sanh, Hữu phần, từ)

B. SẮC GIỚI

57-61	năm thiền tâm như Tâm 9-13, ở kiết sanh, hữu phần, tử tâm tốc hành, dị thực.
81-85	như Tâm 9-13, duy tác, khởi nơi vị A la hán.

C. VÔ SẮC GIỚI

62-65	bốn Định vô sắc, như Tâm 14-17, ở Kiết Sanh, Hữu phần, tử, tốc hành tâm, dị thực
86-89	như Tâm 14-17, duy tác, khởi nơi vị A la hán.

D. SIÊU THỂ

66	Dự lưu quả (sát na chứng quả)
67	Nhất lai quả (nt)
68	Bất hoàn quả (nt)
69	A la hán quả (nt)

Tổng kết Dị thực tâm có 36 thuộc cả 4 cõi. Duy tác có 20. Từ Tâm 72 đến 89 chỉ có ở bậc A la hán.

Luận Duy Thức, đại diện cho các luận điển của Đại thừa, chia vạn pháp trong vũ trụ thành 100 thứ là: 11 Sắc pháp, 83 Tâm pháp (8 Tâm vương, 51 Tâm sở, 24 Tâm bất tương ưng) và 6 Vô vi pháp. Về Sắc pháp, như đã so sánh ở phần Sắc uẩn kể trên. Về Tâm pháp gồm 83 thứ, nếu cộng với 6 vô vi pháp sẽ thành 89 thứ như số lượng của Thanh Tịnh Đạo luận đã đề cập.

3. Thọ uẩn.

Thế nào là Thọ uẩn? Bất cứ cái gì có đặc tính được cảm nhận, gọi là Thọ uẩn. Thông thường Thọ gồm có 3 loại là: lạc thọ, khổ thọ và xả thọ (bất khổ bất lạc thọ); hoặc nó được xếp theo 3 loại là: thiện, bất thiện và bất định; hoặc được chia thành 5 loại là: thân lạc, thân khổ, tâm hỷ, tâm ưu và xả.

Lạc: có đặc tính là cảm nhận một vật xúc chạm đáng ưa thích. Nó được biểu hiện bằng sự vui sướng của thân. **Khổ** có đặc tính là cảm thọ một vật được xúc chạm không đáng ưa. Nó có biểu hiện là sự đau đớn của thân. **Hỷ** có đặc tính là cảm thọ một đối tượng đáng ưa thích. Nó được biểu hiện bằng sự vui mừng trong tâm. **Ưu** có đặc tính là cảm thọ một đối tượng không đáng ưa. **Xả** có đặc tính là cảm thọ một đối tượng không vui không khổ. Nó được biểu hiện bằng sự an tĩnh. Đó là những giải thích về Thọ uẩn.

4. Tưởng uẩn

Thế nào là Tưởng uẩn? Bất cứ cái gì có đặc tính tri giác, tưởng tượng, đều thuộc về Tưởng uẩn. Ở đây, tưởng cũng được xếp thành 3 loại là: thiện, bất thiện, và bất định. Cái gì tương ưng với thiện tâm, gọi là thiện, tương ưng với bất thiện tâm, gọi là bất thiện. Tưởng không thể tách rời với tâm, nên nó có cùng một cách phân loại như tâm, nghĩa là gồm 89 loại.

Về đặc tính, tướng chỉ có một là nhận biết. Nhiệm vụ nó là ghi nhận một dấu hiệu để làm điều kiện cho lần sau có thể nhận diện được, như "đây là một thứ như trước ". Đó là những giải thích về Tướng uẩn.

5. Hành uẩn

Thế nào là Hành uẩn? Bất cứ cái gì có đặc tính tạo tác, gọi là Hành uẩn. Theo đặc tính thì Hành chỉ có một, nhưng theo loại thì có 3 là: thiện, bất thiện và bất định.

Hành tương ứng với 89 loại tâm:

Trước hết, tương ứng với **thiện tâm** thuộc Dục giới có 27 tâm sở biến hành, 4 tâm sở bất định và 5 tâm sở không thường, tổng cộng là 36 tâm sở hành.

27 tâm sở biến hành:

- (1) Xúc (Phasso)
- (2) Tư (Cetanà)
- (3) Tầm (Vitakko)
- (4) Tứ (Vicàra)
- (5) Hi (Pitì)
- (6) Tinh tấn (Viriya)
- (7) Mạng căn (Jivitindriya)
- (8) Định (Samādhi)
- (9) Tín (Saddhà)
- (10) Niệm (Sati)
- (11) Tầm (Hiri)
- (12) Quý (Ottapam)
- (13) Vô tham (Alabho)
- (14) Vô sân (Adoso)
- (15) Vô si (Amoha)
- (16) Tâm sở thư thái (Kāyapassaddhi)
- (17) Tâm thư thái (Cittapassaddhi)
- (18) Tâm sở khinh an (Kāyalahutà)
- (19) Tâm khinh an (Cittalahutà)
- (20) Tâm sở nhu nhuyễn (Kāyamudutà)
- (21) Tâm nhu nhuyễn (Cittamudutà)
- (22) Tâm sở kham nhậm (Kāyakammannatà)
- (23) Tâm kham nhậm (Cittakammannatà)
- (24) Tâm sở tinh luyện (Kāyapāgunnatà)
- (25) Tâm tinh luyện (Cittapāgunnatà)
- (26) Tâm sở chánh trực (Kāyujjukatà)
- (27) Tâm chánh trực (Cittujjukatà)

4 Tâm sở bất định:

- (28) Dục (Chanda)
- (29) Thắng giải (Adhimokkha)
- (30) Tác ý (Manikàra)
- (31) Trung tánh (Tatramajjattatà)

5 Tâm sở không thường:

- (32) Bi (Karunà)
- (33) Hi (Mudità)

(34) Vô thân ác hạnh

(35) Vô ngữ ác hạnh

(36) Tâm tà mạng.

Trên đây khi nói tâm thư thái, khinh an v.v... thì chỉ có tâm được như vậy, còn khi nói tâm sở thư thái, khinh an v.v... thì cả cơ thể vật lý cũng được như vậy. Đó là chỗ khác nhau giữa tâm thư thái... và tâm sở thư thái.

Bây giờ đề cập đến các tâm sở tương ứng với **tâm bất thiện** có nguồn gốc từ **tham**. Loại này gồm có 13 tâm sở biến hành và 4 tâm sở bất định, thành ra 17 thứ.

13 Tâm sở biến hành là: Xúc, tư, tầm, tứ, hi, tinh tấn, mạng căn, định, vô tầm, vô quý, tham, si, tà kiến. 4 bất định là: Dục, thắng giải, trạo cử và tác ý. Đó là những tâm sở tương ứng với tâm bất thiện.

Tiếp theo đây là những tâm sở tương ứng với **tâm bất thiện** có nguồn gốc từ **sân**. Loại này có tất cả 18 thứ: 11 tâm sở biến hành, 4 tâm sở bất định và 3 tâm sở không thường.

11 Tâm sở biến hành là: Xúc, tư, tầm, tứ, tinh tấn, mạng căn, định, vô tầm, vô quý, sân, si. 4 Tâm sở bất định (xem trên), và 3 tâm sở không thường là: Tật đố, xan lẫn và trạo hối.

Lại có 13 tâm sở tương ứng với **tâm bất thiện** có gốc từ **si**, sau đây: 11 tâm sở biến hành (xem ở trên); 2 tâm sở bất định: Trạo cử, tác ý.

Về các tâm sở tương ứng với **tâm bất định dị thực** gồm có 2 loại là hữu nhân và vô nhân. Những tâm sở nào tương ứng với **tâm dị thực vô nhân**, gọi là các hành vô nhân. Những tâm sở nào tương ứng với **tâm dị thực hữu nhân**, gọi là các hành hữu nhân.

Các tâm sở tương ứng với tâm dị thực Sắc giới (57-61), với tâm dị thực Vô sắc giới (62-65) và tâm dị thực Siêu thế (66-69) là tương tự các tâm sở tương ứng với thiện tâm cùng loại (9-21).

Các tâm sở tương ứng với **tâm bất định duy tác** cũng được chia thành 2 loại là **vô nhân** và **hữu nhân**. Những tâm sở nào tương ứng với các **tâm duy tác vô nhân** (70-72), gọi là các hành vô nhân. Những tâm sở nào tương ứng với các **tâm duy tác hữu nhân** (73-80), gọi là các hành hữu nhân.

Các tâm sở tương ứng với **tâm duy tác Sắc giới** (81-85) và **tâm duy tác Vô sắc giới** (86-89) cũng tương tự như các tâm sở tương ứng với thiện tâm (9-17).

Trên đây là phần trình bày về các tâm sở thuộc về hành.

Sau đây là vài giải thích thêm để làm sáng tỏ 5 thủ uẩn. Giữa **uẩn** và **thủ uẩn** khác nhau thế nào? **Uẩn** là được nói lên mà không phân biệt. **Thủ uẩn** là nói để phân biệt những uẩn bị chấp thủ và còn lậu hoặc. Chẳng hạn, khi nói **sắc** thì đó chỉ là một pháp đơn thuần. Nhưng khi sắc đó làm đối tượng cho sự chấp thủ, thì nó được gọi là **thủ uẩn**. Thọ, tưởng, hành và thức cũng thế, khi chúng không còn lậu hoặc chi phối, thì chúng chỉ là những pháp đơn thuần. Nhưng khi chúng còn lậu hoặc và là cơ sở cho sự chấp thủ, thì chúng được gọi là **Thủ uẩn**.

Ở đây, ta có thể ví dụ **Sắc thủ uẩn** như cái phòng bệnh, vì nó là chỗ cư trú; **Thọ thủ uẩn**, ví như cơn bệnh, vì nó đem lại đau khổ; **Tưởng thủ uẩn** ví như sự kích thích của cơn bệnh, vì nó làm sinh khởi cảm thọ tương ứng với tham; **Hành thủ uẩn** ví như dùng thứ thuốc không thích hợp, vì nó là nguồn gốc phát sinh ra bệnh; **Thức thủ uẩn** ví như người bệnh, vì nó không bao giờ thoát khỏi thọ và cơn bệnh.

Lại nữa, 5 uẩn lần lượt được ví như lao ngục, hình phạt, tội lỗi, người trừng phạt và người gây tội.

Lại thêm một ví dụ khác: **Sắc** ví như đồng bọt; **Thọ** ví như bong bóng nổi trên mặt nước; **Tướng** ví như ảo ảnh; **Hành** ví như thân cây chuối; **Thức** ví như trò ảo thuật.

Nếu một người thấy **Nội sắc** là bất tịnh, thì hiểu rõ về thức ăn đoàn thực. Một người thấy **Thọ** là khổ, thì hiểu rõ xúc thực. Một người thấy **Tướng, Hành** là vô ngã, thì hiểu rõ tư niệm thực. Một người thấy **Thức** là vô thường, thì hiểu rõ thức thực. Người ấy từ bỏ tà kiến thấy thường trong vô thường, vượt bậc lưu vô minh, thoát kiết sử vô minh, giải thoát vô minh lậu, bẻ gãy hệ phược của sự bám vào lễ nghi tế tự. Người ấy sẽ không chấp thủ tà kiến, thoát khỏi kiến thủ.

Đến đây, kết thúc chương XIV "mô tả các uẩn", trong sự tu tập về **Tuệ**.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản vi tính
(Binh Anson, tháng 09-2001)*

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

updated: 03-09-2001

THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOẢN YÊU THÍCH PHƯỚC SƠN biên soạn

CHƯƠNG XV - MÔ TẢ VỀ XÚ VÀ GIỚI (Aryatana-Dhātu-Niddesa)

A. MÔ TẢ VỀ XÚ.

Xú gồm có 12 thứ: 1. Nhân xú; 2. Sắc xú; 3. Nhĩ xú; 4. Thanh xú; 5. Tỉ xú; 6. Hương xú; 7. Thiệt xú; 8. Vị xú; 9. Thân xú; 10. Xúc xú; 11. Ý xú; 12. Pháp xú.

Ý nghĩa của chúng như sau: 1. **Nhân xú** (cakkhu) là cái thường thức sắc pháp. 2. **Sắc xú** (rūpa) là cái làm cho thấy được. 3. **Nhĩ xú** (sota) là cái nghe. 4. **Thanh xú** (sadda) là cái được truyền đi. 5. **Tỉ xú** (ghāṇa) là cái ngửi. 6. **Hương xú** (gandha) là cái được ngửi. 7. **Thiệt xú** (jivhā) là cái gọi lên đời sống. 8. **Vị xú** (rasa) là cái chứng sinh thường thức. 9. **Thân xú** (kāya) là nguồn gốc của các pháp xấu xa chịu chi phối bởi lậu hoặc. 10. **Xúc xú** (phasso) là cái bị sờ chạm. 11. **Ý xú** (mano) là cái đo lường. 12. **Pháp xú** (dhamma) là cái khiến cho tự tính nó được duy trì.

Ở đây, **Xú** có nghĩa là trú xú, chỗ gặp gỡ, chỗ phát xuất, là nguyên nhân. Trong 12 xú này gồm cả danh và sắc, **ý xú** là một phần của pháp thuộc về danh, còn lại các cái khác đều là sắc.

Khi mắt và sắc pháp gặp nhau thì nhãn thức sinh khởi, do thế, con mắt thường bị các sắc pháp đáng ưa và khó chịu nhiễu loạn. Thế nên, 6 nội xú như ví như 6 con vật, và 6 ngoại xú được ví như chỗ lui tới của 6 con vật ấy.

B. MÔ TẢ VỀ GIỚI

Tiếp theo uẩn, xú là **Giới** (xem chương XIV) gồm có 18 thứ: Nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới, tỉ giới, hương giới, tỉ thức giới, thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Về ý nghĩa riêng biệt, xem lại ở trên, còn ý nghĩa tổng quát thì **Giới** có nghĩa: lựa riêng ra, thích hợp với, được mang theo. Vì **giới** là thành tố của tri thức và cái khả tri. **Giới** là một danh từ dùng để chỉ cái không có tự ngã.

Hai thứ nhãn giới và sắc giới là nhân, còn nhãn thức giới là quả. Vì căn (nhãn giới), trần (sắc giới) đối nhau, mà thức (nhãn thức giới) phát sinh.

Các kinh luận thường đề cập đến nhiều loại giới khác nữa như, dục giới, sắc giới... địa giới, thủy giới v.v..., nhưng về phương diện tự tính, thì tất cả giới hiện hữu đều không ngoài 18 loại này. Mười bảy giới trước và một phần của pháp giới là giới hữu vi, nhưng phần còn lại của pháp giới là giới vô vi.

Đức Phật vì muốn đoạn trừ sự chấp ngã sai lầm của chúng sinh, tưởng rằng có một cái ngã bền chắc, thường hằng, nên mới nói đến 18 giới.

Về phương diện chúng làm duyên cho nhau, thì cổ đức dạy: "Nhãn thức sinh do duyên mắt, sắc pháp, ánh sáng và sự chú ý. Nhĩ thức sinh do duyên lỗ tai, tiếng, khoảng trống và sự tác ý. Tỉ thức sinh do duyên mũi, mùi, không gian và sự tác ý. Thiệt thức sinh do duyên lưỡi, vị,

nước và sự tác ý. Thân thức sinh do duyên thân, chạm xúc, địa giới và tác ý. Ý thức sinh do duyên tâm hữu phần, pháp và tác ý. Tất cả pháp hữu vi cần được xem như tách biệt với quá khứ và vị lai, là trống rỗng, không có tự ngã, và chúng hiện hữu tùy thuộc các duyên (điều kiện).

Để làm sáng tỏ vấn đề, bản luận dùng các ví dụ như sau: Nhân giới ví như cái mặt trống, sắc giới như dùi trống, và nhân thức giới ví như tiếng trống. Hoặc, nhân giới ví như mặt gương, sắc pháp ví như cái mặt, và nhân thức giới ví như hình ảnh cái mặt phản chiếu trong gương. Nhưng ý giới thì như kẻ tùy tùng theo sau nhân thức giới, song lại là kẻ đi trước ý thức giới. Còn ý thức giới thì như con khỉ chuyền trên cành cây, không bao giờ ở yên một chỗ, hay như một vũ công trên sân khấu.

Chương XV này mô tả **Xứ** và **Giới**, trong sự tu tập về **Tuệ**, đến đây là hoàn tất.

-ooOoo-

CHƯƠNG XVI - CĂN ĐẾ (Indriya-Sacca-Niddesa)

MẢNH ĐẤT CHO TUỆ TĂNG TRƯỞNG

A. MÔ TẢ VỀ CĂN.

Tiếp theo giới là **căn**, gồm có 22 thứ: Nhân căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn, nữ căn, nam căn, mạng căn, lạc căn, khổ căn (thân lạc, thân khổ), hỷ căn, ưu căn, xả căn, tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, vị tri dương tri căn, cụ tri căn, dĩ tri căn.

Trước hết, về ý nghĩa của căn thì phần lớn đã được giải thích ở chương XV, ở đây sẽ giải thích về 3 căn cuối cùng.

Vị tri dương tri căn: Căn này khởi lên ở giai đoạn đầu của Dự lưu đạo, nơi một người đã nhập lưu. **Đĩ tri căn:** đã hiểu rõ vấn đề. **Cụ tri căn:** nó khởi lên nơi một người đã đoạn trừ lậu hoặc, biết rõ ráo về 4 chân lý.

Vì sao gọi là **căn**? Căn gồm có mấy nghĩa: 1. Nó là dấu hiệu của chủ tể; 2. Được vị chủ tể chỉ dạy; 3. Được vị chủ tể thấy rõ; 4. Được vị chủ tể hoàn chỉnh; 5. Được vị chủ tể nuôi dưỡng. Vị chủ tể ở đây nhằm chỉ đức Thế Tôn, vì Ngài là vị chủ tể tối thượng.

Nhiệm vụ của **nhân căn** là phát sinh ra nhân thức, và các tâm sở tương ưng. **Nhĩ, tỉ, thiệt, thân căn** cũng thế.

Về cảnh giới, thì có 10 căn thuộc Dục giới: Nhân, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, nữ, nam, lạc, khổ, ưu. Tám căn thuộc cả 4 cảnh giới, Dục, Sắc, Vô sắc và Siêu thế: Ý căn, xả căn, mạng căn, tín, tấn, niệm, định, tuệ. Một căn thuộc cả ba cảnh giới Dục, Sắc, Siêu thế là: Hỷ. Ba căn thuộc Siêu thế là: Vị tri dương tri căn, Đĩ tri căn và Cụ tri căn.

B. MÔ TẢ VỀ ĐẾ

Kế tiếp căn là **đế**, tức 4 Thánh đế: Thánh đế về khổ, thánh đế về khổ tập, thánh đế về khổ diệt, và thánh đế về đạo diệt khổ.

Bản luận đề cập đến 4 nghĩa của **khổ** là: "Bức bách, hữu vi, bốc cháy và biến đổi; tính chất của nó là chân thật, không hư ngụy, không thể khác. Nguồn gốc hay **tập khởi của khổ** với ý nghĩa tích tập, căn nguyên, trôi buộc, chướng ngại. **Diệt** có nghĩa là thoát ly, tách rời, vô vi, bất tử. **Đạo** có nghĩa là lối ra, nguyên nhân, thấy, ưu thắng. (Ps. 2, 104)

Nguyên nghĩa của **Khổ** (Dukkha): **Du** là xấu xa, ác độc; **Kham** là trống rỗng. Thế nên, chân lý thứ nhất (**khổ**) là "xấu". Vì nó là nơi thường lai vãng của nhiều sự hiểm nguy, và nó trống rỗng, vì không trường cửu, không đẹp, không vui, không có tự ngã.

Chân lý thứ hai **Tập** (Samudaya): **Sam** là liên kết; **U** chỉ sự khởi lên, như **udita** (đi lên); **Aya** chỉ lý do. Như vậy, chân lý này là lý do cho sự khởi lên của khổ, khi phối hợp với những duyên còn lại.

Chân lý thứ ba **Diệt** (Nirodha): **Ni** chỉ sự vắng mặt; **Rodha** là nhà tù. Chân lý này chỉ sự vắng mặt của mọi sanh thú, vì nơi đây không có sự bức náo của khổ được xem như nhà tù.

Chân lý thứ tư **Đạo** hay **Khổ diệt đạo** (Nirodha-Gamini-Patipadā): Con đường đưa đến chấm dứt khổ nên gọi là **Khổ diệt đạo**.

Cả 4 chân lý này được gọi là Thánh đế, vì chỉ có những bậc thánh mới thâm nhập được chúng. Lại nữa, những sự thật cao cả được gọi là sự thật của các bậc thánh. Hoặc, bốn thánh đế này là chân thật, không hư ảo, không thể khác, nên gọi là thánh đế. Đó là ý nghĩa của chữ **đế**.

Bản luận lại mô tả: Không có niềm đau nào ngoài khổ; không có nguồn khổ nào khác hơn tham ái; không có niềm an tịnh nào ngoài tịch diệt (Niết bàn); và không có lối thoát nào ngoài chánh đạo.

Về thứ tự: Khổ để được nêu trước tiên, vì nó dễ hiểu, vì nó thô phù, vì nó chung cho tất cả chúng sinh. Chân lý khổ tập nêu kế tiếp để chỉ rõ nguyên nhân. Rồi chân lý về diệt để hiển thị rằng khi nhân chấm dứt thì quả sẽ kết thúc. Chân lý về đạo được nói sau rốt để chỉ ra con đường, phương tiện đạt đến diệt. Và cổ đức cũng bảo: tri khổ, đoạn tập, tu đạo, chứng diệt. (Biết khổ để đoạn trừ các nguyên nhân của khổ (tập), nên phải thực hành các pháp môn, do đó mà chứng đạt sự tịch diệt)

Luận Vibhanga nêu ra 12 thứ **Khổ**: Sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, gần gũi cái không ưa, xa lìa cái yêu mến, cầu không toại ý, nói tóm, 5 thủ uẩn là khổ. Về nguồn gốc của khổ có 3 thứ: Dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Về **Diệt** chỉ có một, đó là Niết bàn. Về **Đạo** có 8 thứ, đó là Bát chánh đạo: Chánh kiến, chánh ngữ, chánh tư duy, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. (Vbh. 104)

1. Chân lý về khổ

Thông thường **khổ** gồm có 3 loại là: Khổ khổ (dukkha-dukkha) tức nỗi khổ ở nội tại; Hoại khổ (Viparināma-dukkha), khổ do biến hoại; và Hành khổ (Sankhāra-dukkha), khổ về các phương diện, hoặc ngấm ngấm, hoặc lộ liễu. Khi cảm thọ khổ về thân và tâm, gọi là **khổ khổ**, vì tự tính của nó là khổ. Khi cảm thọ lạc về thân và tâm, gọi là **hoại khổ**, vì đó là nhân sinh ra khổ khi cảm thọ ấy biến mất. Xả thọ và các hành khác trong ba cõi là **hành khổ**, vì chúng bị bức bách trong sinh diệt.

a. Sanh (Jāti): Sanh là khổ, vì nó là cội nguồn cho khổ trong các đạo xứ; nào là nỗi khổ khi đầu thai, khi ở trong bào thai và khi sinh ra. Lúc đang sống, chúng sinh cũng phải chịu bao nhiêu nỗi khổ. Nếu ở địa ngục thì khổ vì bị lửa dữ thiêu đốt. Nếu ở loài súc sinh thì phải chịu khổ vì bị đánh đập bằng roi, gậy, hoặc ăn nuốt lẫn nhau. Nếu sinh nạ quỷ thì đau khổ vì đói khát bức bách. Nếu sinh vào a tu la thì đau khổ vì giá lạnh, tối tăm.

b. Già: là căn bản cho sự đau khổ thể xác và tâm hồn, khởi lên do nhiều duyên, như tứ chi nặng nề, các căn suy yếu, tuổi trẻ tan biến, sức lực phá sản, trí nhớ sút kém, bị người khi dễ v.v...

c. Chết: là sự chấm dứt mạng căn nơi một chúng sinh, có nhiều nguyên nhân, như chết do thọ mạng hết, do công đức tận, hoặc chết bất đắc kỳ tử, bị tai nạn đột ngột xảy ra.

d. Sâu: là sự nung nấu đốt cháy tâm can nơi người bị mất thân quyền, hay bị mất mát những gì mình yêu quý.

đ. Bi: là sự đau buồn do mất mát người thân, của cải v.v..., được biểu hiện bằng những hành vi cử chỉ người khác có thể thấy được

e. Khổ: là sự khổ đau, bức bách của thân xác.

g. Ưu: sự khổ sở về tâm.

h. Não: sự thiêu đốt tâm can.

Sâu như chảo dầu nấu trên bếp lửa riu riu. **Bi** như nấu trên bếp lửa mạnh. **Não** như những gì còn lại trong chảo sau khi nấu, còn tiếp tục cho đến khi chảo khô.

i. Oan gia tỵ hội: sự gặp gỡ những người và vật mình oán ghét.

k. Ái biệt ly: phải xa lìa những người, vật mà ta yêu mến.

l. Cầu bất đắc: sự mong cầu không toại ý.

m. Năm thủ uẩn là khổ: Vì 5 uẩn là đối tượng của chấp thủ, như tấm bia thu hút những tên bắn, như ruồi nặng bu trên thân con bò.

Các nỗi khổ thuộc 5 thủ uẩn thì **sinh** là cái khổ đầu tiên, **già** là khổ chặng giữa, **chết** là khổ chặng cuối. Khổ nung nấu tâm can, gọi là **sâu**. Khổ dưới hình thức than van khóc lóc, gọi là **Bi**. Cái khổ do thân tứ đại bị xáo trộn gọi là **khổ**. Nỗi khổ bức bách trong tâm hồn, gọi là **ưu**. Khổ ngấm ngấm, chồng chất nhiều lớp gọi là **não**. Khổ do thất vọng, gọi là **cầu bất đắc khổ**. Chung quy, khi 5 uẩn bị chấp thủ, chính là khổ.

Ở đây, Khổ uẩn được chia thành 12 thứ. Thế nhưng, theo các luận điển của Đại thừa, Khổ uẩn được chia gọn thành 8 thứ là: Sinh, lão, bệnh, tử, oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc và ngũ ấm xí thành.

2. Chân lý về nguyên nhân khổ.

Vấn đề này sẽ trình bày trong phần duyên khởi, chương XVII.

3. Chân lý về sự diệt khổ.

Nói đến diệt khổ tức là diệt cái nguyên nhân của khổ, tức là khát ái, như bài kệ:

"Nư cây bị chặt đốn
Gốc còn vẫn mọc hoài
Ái tùy miền chưa nhỏ
Khổ này sanh dài dài."

Bản luận nêu một ví dụ để minh họa như sau: "Nư con sư tử chuyển sức mạnh tấn công người bắn nỏ chứ không hướng về mũi tên, cũng thế, đức Phật đề cập nguyên nhân chứ không nói hậu quả. Trái lại, ngoại đạo thì như con chó bị ném cục đất, nó sẽ hướng đến cục đất thay vì tấn công người ném. Ngoại đạo chỉ dạy chấm dứt khổ bằng cách hành thân hoại tử, mà lại không lo chấm dứt những ô nhiễm của tự tâm. (Pm, 533)

Luận về Khổ diệt hay Niết bàn:

Niết bàn có thể đạt được nhờ đạo lộ chân chánh. Vì đã có các bậc thánh đạt được nó nhờ dùng phương tiện Giới, Định, Tuệ. Do thế, không thể bảo rằng Niết bàn là không có gì cả, vì ta không thể hiểu được. Điều hiển nhiên là không phải ai cũng thấy được Niết bàn, mà nó chỉ có thể đạt được bởi các vị A la hán, tức là những người đã đoạn tận tham, sân, si, đã cắt đứt mọi gốc rễ của khát ái.

Mục tiêu duy nhất mà đức Phật truyền dạy chính là Niết bàn. Theo bản luận thì Niết bàn có hai loại là **Hữu dư y** và **Vô dư y**. **Hữu dư y Niết bàn** nghĩa là các cấu uế đã lắng dịu, nhưng hậu quả của sự chấp thủ trong quá khứ vẫn còn tồn tại. **Vô dư y Niết bàn** nghĩa là đoạn tận các nghiệp đưa đến tái sinh trong tương lai, các uẩn không còn sinh khởi nữa, mà những uẩn đã sinh thì đã biến mất.

Đó là ý nghĩa Niết bàn theo bộ luận này. Nhưng trong Thành Duy Thức Luận thuộc Đại Thừa, thì ngoài 2 tên gọi trên còn có 2 tên gọi khác về Niết bàn nữa là: **Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn** và **Vô trụ xứ Niết bàn**, tức gồm 4 loại. **Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn**: Tự tính của tất cả chúng sanh xưa nay vốn thanh tịnh, có vô lượng công đức, không sinh không diệt, vắng lặng như hư không, nhưng vì bị bụi bặm phiền não che khuất nên không hiển lộ được. **Vô trụ xứ Niết bàn**: Khi đã đoạn trừ hết mọi chướng ngại của trí thức, liền được trí tuệ siêu việt, không còn phân biệt giữa sinh tử và Niết bàn, không còn ưa thích hay chán ghét, phát đại trí, đại bi làm lợi ích cho chúng sinh đến cùng tận đời vị lai mà vẫn sống theo tự tính vắng lặng. (Thành Duy Thức Luận, q10, ĐTK. 31, tr. 55)

4. Chân lý về con đường đưa đến khổ diệt.

Con đường dẫn đến khổ diệt chính là 8 chánh đạo. Tám pháp này đã được giải thích trong phần mô tả về các uẩn, nhưng ở đây cũng cần đề cập đến ý nghĩa của chúng, như sau:

- a. **Chánh kiến** (Samma-ditthi): Kiến giải chính xác, hiểu biết chính xác.
- b. **Chánh tư duy** (Samma-Sankappa): Suy nghĩ một cách chính xác, đúng đắn.
- c. **Chánh ngữ** (Samma-vaca): Nói lời chân thực, đúng đắn, dễ nghe, có lợi ích.
- d. **Chánh nghiệp** (Samma-Kammanta): Làm những việc chân chánh, như không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm v.v...
- đ. **Chánh mạng** (Samma-jivati): Sinh sống bằng những nghề nghiệp chân chính, lương thiện.
- e. **Chánh tinh tấn** (Samma-Viriya): Nỗ lực chính đáng, siêng làm việc thiện.
- g. **Chánh niệm** (Samma-sati): Nghĩ nhớ chân chánh, luôn tỉnh táo, cảnh giác từng việc nhỏ.
- h. **Chánh định** (Samma-samadhi): Tập trung tư tưởng một cách chân chánh, không để ngoại vật chi phối làm rối loạn tâm trí.

Tám chánh đạo này liên quan đến các pháp như sau: **Chánh kiến** dẫn đầu bao gồm trách pháp như ý túc, tuệ căn, tuệ lực và trách pháp giác chi. **Chánh tư duy** bao gồm 3 loại tầm là viễn ly tham, sân và hại. **Chánh ngữ** bao hàm 3 loại thiện về thân. **Chánh mạng** bao hàm thiểu dục, tri túc. **Chánh tinh tấn** bao hàm 4 chánh căn, tấn căn, tấn lực và tinh tấn giác chi. **Chánh niệm** bao hàm 4 niệm xứ, niệm căn, niệm lực và niệm giác chi. **Chánh định** bao hàm 4 loại định là định có tầm tứ, định tâm, định căn, định lực và các giác chi Hỷ, Khinh an, Định, Xả.

Đồng thời Tám chánh đạo liên quan mật thiết đến 3 Vô lậu học, như đoạn kinh sau đây mô tả: "Bất cứ Chánh ngữ nào, Chánh nghiệp nào, Chánh mạng nào, đều thuộc **Giới uẩn**. Bất cứ Chánh tinh tấn nào, Chánh niệm nào, Chánh định nào, đều thuộc **Định uẩn**. Bất cứ Chánh kiến nào, Chánh tư duy nào, đều thuộc về **Tuệ uẩn**." (M. I, 301)

Bản luận nêu ví dụ: **Định** ví như một người trông thấy hoa đẹp mà tự mình không hái được; **Tinh tấn** ví như người bạn đưa lưng ra cho người ấy đứng lên; **Niệm** ví như người đứng gần đưa vai làm điểm tựa; nhờ vậy mà người ấy hái được hoa. Nghĩa là Tinh tấn và Niệm là những yếu tố giúp sức rất đắc lực cho Định.

Để làm sáng tỏ ý nghĩa của cả 4 chân lý, luận chủ đưa ra ví dụ: **Khổ** ví như gánh nặng; **Tập** ví như sự mang gánh nặng; **Diệt** như gánh nặng được đặt xuống; **Đạo** như phương tiện đặt gánh nặng. Hoặc **Khổ** như chứng bệnh. **Tập** như nguyên nhân gây bệnh. **Diệt** như sự hết bệnh; **Đạo** như thuốc chữa bệnh.

Theo nghĩa tuyệt đối, cả 4 chân lý cần được hiểu là **trống rỗng**, vì không có người chịu khổ, người tập khởi nên cái khổ, người chứng sự diệt khổ, và người đi trên đạo lộ đến khổ diệt. Do đó:

Có khổ, nhưng không có người chịu khổ
Có sở tác, nhưng không có người tạo tác
Có tịch diệt, nhưng không có người chứng đắc
Có đạo lộ, nhưng không thực có người đi.

Tóm tắt, hai đề **Khổ, Tập** giống nhau, vì sâu xa, khó nắm, thuộc thể gian, hữu lậu. Nhưng chúng khác nhau về phương diện nhân và quả, cái cần liễu tri (khổ), và cái cần đoạn trừ (tập). **Diệt, Đạo** giống nhau, vì sâu xa, khó nắm, vì xuất thế, vô lậu. Nhưng chúng khác nhau khi chia thành đối tượng cần chứng (diệt), và cần tu tập (đạo). Lại nữa, **Khổ, Diệt** giống nhau, vì cùng là hậu quả; Nhưng chúng khác nhau, vì **khổ** thuộc hữu vi, **diệt** thuộc vô vi. **Tập, Đạo** giống nhau, vì chúng cùng là nhân; nhưng khác nhau vì **Tập** thuần là bất thiện, **Đạo** thuần là thiện. **Khổ, Đạo** giống nhau, vì chúng cùng là hữu vi; nhưng khác nhau ở chỗ **Khổ** thuộc thể gian, **Đạo** thì xuất thế. Cũng vậy, **Tập** và **Diệt** giống nhau, vì là pháp không phải hữu học hay vô học; nhưng khác nhau, vì **Tập** có đối tượng, còn **Diệt** thì không.

Chương XVI mô tả về Căn và Đế, đến đây là chấm dứt.

-ooOoo-

CHƯƠNG XVII - ĐẠO LÝ DUYÊN KHỞI

A. ĐỊNH NGHĨA DUYÊN SINH

Đến đây, đạo lý Duyên khởi được trình bày, như Thế Tôn dạy: "Và nầy các Tỳ kheo, Duyên khởi là gì? Đó là: Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh sắc, Danh sắc duyên Lục nhập, Lục nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão tử, Sầu, Bi Khổ Ưu Não. Như vậy là duyên khởi của toàn bộ khổ uẩn nầy." (S II, 1)

Thế nào là Duyên khởi? Vì nó do duyên (paticca) và cùng sinh (samuppāda) nên gọi là Duyên khởi hay Duyên sinh (paticca-samuppāda). Hoặc, tùy thuộc (paticca) một sự sinh khởi (uppāda) chân chánh (samma), tùy thuộc vào nguyên nhân một cách chân chánh, gọi là Duyên khởi. Và vì các pháp nầy cần được thấu hiểu. Khi hiểu rõ, chúng sẽ đưa hành giả đến an lạc siêu thế.

Khi đề cập đến ý nghĩa của chữ Duyên, bản luận nêu ra 24 duyên sau đây: 1. Nhân duyên; 2. Sở duyên duyên 3. Tăng thượng duyên; 4. Vô gián duyên; 5. Đẳng vô gián duyên; 6. Câu sinh duyên; 7. Hỗ tương duyên; 8. Y chỉ duyên; 9. Thân y duyên; 10. Tiền sinh duyên; 11. Hậu sinh duyên; 12. Tập hành duyên; 13. Nghiệp duyên; 14. Dị thực duyên; 15. Thực duyên; 16. Căn duyên; 17. Thiền duyên; 18. Đạo duyên; 19. Tương ưng duyên; 20. Bất tương ưng duyên; 21. Hữu duyên; 22. Phi hữu duyên; 23. Ly khứ duyên; 24. Bất ly khứ duyên.

1. **Nhân duyên**: là một nhân căn bản làm điều kiện. Kết quả từ nó sinh ra, thì gọi nó là một duyên. Nó giúp cho sự sinh khởi một yếu tố khác, thì gọi nó là **duyên**. Hoặc, nó là yếu tố căn bản, nền tảng, nên gọi nó là **nhân duyên** (điều kiện gốc).

2. **Sở duyên duyên**: Một tâm sở pháp trợ giúp bằng cách làm đối tượng cho tâm và tâm sở nên gọi là **Sở duyên duyên** hay **Sở duyên**.

3. **Tăng thượng duyên**: Một pháp trợ lực nổi bật nhất cho những pháp khác, gọi là **Tăng thượng duyên**.

4. **Vô gián duyên**: Một pháp trợ lực bằng cách ở gần kề, gọi là **Vô gián duyên**.

5. **Đẳng vô gián duyên**: Một pháp trợ lực bằng cách tiếp nối, gọi là **Đẳng vô gián duyên**.

6. **Câu sinh duyên**: Một pháp nào giúp cho pháp khác cùng sinh khởi, gọi là **Câu sinh duyên**.

7. **Hỗ tương duyên**: Một pháp giúp cho pháp khác gây thêm thế lực, gọi là **Hỗ tương duyên**.

8. **Y chỉ duyên**: Một pháp trợ giúp cho pháp khác làm chỗ nương tựa, gọi là **Y chỉ duyên**.

9. **Thân y duyên**: Một pháp trợ lực mạnh mẽ cho pháp kia sinh khởi, gọi là **Thân y duyên**.

10. **Tiền sinh duyên**: Một pháp khởi lên trước, làm điều kiện cho pháp khác phát sinh, gọi là **Tiền sinh duyên**.

11. **Hậu sinh duyên**: Một pháp nào phát sinh, làm điều kiện để củng cố pháp trước, gọi là **Hậu sinh duyên**.

12. **Tập hành duyên**: Một pháp trợ giúp cho pháp kế nó có hiệu quả, nhờ lặp đi lặp lại, gọi là **Tập hành duyên**.

13. **Nghiệp duyên**: Một pháp trợ giúp cho pháp khác bằng sự chủ động của tâm, gọi là **Nghiệp duyên**.

14. **Dị thực duyên**: Một pháp trợ giúp cho pháp khác một cách vô công dụng, gọi là **Dị thực duyên**.

15. **Thực duyên**: Bốn loại thức ăn giúp cho các sắc, vô sắc pháp bằng cách củng cố chúng, gọi là **Thực duyên**.

16. **Căn duyên**: Ngoại trừ nam căn và nữ căn, 20 căn còn lại (xem chương XVI) trợ giúp cho pháp khác tăng trưởng, gọi là **Căn duyên**.

17. **Thiền duyên:** Một thiền chi nào trợ giúp cho cái khác tăng trưởng thiền pháp, gọi là **Thiền duyên**.

18. **Đạo duyên:** Mười hai đạo chi trợ giúp cho pháp khác tìm ra lối thoát, gọi là **Đạo duyên**.

19. **Tương ưng duyên:** Các Vô sắc pháp trợ giúp cho những pháp khác có cùng một căn, trần, khởi, diệt, gọi là **Tương ưng duyên**.

20. **Bất tương ưng duyên:** Sắc nào giúp cho vô sắc pháp, hay vô sắc pháp giúp cho sắc pháp mà không cùng một căn trần, gọi là **Bất tương ưng duyên**.

21. **Hữu duyên:** Một pháp giúp cho một pháp tương tự khác cũng cố thêm sức mạnh, gọi là **Hữu duyên**.

22. **Phi hữu duyên:** Tâm và tâm sở vừa chấm dứt trước, là **Phi hữu duyên** cho những tâm và tâm sở hiện tại.

23. **Lý khứ duyên:** Cũng chính những tâm pháp ấy, trợ giúp pháp khác bằng cách biến mất, gọi là **Lý khứ duyên**.

24. **Bất lý khứ duyên:** Những pháp trợ giúp cho pháp khác bằng cách không biến mất, gọi là **Bất lý khứ duyên**.

Đó là 24 duyên theo bản luận. Thế nhưng, các luận điển của Đại thừa chỉ cô đọng thành 4 duyên là: 1/ Nhân duyên; 2/ Đẳng vô gián duyên; 3/ Sở duyên duyên; 4/ Tăng thượng duyên. (Luận Duy thức, Đại trí độ). Bốn duyên này cũng chính là 3 duyên đầu và duyên thứ 5 của bản luận. Sau đây, đi sâu vào vòng 12 nhân duyên.

Trích dẫn kinh:

1. **Già chết:** cái gì thuộc chúng sinh bị già yếu, suy nhược, các căn tàn lụi v.v..., gọi là **Già**. Cái gì thuộc chúng sinh, bị hủy hoại, tiêu mất, các uẩn tàn lụn, thân thể vứt bỏ, đó gọi là **Chết**. Như vậy, đây là **già và chết**.

2. **Sinh:** cái gì thuộc chúng sinh, xuất hiện, sự sinh khởi các uẩn, sự thành tựu các xứ, đó gọi là **Sinh**.

3. **Hữu:** gồm có 3 thứ, đó là: Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, đó gọi là **Hữu**.

4. **Thủ:** gồm có 4 thứ, đó là: Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ, đó gọi là **Thủ**.

5. **Ái:** gồm có 6 thứ, đó là: Sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái và pháp ái, đó gọi là **ái**.

6. **Thọ:** gồm có 6 thứ, đó là: Thọ do nhãn xúc sinh, thọ do nhĩ xúc sinh, thọ do tỉ xúc sinh, thọ do thiệt xúc sinh, thọ do thân xúc sinh, thọ do ý xúc sinh, đó gọi là **Thọ**.

7. **Xúc:** gồm 6 thứ, đó là: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỉ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc, đó gọi là **Xúc**.

8. **Sáu xứ** (lục nhập) gồm có 6 thứ, đó là: Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỉ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ, đó gọi là **Sáu xứ**.

9. **Danh sắc:** Thọ, tường, tư, xúc, tác ý, đó gọi là **Danh**. Bốn đại chủng và các sắc do 4 đại chủng tạo ra, đó gọi là **Sắc**. Như vậy, đây là **Danh** và **Sắc**.

10. **Thức:** gồm có 6 thức, đó là: Nhân thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức; đó gọi là **Thức**.

11. **Hành:** gồm có 3 thức, đó là: Thân hành, khẩu hành và ý hành, đó gọi là **Hành**.

12. **Vô minh:** không biết rõ về khổ, không biết rõ về khổ tập, không biết rõ về khổ diệt, không biết rõ về con đường đưa đến khổ diệt, đó là **Vô minh**

Như vậy, "Này các tỳ kheo, **Vô minh** duyên hành, **Hành** duyên thức; **Thức** duyên danh sắc; **Danh sắc** duyên sáu xứ; **Sáu xứ** duyên xúc; **Xúc** duyên thọ; **Thọ** duyên ái; **Ái** duyên thủ; **Thủ** duyên hữu; **Hữu** duyên sinh; **Sinh** duyên **Lão Tử**, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. Nhưng do sự đoạn diệt, ly khai vô minh một cách hoàn toàn, nên **Hành** diệt. Do hành diệt, nên **Thức** diệt. Do thức diệt, nên **Danh sắc** diệt. Do danh sắc diệt, nên **Sáu xứ** diệt. Do sáu xứ diệt, nên **Xúc** diệt. Do xúc diệt, nên **Thọ** diệt. Do thọ diệt, nên **Ái** diệt. Do ái diệt, nên **Thủ** diệt. Do thủ diệt, nên **Hữu** diệt. Do hữu diệt, nên **Sinh** diệt. Do sinh diệt, nên **Lão Tử**, sầu, bi, khổ, ưu, não, đều diệt. Như vậy là đoạn diệt toàn bộ khổ uẩn này. " (Tương Ưng Bộ Kinh II, tr. 3 - 4).

Đoạn kinh sau đây còn triển khai thêm: "Cái gì có mặt, nên già chết có mặt? Do duyên cái gì mà già chết sinh khởi? - Do **Sinh** có mặt, nên **Già Chết** có mặt; do duyên sinh mà già chết sinh khởi. - Do **Hữu** có mặt, nên sinh có mặt, do duyên hữu nên sinh sanh khởi - Do **Thủ** có mặt, nên hữu có mặt; do duyên thủ, nên hữu sinh khởi. - Do **Ái** có mặt, nên thủ có mặt; do duyên ái, nên thủ sanh khởi - Do **Thọ** có mặt, nên ái có mặt; do duyên thọ nên ái sanh khởi - Do **Xúc** có mặt, nên thọ có mặt; do duyên xúc, nên thọ sinh khởi - Do **Sáu xứ** có mặt, nên xúc có mặt; do duyên sáu xứ, nên xúc sanh khởi - Do **Danh sắc** có mặt, nên Sáu xứ có mặt; do duyên danh sắc, nên sáu xứ sanh khởi - Do **Thức** có mặt, nên danh sắc có mặt; do duyên thức nên danh sắc sanh khởi - Do **Hành** có mặt, nên Thức có mặt; do duyên hành, nên thức sanh khởi - Do **Vô minh** có mặt, nên hành có mặt; có duyên vô minh, nên hành sanh khởi".

Đó là cái vòng 12 nhân duyên về phương diện sinh khởi, khảo sát ngược từ dưới lên, và sau đây là khảo sát về phương diện hoàn diệt, cũng từ dưới trở lên:

"Cái gì không có mặt, nên già chết không có mặt? Do cái gì diệt mà già chết diệt? - Do **Sanh** không có mặt, nên **Già chết** không có mặt; do sanh diệt, nên già chết diệt - Do **Hữu** không có mặt, nên sanh không có mặt; do hữu diệt, nên sanh diệt - Do **Thủ** không có mặt, nên hữu không có mặt, do thủ diệt, nên hữu diệt - Do **Ái** không có mặt, nên thủ không có mặt; do ái diệt nên thủ diệt - Do **Thọ** không có mặt, nên ái không có mặt; do thọ diệt nên ái diệt - Do **Xúc** không có mặt, nên thọ không có mặt; do xúc diệt, nên thọ diệt - Do **Sáu xứ** không có mặt, nên xúc không có mặt; do sáu xứ diệt, nên xúc diệt- Do **Danh sắc** không có mặt, nên sáu xứ không có mặt; do danh sắc diệt, nên sáu xứ diệt - Do **Thức** không có mặt, nên danh sắc không có mặt; do thức diệt, nên danh sắc diệt - Do **Hành** không có mặt, nên thức không có mặt; do hành diệt, nên thức diệt - Do **Vô minh** không có mặt, nên hành không có mặt; do vô minh diệt, nên hành diệt.

Như vậy, do **Vô minh** diệt, nên hành diệt. Do **Hành** diệt, nên thức diệt. Do **Thức** diệt, nên danh sắc diệt. Do **Danh sắc** diệt, nên sáu xứ diệt. Do **Sáu xứ** diệt, nên xúc diệt. Do **Xúc** diệt, nên thọ diệt. Do **Thọ** diệt, nên ái diệt. Do **Ái** diệt, nên thủ diệt. Do **Thủ** diệt, nên hữu diệt. Do **Hữu** diệt, nên sanh diệt. Do **sanh** diệt, nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt toàn bộ khổ uẩn này". (Tương ưng BK. II, tr. 6-10)

Giải thích thêm ý nghĩa quan hệ của các khâu: **Vô minh duyên hành** được thiết lập để khỏi thấy có người tạo tác. **Hành duyên thức** được thiết lập để khỏi thấy sự luân chuyển của một

tự ngã. **Thức duyên danh sắc** được thiết lập, để khỏi có ảo tưởng về sự bền chắc của tự ngã, vì nó phân tích rõ căn đề của cái tự ngã ảo tưởng. **Danh sắc duyên sáu xứ** ..., được thiết lập để ngăn chặn sự thấy cái tự ngã nhìn, nghe, ngửi, nếm, nhận thức, xúc, cảm thọ, khát ái, chấp thủ, trở thành, sanh, già, chết. Vậy, bánh xe sanh tử này cần được hiểu là để ngăn ngừa sự nhận thức sai lầm.

Bản luận nêu ví dụ để làm sáng tỏ các khâu trên: **Vô minh** như người mù, vì không thấy được đặc tính chung và riêng của các pháp. **Hành** do duyên vô minh ví như sự vấp của anh mù. **Thức** do hành ví như sự té ngã. **Danh sắc** do thức, ví như ung nhọt phát sinh. **Sáu xứ** do danh sắc như máu mủ tụ lại. **Xúc** do duyên sáu xứ như đánh vào chỗ máu tụ. **Thọ** như cơn đau do bị đánh. **Ái** ví như khao khát một liều thuốc. **Thủ** ví như vớ nhầm thứ thuốc không hợp. **Hữu** ví như đắp vào vết thương thứ thuốc không hợp ấy. **Sanh** ví như vết thương thành trầm trọng do xúc thuốc bậy. **Già chết** ví như ung nhọt vỡ ra, sau khi biến đổi.

ĐỒ BIỂU 1: TAM THỂ LƯƠNG TRÙNG NHÂN QUẢ

TAM THỂ	Quá khứ	- Vô minh - Hành	Nhân	Nhất trùng
	Hiện tại	- Thức - Danh sắc - Lục nhập - Xúc - Thụ	Quả	
		- Ái - Thủ - Hữu	Nhân	Nhất trùng
	Vị lai	- Sinh - Lão tử	Quả	

ĐỒ BIỂU 2: VÔ MINH DUYÊN KHỞI VÀ ÁI DỤC DUYÊN KHỞI

Phần trước	Nhân	- Vô minh - Hành	- Ái, thủ - Hữu
	Quả	- Thức - Danh sắc - Lục nhập - Xúc - Thụ	- Sinh - Lão tử
Phần sau	Nhân	- Ái - Thủ - Hữu	- Vô minh - Hành
	Quả	- Sinh - Lão tử	- Thức - Danh sắc - Lục

			nhập
			- Xúc
			- Thụ

Bài kệ giải thích đồ biểu số 2:

"**Vô minh, Ái, Thủ** tam phiền não
Hành, Hữu nhị chi thuộc nghiệp đạo
Tự **Thức** chí **Thọ** tinh **Sinh Tử**
Nhất thiết đồng danh vi khổ đạo".

(Vô minh, Ái, Thủ ba phiền não
Hành, Hữu, hai chi thuộc nghiệp đạo
Từ Thức đến Thọ cùng Sinh Tử
Tất cả cùng tên là khổ đạo.)

ĐỒ BIỂU 3: VÒNG LUÂN HỒI (A)

ĐỒ BIỂU 4: NHỊ THỂ NHẤT TRÙNG

(Các đồ biểu từ 1-4, lấy từ Tiểu thừa Phật giáo Tư tưởng luận, Kimura Taiken trước tác, TT. Quảng Độ dịch, Khuông Việt xuất bản 1971; tr, 447- 454)

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [Mục lục](#)

Chân thành cảm ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản vi tính
(Binh Anson, tháng 09-2001)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

updated: 01-09-2001

THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOÀN YẾU THÍCH PHƯỚC SƠN biên soạn

CHƯƠNG XVIII - KIẾN THANH TỊNH (*Ditthi-Visuddhi-Niddesa*)

Bây giờ mô tả về Kiến thanh tịnh. Ở đây kiến thanh tịnh là sự thấy đúng danh sắc. Danh là chỉ cho 4 uẩn: Thọ, tưởng, hành và thức, thuộc cả 3 cõi. Hành giả phải cứu xét cái **Danh** ấy, tìm cho ra sự sinh khởi của nó nương vào cái gì, và thấy rằng nó y cứ vào sắc chất của trái tim. Sau đó, vị ấy phân tích **Sắc** thuộc các đại chủng làm chỗ nương tựa cho trái tim, và các sở tạo sắc khác. Rồi vị ấy nhận thấy **Danh** có đặc tính nghiêng về, và **Sắc** có đặc tính bị khuấy nhiễu.

Nếu kể chi tiết thì **Sắc uẩn** gồm có 27 thứ đó là 17 hiển sắc và 10 ẩn sắc. Mười bảy hiển sắc là: 4 đại chủng trong nội thân, màu, mùi, vị, thực tố, 5 tinh sắc (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), sắc chất của tâm cơ, tánh chất, mạng căn, và thanh; đó là 17 hiển sắc. Và 10 ẩn sắc khác là: thân biểu, ngũ biểu, không giới, khinh khối, nhu nhuyễn, kham nhận, tăng trưởng, tương tục, lão, vô thường; đó là 10 ẩn sắc.

Hành giả tu tập thuần thực trong sự phân tích, **Danh** và **Sắc** trên 3 phương diện 18 giới, 12 xứ và 5 uẩn, có thể kết luận rằng: ngoài **Danh sắc** không có một cái gì có thể gọi là cái ngã, hay con người, chư thiên hay phạm thiên. Như bài kệ nói:

"Các bộ phận kết tụ
Được gọi là chiếc xe
Cũng vậy uẩn quy tụ
Nên gọi là chúng sinh" (S. I, 135)

"Ví như một khoảng không gian, được bao bọc bằng gỗ, dây, cò, đất sét, thì có ra danh từ **nhà**, cũng thế, khi một khoảng không gian được vây kín bằng xương, gân, thịt da, thì có ra danh từ **Sắc**". (M. I, 190)

Lại nữa, ví như 2 cụm lau tựa vào nhau, cụm này làm chỗ tựa vững chắc cho cụm kia, và khi cụm này đổ thì cụm kia đổ; cũng thế, trong thân 5 uẩn, danh sắc sinh khởi lệ thuộc vào nhau, phần này làm chỗ tựa và cùng cớ cho phần kia, và khi một phần rơi xuống do cái chết, thì phần kia cũng sụp đổ.

Lại nữa, y cứ vào sắc mà tâm sinh, y cứ vào tâm, mà sắc sinh. Khi **Danh** có ý muốn ăn uống, đi đứng, nằm, ngồi, thì chính **Sắc** làm công việc ấy.

" Ví như người nương vào
Thuyền bè để vượt biển
Cũng vậy, danh thân này
Cần sắc thân để sinh".

Tóm lại, khi hành giả thấy đúng danh và sắc như vậy thì sự thấy ấy được gọi là **kiến thanh tịnh**, cũng gọi là **phân biệt danh sắc** bằng trí tuệ.

CHƯƠNG XIX - ĐOẠN NGHI THANH TỊNH

(*Kankhàvitarana-Visuddhi-Niddesa*)

Cái trí phát sinh do vượt qua hoài nghi về 3 thời bằng cách phân biệt các duyên của danh sắc, gọi là **Đoạn nghi thanh tịnh**

Bản luận nói, khi thân này sinh ra, nó không phải sinh ra trong một bông sen, nhưng nó được sinh ra ở giữa bọc chứa thức ăn, đằng sau màng bụng, một chỗ hơi ấm, hơi ẩm. Khi được sinh kiểu ấy, nhân của nó là 4 thứ: Vô minh, ái, thủ và nghiệp. Vì chính những thứ này làm ra sự sinh của thân xác. Và thức ăn là duyên của nó, vì chính thực phẩm cùng cơ thể thân xác. Như vậy, có 5 thứ làm **nhân** và **duyên** cho sắc thân. Trong 5 thứ này, thì 3 thứ Vô minh, ái, thủ là **thân y duyên**, như bà mẹ đối với hài nhi; và **ng nghiệp** sinh ra nó, thì như người cha đối với đứa bé, còn thực phẩm bảo trì nó, thì như vú nuôi đối với đứa trẻ.

Khi hành giả thấy như vậy, thì tất cả nghi hoặc được rũ bỏ. Đó là 5 mối nghi về quá khứ: "Trong quá khứ, ta có mặt chăng? hay không có mặt? Ta là gì trong quá khứ? Ta như thế nào trong quá khứ? Ta đã là cái gì, và là cái gì nữa, trong quá khứ?"

Năm mối nghi về tương lai: "Trong tương lai ta có mặt chăng? hay không có mặt? Ta sẽ là gì trong tương lai? Ta sẽ như thế nào trong tương lai? Sau khi là gì, ta sẽ là gì nữa, trong tương lai?"

Năm mối nghi về hiện tại: "Hiện tại ta có mặt chăng? hay không có mặt? Hiện tại ta là gì? Ta như thế nào trong hiện tại? Từ đâu tự ngã này đi đến? Tự ngã này sẽ đi về đâu?" (M. I, 8)

Thế rồi hành giả suy cứu lý duyên sinh ngược dòng từ già chết trở lên, và suy xét thuận chiều từ vô minh trở xuống, tức "Vô minh duyên hành v.v... Tiếp đến, hành giả suy cứu về nghiệp sẽ nhận thấy có 4 loại nghiệp là: Nghiệp có quả báo được cảm thọ ngay trong hiện tại, gọi là hiện báo; nghiệp có quả báo khi tái sinh, gọi là sinh báo; nghiệp có quả báo trong những đời sống thuộc tương lai, gọi là hậu báo; và nghiệp không có quả báo, gọi là vô báo.

Hoặc phân tích theo 4 loại nghiệp khác là: Cực trọng nghiệp, thường nghiệp, cận tử nghiệp và tích lũy nghiệp. **Cực trọng nghiệp** là nghiệp bất thiện nặng nề, hoặc nghiệp thiện mạnh mẽ. **Thường nghiệp** là loại nghiệp được làm theo thói quen, và lập đi lập lại nhiều lần. **Cận tử nghiệp** là nghiệp được nhớ lại một cách sống động vào lúc lâm chung. **Tích lũy nghiệp** là nghiệp được làm từ nhiều đời trước tích tụ lại. Đôi khi vì nhiều lý do, quả báo của một loại nghiệp này có thể triển hạn, hoặc thay thế bằng quả báo của một loại nghiệp khác. Đây là phạm vi thấy biết của Đức Phật về nghiệp. Và được trình bày như sau:

"Nghiệp báo diễn tiến từ nghiệp
Quả báo có nghiệp là nguồn gốc
Hữu trong tương lai phát xuất từ nghiệp
Đây là cách thể gian luân chuyển".

Khi thấy rõ như vậy, hành giả sẽ đoạn trừ được 16 loại nghi hoặc đã nói ở trên.

Lại một đoạn khác trình bày sự tương quan của nghiệp và báo:

"Như lửa không hiện hữu
Trong mặt trời, ngọc, phân bò
Mà cũng không ở ngoài chúng,
Nhưng phát sinh nhờ những thứ này".

Hoặc như ngọn đèn không di chuyển từ cái tim này sang cái tim khác, nhưng không vì vậy mà không mỗi được ngọn đèn khác. Cũng vậy, không có gì di chuyển từ hữu quá khứ đến hữu

hiện tại, hay từ đời hiện tại đến đời vị lai, nhưng uẩn xứ và giới vẫn sinh ở đây, lấy uẩn xứ, giới của quá khứ, làm duyên, hoặc sẽ sinh trong tương lai, lấy uẩn, xứ, giới hiện tại làm duyên, như bài kệ nói:

"Cũng vậy trong kiết sinh
Dòng tâm tương tục chảy
Tâm trước vừa chấm dứt
Tâm sau liền phát sinh".

Tóm lại, khi hành giả đã chấm dứt nghi hoặc nhờ phân biệt danh sắc theo nhiều phương pháp khác nhau, thì gọi là **Đoạn nghi thanh tịnh**, hay gọi là **Trí biết sự tương quan của các pháp** hay **Chánh trí, Chánh kiến**.

Một người tu tuệ đã đạt đến trí này, tức đã tìm được an lạc trong giáo lý của Phật, vị ấy được gọi là một bậc **Dự lưu**.

-ooOoo-

CHƯƠNG XX - ĐẠO PHI ĐẠO TRI KIẾN THANH TỊNH (*Maggamagga- Nanadassana- Visuddhi- Niddesa*)

Trí biết được cái gì là đạo, cái gì là phi đạo, gọi là **Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh**. Khi trí này xuất hiện thì cùng lúc hào quang cũng xuất hiện. Đồng thời hành giả cũng làm phát sinh 3 thứ tuệ: Tuệ phát sinh do biết rõ đặc tính của sắc là bức náo, đặc tính của thọ là cảm nhận gọi là **Tuệ tri kiến**. Tuệ phát sinh do biết đặc tính của sắc là vô thường, của thọ là vô thường, thì gọi là **Tuệ suy đạt**. Tuệ phát sinh do từ bỏ thường tưởng, thì gọi là **Tuệ từ bỏ**.

Tuệ từ bỏ này diễn tiến như sau: " (1) Quán các hành là vô thường, hành giả từ bỏ thường tưởng. (2) Quán các hành là khổ, hành giả từ bỏ lạc tưởng. (3) Quán các hành là vô ngã, hành giả từ bỏ ngã tưởng. (4) Quán các hành là không đáng ưa, hành giả từ bỏ thích thú. (5) Quán ly tham, hành giả từ bỏ tham. (6) Quán diệt, hành giả từ bỏ sanh (sinh khởi). (7) Quán xả ly, hành giả từ bỏ chấp thủ.

Hành giả quán một cách tổng quát như sau:

"Bất cứ sắc nào, quá khứ, hiện tại hay vị lai, nội hay ngoại, thô hay tế, hạ liệt hay thù thắng, xa hay gần, tất cả sắc ấy là vô thường, là khổ, là vô ngã. Bất cứ thọ nào, bất cứ tưởng nào, bất cứ hành nào, và bất cứ thức nào, chúng cũng đều mang 3 đặc tính kể trên. Đây là một loại quán tổng quát.

QUÁN 40 ĐẶC TÍNH CỦA 5 UẨN

Hành giả phân tích 5 uẩn, thấy chúng có những đặc tính: vô thường, khổ, như bệnh, cục bướu, như mũi tên, mối họa, xa lạ, phân hóa, cơn dịch, tai ương, khủng bố, đe dọa, phù du, khả hoại, không bền, vô hộ, không chỗ trú, không chỗ nương, trống rỗng, vô vi, không, vô ngã, nguy hiểm, bị biến đổi, không có lỗi, gốc rễ của tai ương, sát nhân, bị hoại diệt, hữu lậu, hữu vi, mỗi của ma, phải bị sinh, già, bệnh, chết, sâu, bi, ưu, não, bị câu uế. Khi quán sát các đặc tính trên, hành giả sẽ nỗ lực tinh cần, và dần dần đạt đến thanh tịnh, Niết bàn.

Về phương diện quán vô thường có 50 yếu tố: Hành giả quán mỗi uẩn gồm có 10 thứ: Vô thường, tan rã, phù du, khả hoại, không bền, bị biến đổi không có lỗi, phải đoạn diệt, hữu vi, phải chết. Mỗi uẩn có 10 thứ nên 5 uẩn thành ra 50 thứ. Quán vô ngã có 25 thứ: mỗi uẩn gồm - xa lạ, trống rỗng, vô vi, không, vô ngã. Năm uẩn, mỗi uẩn có 5 thứ thành ra 25 thứ. Quán khổ có 125 thứ: dùng 25 pháp còn lại (trong số 40 pháp kể trên) nhân cho 5 uẩn, thành ra 125

thứ: Như vậy, hành giả quán về 5 uẩn trên 3 phương diện vô thường, khổ và vô ngã, sẽ gồm có 200 đặc tính tất cả.

Bây giờ hành giả phải đi sâu hơn nữa vào từng uẩn một, trước hết quán về sắc với các khía cạnh. Sắc do nghiệp sinh; sắc do tâm sinh; sắc do đoàn thực sinh và sắc do thời tiết sinh.

Hành giả phân tích **Sắc do nghiệp sinh** về 6 phương diện: (1) Nghiệp; (2) Cái do nghiệp sinh; (3) Cái có nghiệp làm duyên; (4) Cái do tâm sinh, có nghiệp làm duyên; (5) Cái do đồ ăn sinh, có nghiệp làm duyên; (6) Cái do thời tiết sinh có nghiệp làm duyên.

Hành giả phân tích **Sắc do tâm sinh** theo 5 phương diện: (1) tâm; (2) do tâm sinh; (3) do duyên tâm; (4) do thực phẩm, có tâm làm duyên; (5) do thời tiết sinh có tâm làm duyên.

Tiếp đến, hành giả lại phân tích **Sắc do đoàn thực sinh**, căn cứ trên 5 phương diện: (1) Đoàn thực; (2) do đoàn thực sinh; (3) do duyên đoàn thực; (4) do đoàn thực sinh và do duyên đoàn thực; (5) do thời tiết sinh và đoàn thực làm duyên.

Hành giả lại phân tích **Sắc do thời tiết sinh**, căn cứ trên 5 phương diện: (1) Thời tiết; (2) do thời tiết sinh; (3) do thời tiết làm duyên; (4) do thời tiết sinh và thời tiết làm duyên; (5) do đoàn thực sinh có thời tiết làm duyên.

Không phải dừng ở đây, mà hành giả còn đi sâu tìm hiểu sắc về 7 phương diện, đó là: (1) lấy lên, đặt xuống; (2) sự thay đổi theo thời gian; (3) do đoàn thực sinh; (4) do thời sinh; (5) do nghiệp sinh; (6) do tâm sinh; (7) do tự nhiên.

(1) **Lấy lên, đặt xuống**: lấy lên nghĩa là lúc sinh ra, đặt xuống nghĩa là lúc chết. (2) Sự thay đổi theo thời gian: Hành giả có thể dùng con số ước lệ một đời người là 100 năm, chia thành 3 giai đoạn, hoặc chia làm 10 thập niên như sau: thập niên thơ ấu, thập niên thể thao, thập niên thẩm mỹ, thập niên sức mạnh, thập niên trí tuệ, thập niên suy tàn, thập niên cúi xuống, thập niên còng lưng, thập niên lâm cảm, thập niên nằm dài. Hoặc chia thành 4 mùa trong một năm, hoặc chia thành 2 tháng một, hoặc chia từng nửa tháng, hoặc chia thành ngày đêm, hoặc chia mỗi ngày đêm thành 24 giờ, hoặc chia nhỏ thành những động tác. Tất cả các thời phần đều không ra ngoài vô thường, khổ, vô ngã, đối với cái sắc thân của chúng ta.

(3) **Do đoàn thực sinh**: Sắc sẽ biến đổi khác nhau rõ rệt ở trạng thái đói và trạng thái no của hành giả.

(4) **Do thời sinh**: Sắc sẽ biến đổi rõ rệt khi thời tiết nóng, hoặc khi thời tiết lạnh.

(5) **Do nghiệp sinh**: Sắc sẽ khác nhau rõ rệt trong từng căn môn, vì sắc sinh ở nhãn căn không giống với sắc ở nhĩ căn v.v...

(6) **Do tâm sinh**: Sắc sẽ hiện lên rõ rệt khi một người gặp cảnh vui hay cảnh buồn, vì tâm thay đổi thì sắc diện cũng thay đổi.

(7) **Do tự nhiên**: Mạng sống con người trải qua bao thăng trầm, nhưng cũng không vượt qua 3 tính chất vô thường, khổ và vô ngã.

Đó là 7 phép quán về sắc pháp dựa trên 3 tính chất vô thường, khổ và vô ngã. Bản luận còn đề cập đến 7 phép quán về vô sắc, đó là: (1) Theo nhóm; (2) theo đôi; (3) theo sát na; (4) theo loạt; (5) bằng cách trừ tà kiến; (6) trừ kiêu mạn; (7) Trừ chấp thủ.

(1) **Theo nhóm**: chẳng hạn hành giả dùng nhóm 5 thứ là xúc, tác ý, thọ, tưởng, và tư, kết hợp để quán tưởng, thì gọi là theo nhóm;

(2) **Theo đôi:** Hành giả quán về sắc pháp có 3 tính chất vô thường, khổ và vô ngã, đồng thời thấy cái tâm năng quán cũng bao hàm 3 tính chất trên, đó là **quán theo đôi**;

(3) **Theo sát na:** Hành giả khởi sự quán sắc pháp với 3 tính chất, và kế tiếp tâm thứ 2, thứ 3 v.v..., cũng quán 3 tính chất trên, đó gọi là **quán theo sát na**;

(4) **Theo loạt:** tiếp theo hành giả quán như trên với tâm thứ tư, và quán tâm thứ tư bằng tâm thứ 5... Tâm thứ 10 bằng tâm thứ 11, như vậy gọi là **quán theo loạt**;

(5) **Bằng cách trừ tà kiến**;

(6) **Trừ kiêu mạn**;

(7) **Trừ chấp thủ:** Khi hành giả không thấy có một hữu tính nào ở trong sắc và vô sắc, thì ngã tưởng được từ bỏ, do thế, vị ấy không khởi lên tà kiến, nên gọi là **Trừ tà kiến**. Khi hành giả phân biệt các hành với cái tâm đã trừ ngã tưởng, thì kiêu mạn không khởi lên nữa, đó gọi là **trừ kiêu mạn**. Khi hành giả phân biệt các hành với cái tâm đã trừ kiêu mạn, thì tham ái không khởi lên nữa, mà tham ái không khởi, thì chấp thủ được đoạn trừ, nên gọi là **trừ chấp thủ**.

Khi hành giả đi sâu phân tích các hành thì thấy chúng không có một quyền năng tự tại để mà thi thố, do thế chúng là **vô ngã**; thấy chúng có đó rồi lại không, do thế, chúng là **vô thường**; thấy chúng phải chịu sự chi phối của sinh và diệt, do thế, chúng là khổ.

Như vậy có sự từ bỏ tà kiến nơi một người thấy các hành là **vô ngã**; có sự từ bỏ kiêu mạn nơi một người thấy các hành là **vô thường**; có sự từ bỏ chấp thủ nơi một người thấy các hành là **khổ**.

18 TUỆ QUÁN CHÍNH

Sau khi đã quen thuộc với các đề mục thiền sắc và vô sắc hành giả dần dần sẽ thâm nhập một phần trong 18 tuệ quán sau đây:

(1) **Quán vô thường** trừ bỏ thường tưởng; (2) **Quán khổ** từ bỏ lạc tưởng; (3) **Quán vô ngã** từ bỏ ngã tưởng; (4) **Quán xả ly** từ bỏ sự thích thú; (5) **Quán ly tham** từ bỏ tham; (6) **Quán diệt** từ bỏ sinh; (7) **Quán xả** từ bỏ chấp thủ; (8) **Quán hoại** từ bỏ tưởng kiên cố; (9) **Quán sự sụp đổ** của các hành từ bỏ sự tích lũy của nghiệp; (10) **Quán biến chuyển** từ bỏ tưởng về sự dài lâu; (11) **Quán vô tướng** từ bỏ tướng; (12) **Quán vô dục** từ bỏ dục; (13) **Quán không** từ bỏ được tà giải; (14) **Quán tuệ** từ bỏ tà giải do chấp thủ một cái lỗi; (15) **Quán chánh tri kiến** từ bỏ tà giải do mê mờ; (16) **Quán nguy hiểm** từ bỏ tà giải do ý lại; (17) **Quán tư duy** từ bỏ không tư duy; (18) **Quán yếm ly** từ bỏ tà giải do chấp trước (PS. I, 32)

TRÍ QUÁN SINH DIỆT

Sau khi tác ý về sự sinh diệt của các pháp, hành giả thấy sự xuất sinh của sắc uẩn như sau:

(1) Cùng với sự xuất sinh của vô minh, có sự xuất sinh của sắc uẩn; (2) Cùng với sự xuất sinh của ái, có sự xuất sinh của sắc uẩn; (3) cùng với sự xuất sinh của nghiệp, có sự xuất sinh của sắc uẩn; (4) Cùng với sự xuất sinh của đoàn thực, có sự xuất sinh của sắc uẩn; (5) Ai thấy được đặc tính của xuất sinh, sẽ thấy được sự sinh của sắc uẩn.

Trái lại, về phương diện diệt của sắc uẩn, hành giả sẽ thấy rằng: (1) với sự chấm dứt của vô minh, có sự chấm dứt của sắc uẩn; các pháp còn lại (2) (3) (4) và (5) cũng tương tự như thế khi diệt ái, nghiệp, đoàn thực.

Hành giả tiếp tục tác ý đến 4 uẩn còn lại cũng theo 2 phương diện sinh và diệt như sắc uẩn vừa nêu. Bây giờ, hành giả sẽ thấy rõ sự sinh của các uẩn đi kèm với sự sinh của vô minh v.v..., và sự diệt của các uẩn khi vô minh v.v... diệt, đó là tính chất sinh diệt theo duyên của các uẩn. Do vậy, có thể nói: Các pháp này dường như từ không mà có, sau khi hiện hữu, chúng lại trở thành không. Và như vậy, chúng có một đời sống ngắn ngủi như những giọt sương mai dưới ánh mặt trời, như bọt nổi trên nước, như đường vẽ trên mặt nước, như hạt mè trên mũi dùi, như làn chớp. Và chúng không có lỗi như trò ảo thuật, như ảo giác, như mộng, như vòng lửa quay, như thành Càn thất bà (thành của yêu quái), như bọt sùi, như thân cây chuối v.v... Đó là tính chất hư ảo của các pháp.

NHỮNG CẦU UẾ CỦA TUỆ

Khi hành giả mới được tuệ giác còn yếu ớt, thường vấp phải 10 chướng ngại, hay 10 cầu uế của tuệ sau đây: (1) Hào quang; (2) trí tuệ; (3) hỷ; (4) Khinh an; (5) lạc; (6) quyết định; (7) tinh tấn; (8) vững chãi; (9) xả; (10) ràng buộc.

(1) **Hào quang**: khi hành giả tác ý các hành là vô thường, ánh sáng sẽ phát sinh, rồi vì ý cho mình đã đạt được thánh quả, do đó, tâm bị chi phối bởi trạo cử, nên không thấy đúng chân tướng của các pháp là vô thường, khổ, và vô ngã. Cũng thế các yếu tố từ (2) đến (10) vốn là những khích lệ khi tuệ vừa mới phát sinh, nhưng nếu tự đắc, tự mãn cho mình đã đạt được những thành quả cao cả, mình là bậc thánh, thì thành ra cầu uế, chướng ngại trên con đường thành tựu viên mãn. Do đó, nên gọi những thứ đó là cầu uế của tuệ.

Nhưng khi thấy hào quang phát sinh, hành giả thận trọng quán sát, nhận rõ hào quang ấy là vô thường, hữu vi, duyên sinh, khả hoại; hành giả nên xem hào quang ấy là không phải của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta. Thấy như vậy hành giả sẽ không bị dao động nao núng vì hào quang. Do đó, trí hành giả sẽ trở nên thanh tịnh trong sáng.

Tóm lại, khi hành giả hiểu biết chính xác cái gì là đạo và cái gì là phi đạo, thì cái tri kiến đó được gọi là **Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh**.

-ooOoo-

CHƯƠNG XXI - ĐẠO TRI KIẾN THANH TỊNH (*Patipadā- Nanadassana-Visuddhi-Niddesa*)

Đến đây, tuệ đạt tới tột đỉnh với 8 trí và với trí thuận thứ là thứ chín, những trí này gọi là **Đạo tri kiến thanh tịnh**. Tám trí này được liệt kê như sau: (1) Sinh diệt trí; (2) Diệt trí; (3) Bồ úy trí; (4) Quả hoạn trí; (5) Ly dục trí; (6) Dục thoát trí; (7) Tư duy trí; (8) Hành xả trí.

(1) **Sinh diệt trí**: Cái trí quán sự sinh khởi của các hành gọi là quán sinh, cái trí quán sự hoại diệt các hành gọi là quán diệt. Cái trí dùng để quán cả 2 chiều sinh và diệt, gọi là **Sinh diệt trí**.

Bản luận nêu ví dụ về tính chất vô thường, khổ, của các pháp như sau: Ví như khi một cái đĩa rớt xuống đất vỡ toang, thì đó là tính chất của **vô thường**. Và khi một ung nhọt xuất hiện trên cơ thể ta thì đó là tính chất của **Khổ**. Nhưng đặc tính của **vô ngã** thì không rõ rệt. Thế nên, dù chư Phật có xuất hiện hay không, thì các đặc tính vô thường và khổ vẫn được biết đến, nhưng nếu không có chư Phật ra đời thì không có lý **vô ngã** được công bố.

(2) **Diệt trí** (trí quán tan rã): Cái trí quán về sự hủy diệt của các pháp. Khi hành giả quán vô thường, sẽ từ bỏ được thường tưởng; khi quán khổ, sẽ từ bỏ được lạc tưởng; khi quán vô ngã, sẽ từ bỏ được ngã tưởng... Do vô dục, hành giả bỏ sự ham thích. Làm cho tham tàn tạ, hành giả bỏ được tham. Thấy rõ diệt, hành giả bỏ sự sinh; với thái độ xả, hành giả bỏ chấp thủ.

Bằng kinh nghiệm thực tế, hành giả xác định được cái hiện tại và suy diễn cái tương lai: Phạm vi các hành đã tan rã trong quá khứ, sẽ tan ra ở tương lai, cũng như chúng đang tan rã trong hiện tại. Vì thế bản luận nêu ví dụ: Như một người mắt sáng đứng trên bờ sông, dưới cơn mưa lớn, sẽ thấy những bọt nước hiện ra trên mặt sông rồi tan ngay sau đó. Cũng vậy, hành giả luôn luôn thấy các hành tan hoại.

Khi thấy được tính chất tan rã của các hành, hành giả sẽ đạt được 8 lợi ích như sau: Bỏ được tà kiến về hữu, bỏ sự bám víu vào đời sống, luôn luôn tỉnh cần, có mạng sống thanh tịnh, không còn lo âu, không sợ hãi, có được nhàn nhục và từ ái điều phục được buồn chán và hoan lạc. Đó là 8 sự lợi ích của Diệt trí.

(3) **Bổ úy trí**: Cái trí thấy được sự đáng sợ của các hành. Khi hành giả tu tập về quán diệt sung mãn, sẽ thấy tính chất của các hành thật khủng khiếp, chúng chẳng khác gì sư tử, cọp beo, ma quỷ v.v... xuất hiện trước mắt một người nhát gan, khi y muốn sống yên ổn.

Bản luận nêu ví dụ: Như bà mẹ của 3 đứa con trai phạm pháp, chúng bị vua ra lệnh hành quyết, bà đang chứng kiến đao phủ chặt đầu đứa lớn, bà biết rằng 2 đứa kia cũng bị chặt đầu như thế. Khi thấy như vậy, **Bổ úy trí** sinh khởi nơi bà.

(4) **Quán hoạn trí** (trí quán sự nguy hiểm): Khi tu tập sung mãn trí bổ úy, hành giả sẽ thấy không một chỗ nào trong 3 cõi là yên ổn. Ba hữu bấy giờ đối với hành giả giống như những hồ tan hừng; 4 đại như rắn độc đáng sợ; 5 uẩn như những kẻ sát nhân đang tuốt kiếm dơ lên; 6 nội xứ như khu làng trống; 6 ngoại xứ như kẻ cướp đang xâm nhập vào làng; 7 thức trú và 9 hữu tình cư như khu rừng đang bốc cháy hừng hực; và tất cả các hành như một khối khổng lồ, toàn những thứ nguy hiểm không khả ý, không thực chất, như ung nhọt, như bệnh, như mũi tên, như tai họa, như sâu nảo (M. I, 436). Đó là đặc trưng của **Quá hoạn trí**.

Thiết tưởng ở đây cũng cần phân biệt giữa **trí** và **tuệ**. **Trí** là nói theo nghĩa cái được biết (sở trí), còn **tuệ** là hành vi hiểu biết (năng trí).

(5) **Vô dục trí**: Cái trí nhàm chán, không ham muốn đối với các hành. Vì khi thấy các hành là nguy hiểm, hành giả trở nên vô dục đối với tất cả các loại hành thuộc hữu, thú, thức trú, và hữu tình cư. Vị ấy không thỏa mãn, không hứng thú trong đó. Cũng như con ong vàng yếu mền rừng núi bao la, không thích thú nơi ao hồ tù túng. Đó, gọi là **Vô dục trí**.

Ba loại trí **Bổ úy, quá hoạn, và vô dục**, tuy tên gọi khác nhau, nhưng về ý nghĩa chỉ là một.

(6) **Dục thoát trí**: Trí mong muốn giải thoát khỏi các hành. Khi hành giả không còn nương tựa bất cứ loại hành nào nữa, mà mong mỏi giải thoát tất cả hành, thì **Dục thoát trí** sinh khởi nơi vị ấy. Như con cá đang vướng trong lưới, con chim đang bị nhốt trong lồng v.v..., tất cả chúng đều mong muốn được giải thoát.

(7) **Tư duy trí**: Cái trí tư duy về các hành. Khi tư duy sâu về các hành, hành giả sẽ thấy 4 đặc tính nổi bật của chúng như sau: Các hành là vô thường, vì chúng không liên tục, tạm bợ. Các hành là khổ, vì chúng bị bức bách khó chịu. Các hành là bất tịnh vì chúng không đáng ưa, ghê tởm. Các hành là vô ngã, vì chúng trống rỗng, không có quyền tự chủ.

Ví như một người giăng lưới để bắt cá nhưng khi thấy lưới bị dao động, anh ta đưa tay xuống lưới định bắt cá, thì vớ phải một con rắn. Bấy giờ anh ta hoảng sợ, chỉ mong thoát khỏi sự nguy hiểm đang đe dọa mình. Khi tư duy trí khởi lên, hành giả muốn thoát các hành cũng vậy.

(8) **Hành xả trí**: Cái trí dừng dừng đối với tất cả các hành, gọi là **Hành xả trí**. Khi hành giả đã phân tích các hành bằng những đặc tính kể trên, sẽ thấy chúng trống rỗng, vô nghĩa, nên không khiếp sợ, cũng không thích thú, mà trở nên dừng dừng, không xem chúng là tôi hay của tôi. Do đó, bản luận ví người ấy như một người đã ly dị vợ. Ban đầu người ấy rất yêu thương

vợ về nét yêu kiều khá ái của nàng. Nhưng sau một thời gian sống chung, anh ta thấy rõ những lỗi lầm của người phụ nữ ấy, nên chỉ muốn thoát ly khỏi cô ta, không xem nàng là vật sở hữu của mình nữa.

TAM GIẢI THOÁT MÔN:

Ba cửa ngõ hướng đến giải thoát này là vô tướng, ly dục và không, như bản luận trình bày:

Khi hành giả có đức tin hay quyết tâm lớn, tác ý hành là vô thường, sẽ đạt được **Vô tướng giải thoát**. Khi hành giả có năng lực tịnh chỉ vững chắc, tác ý các hành là khổ, sẽ đạt được **vô nguyên giải thoát**. Khi hành giả có tuệ trong sáng, tác ý các hành là vô ngã, sẽ đạt được **không giải thoát** (Ps. 2, 58)

Danh từ **Vô nguyên giải thoát** ở đây nên được xem đồng nghĩa với **Ly dục giải thoát** tức giải thoát khỏi các dục vọng. Và trong **Ly dục giải thoát** thì yếu tố định nổi bật, và trong **Không giải thoát** thì yếu tố tuệ nổi bật.

BẢY HẠNG HIỀN THÁNH

Thông thường các kinh luận liệt kê hiền thánh thành 7 hạng sau đây: (1) Tùy tín hành; (2) Tín giải thoát; (3) Thân chứng; (4) Câu phân giải thoát; (5) Tùy pháp hành; (6) Kiến đạo; (7) Tuệ giải thoát.

Khi hành giả tác ý các hành là vô thường, nhờ đó tín căn tăng thịnh, và đạt được Dự lưu đạo, đó gọi là bậc **Tín hành giả**. Cũng thế, khi vị ấy tác ý các hành là vô thường, do đó tín căn tăng thịnh, chứng đắc Dự lưu quả, đây gọi là **Tín giải thoát**. Thế rồi, vị ấy chứng ngộ Niết bàn bằng kinh nghiệm bản thân, nên gọi là **Thân chứng**. Hơn nữa, vị ấy đạt được Niết bàn nhờ thấy một cách thấu triệt, nên gọi là **Kiến đạo** (hay Kiến chí). Nhưng nếu vị ấy vận dụng trí tuệ, nương theo pháp tu hành thành tựu, thì gọi là **Tùy pháp hành**. Thế rồi, vị ấy đạt được giải thoát cả 2 phương diện, bằng Thiên vô sắc và bằng Thánh đạo, thì gọi là **Câu phân giải thoát**. Đồng thời sự giải thoát ấy đạt được nhờ liễu tri, tức trí tuệ, do đó gọi là **Tuệ giải thoát**. Đó là khái quát về 7 hạng hiền thánh.

Trên đây vừa trình bày về 3 cửa hướng đến giải thoát, và 7 bậc hiền thánh, cả 2 phạm trù này đều thuộc về **Hành xả trí**.

Ba loại trí sau cùng trong 8 trí kể trên, về nghĩa giống nhau, nhưng tùy theo diễn tiến của nó mà có các tên khác nhau. Lúc đầu, nó có tên **Dục thoát trí**, ở chặng giữa nó có tên là **Tư duy trí** và ở chặng cuối, nó được gọi là **Hành xả trí**. Như vậy, ở giai đoạn một, nó là ước muốn giải thoát khỏi sanh, v.v... nơi một người đã ly dục, ước muốn ấy gọi là **Dục thoát trí**. Tiến sang giai đoạn hai, trí tư duy để tìm phương giải thoát, thì gọi là **Tư duy trí**. Bước đến giai đoạn cuối cùng, trí ấy đạt được giải thoát nhưng không vướng mắc vào những gì đã giải thoát nên gọi là **Hành xả trí**.

TRÍ THUẬN THỨ

Khi hành giả tu tập, làm cho sung mãn trí hành xả, thì tín lực vị ấy trở nên quyết định hơn, tấn lực điều luyện hơn, định lực an trú hơn, tâm định tĩnh hơn, còn hành xả thì tinh tế hơn. Đó là giai đoạn **chuẩn bị**. Kế đến, một tốc hành tâm thứ hai khởi lên, cũng lấy các hành làm đối tượng như thế, đó gọi là **Trí thuận thứ**. Trí này cũng có thể gọi là **tập hành, chuẩn bị** hay **cận hành** đều được cả.

Đến đây, ta có thể tóm tắt ý nghĩa của 8 trí như sau: **Sinh diệt trí** là trí thấy được sự sinh và diệt của những pháp có sinh diệt. **Diệt trí** hay **hoại trí** là trí thấy được sự tan rã của các pháp phải bị tan rã. **Bồ úy trí** là trí thấy được tính chất đáng sợ của các pháp. **Quá hoạn trí** là trí

thấy được sự nguy hiểm của những gì được xem là nguy hiểm. **Ly dục trí** là trí thấy được tính chất của các hành là khổ, cần phải viễn ly. **Dục thoát trí** là trí ước mong giải thoát khỏi những gì cần phải giải thoát. **Tư duy trí** là trí suy nghĩ về những gì cần phải suy nghĩ. **Hành xả trí** là trí dừng dừng không vướng mắc đối với những gì cần phải xả bỏ.

Ví như một ông vua công chánh ngồi ở pháp đình để nghe những lời phán quyết của quan tòa, vừa để trừ khử sự thiên vị, và giữ thái độ vô tư. Nhà vua vừa thuận theo sự phán quyết của họ, vừa theo luật pháp đã quy định. Ở đây trí thuận thứ ví như nhà vua, 8 loại trí ví như 8 quan tòa và 37 phẩm trợ đạo ví như luật pháp của quốc gia.

Chương XXI này mô tả về **Đạo tri kiến thanh tịnh**, đến đây đã trình bày xong.

-ooOoo-

CHƯƠNG XXII - TRI KIẾN THANH TỊNH (*Nanadassana-visuddhi-Niddesa*)

Sau phần trình bày về Đạo tri kiến thanh tịnh, giờ đây đề cập đến Tri kiến thanh tịnh. Tri kiến thanh tịnh này sẽ được trình bày qua 2 phần, phần đầu mô tả khái quát về 4 đạo và 4 quả, phần hai nói đến những pháp tương ứng với các đạo lộ.

I. BÓN ĐẠO VÀ BÓN QUẢ

1. Dự lưu đạo (Dự lưu hướng, Tu đà hoàn hướng)

Kế tiếp Trí Thuận Thứ là Trí Chuyển Tánh, trí này sinh khởi nơi hành giả, khiến vị ấy ra khỏi lãnh vực phạm phu, đi vào dòng Thánh, nghĩa là rời khỏi, sinh, già, bệnh, chết v.v..., đi vào tịch diệt, Niết bàn, nên gọi là chuyển tánh. Bản luận cho biết, Trí Thuận Thứ có thể xua tan mây mù phiền não che lấp sự thật nhưng không thể làm cho Niết bàn hiển lộ. Trái lại, Trí Chuyển Tánh thì chỉ có thể làm cho Niết bàn hiển lộ mà lại không thể xua tan mây mù phiền não che lấp chân lý. Trí Chuyển Tánh này thuộc phạm vi **Dự lưu đạo** (hay Dự lưu hướng). Khi hành giả đi vào **Dự lưu đạo** này sẽ từ bỏ được 5 **Hạ phần kiết sử** là: thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham và sân. Hai yếu tố sau, chỉ từ bỏ phương diện thô, nhưng về mặt vi tế vẫn còn.

Để làm rõ giai đoạn Chuyển Tánh từ phạm đến thánh, bản luận nêu ví dụ: Như một người có mắt ban đêm ra ngoài, ngược lên bầu trời nhìn trăng nhưng không thấy được trăng vì bị mây che phủ. Rồi một ngọn gió nổi lên, thổi tan đám mây dày, một ngọn khác thổi tan đám mây mỏng hơn, và một ngọn khác nữa làm tan cả những sợi mây mong manh còn lại. Bấy giờ, người kia mới thấy rõ mặt trăng ở trên bầu trời không mây. Trong ví dụ trên, 3 loại mây dày, mỏng và mấy sợi mong manh là ví cho 3 loại cấu uế dày, trung bình và mỏng che lấp sự thật. Ba ngọn gió là chỉ cho 3 loại tâm thuận thứ, và mặt trăng dụ cho Niết bàn. Những ngọn gió tuần tự thổi tan các đám mây là ví như các loại tâm **Thuận thứ** lần lượt xua tan bóng tối che lấp chân lý. Thế nhưng, 3 ngọn gió chỉ có thể thổi tan mây che khuất mặt trăng mà không thể thấy mặt trăng. Trái lại, người kia chỉ có thể thấy mặt trăng mà không thể thổi tan những đám mây. Cũng thế, **Trí chuyển tánh** chỉ có thể thấy Niết bàn mà không thể dẹp tan phiền não.

2. Dự lưu quả (Tu đà hoàn quả)

Kế tiếp ngay Trí Chuyển Tánh, sẽ khởi lên hai hoặc ba quả tâm. Bấy giờ hành giả quán sát đạo lộ như sau: "Đây là Đạo lộ ta đã gặp". Tiếp đến, hành giả quán sát quả như sau: "Đây là sự an lạc ta đã được". Rồi quán sát tiếp: "Đây là những cấu uế ta đã từ bỏ". Lại tiếp tục quán sát: "Đây là các cấu uế còn lại trong ta". Và cuối cùng, hành giả quán sát Niết bàn bất tử như sau: "Đây là pháp đã được ta thâm nhập". Như vậy, là 5 thứ quán sát của một bậc thánh đã đạt

được **Quả Dự lưu**. Đến đây, vị thánh này chỉ còn qua lại trong vòng sinh tử ở cõi trời và cõi người đến 7 lần nữa là tối đa. Thế nên, vị này còn được gọi là vị Thất lai.

3. Nhất lai đạo (Nhất lai hướng, Tư đa hàm hướng)

Sau khi quán sát như trên, vị này làm tê liệt (muội lược) dục tham và sân nhuế, đạt đến đạo lộ thứ hai, tức Nhất lai đạo hay Nhất lai hướng.

4. Nhất lai quả (Tư đa hàm quả)

Sau khi thành tựu đạo lộ như trên, vị này đạt được quả Nhất lai và chỉ còn tái sinh một lần nữa trong nhân gian mà thôi.

5. Bất hoàn đạo (Bất hoàn hướng, A na hàm hướng)

Tiếp tục quán sát như trên, đến đây vị này đoạn tận cả tham (thuộc Dục giới) và sân, làm cho chúng không còn dư tàn nữa, đạt được đạo lộ bất hoàn, tức Bất hoàn đạo, và cái trí tương ứng với đạo lộ ấy gọi là Bất hoàn đạo trí.

6. Bất hoàn quả (A na hàm quả)

Các quả tâm theo liền sau trí này như đã nói ở trên. Vị này sau khi mệnh chung sẽ nhập Niết bàn, hay còn lưu cư ở cõi Tịnh cư thiên, chứ không bao giờ trở lại cõi thế gian này nữa, và đây là quả Bất hoàn hay quả A na hàm.

7. A la hán đạo (A la hán hướng)

Đến đây, vị này vận dụng trí tuệ quán sát để đoạn trừ 5 **Thượng phần kiết sử** là: Sắc tham, Vô sắc tham, mạn, trao cử và vô minh, làm cho chúng không còn một chút dư tàn nào nữa, đạt được A la hán đạo. Vì trí này tương ứng với đạo lộ hướng đến A la hán, nên gọi là A la hán đạo trí.

8. A la hán quả (Vô sanh quả)

Các quả tâm theo liền đạo trí vừa nói, và vị này trở thành một bậc thánh đã đoạn tận các lậu hoặc, thân của vị này là thân sau rốt, gánh nặng đã đặt xuống, việc làm đã hoàn tất, đã phá sạch hữu kiết sử, đạt được giải thoát viên mãn, xứng đáng nhận được sự cúng dường tối thượng của thế gian và chư thiên. Và quả vị này gọi là quả A la hán, hay quả Vô sanh.

Nói chung, các luận thường gọi đạo quả này là tứ song bát bối (4 đôi, 8 chúng) tức là: **Tu đà hoàn đạo, Tu đà hoàn quả, Tư đà hàm đạo, Tư đà hàm quả, A na hàm đạo, A na hàm quả, A la hán đạo và A la hán quả.**

II. CÁC PHÁP TƯƠNG ỨNG VỚI ĐẠO LỘ.

Bây giờ, để thẩm định giá trị của tri kiến thanh tịnh này đối với 4 loại trí của nó, có những vấn đề cần trình bày sau đây: (1) Sự viên mãn các bồ đề phần; (2) sự xuất khởi; (3) sự song hành các lực; (4) các pháp cần từ bỏ; (5) hành vi từ bỏ chúng; (6) các nhiệm vụ liễu tri; (7) các chức năng riêng biệt.

(1) **Sự viên mãn các bồ đề phần**: ở đây, các bồ đề phần gồm có 37 pháp, đó là: 4 niệm xứ; 4 chánh căn; 4 thần túc; 5 căn; 5 lực; 7 giác chi; và 8 Thánh đạo. Những pháp này trợ giúp hay dự phần vào sự giác ngộ, nên gọi là **Bồ đề phần**.

Trước hết, đề cập đến 4 **niệm xứ** hay 4 **Niệm trú**: **Trú** (patthana) tức là an trú, bằng cách thâm nhập vào những đối tượng này hay đối tượng khác. Sự an trú chính là niệm, nên gọi là

niệm trú hay **niệm xứ**. Nó gồm có 4 phương thức quán niệm là: **quán thân bất tịnh quán thọ là khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã**.

Hành giả dùng nó làm động cơ để nỗ lực một cách chánh đáng, nên gọi là **Chánh cần**, chánh cần cũng tức là nghị lực. Nó hoàn tất 4 nhiệm vụ: Trừ khử những bất thiện pháp đã sinh; ngăn ngừa sự sinh khởi của những pháp bất thiện; làm phát khởi những thiện pháp chưa sinh và duy trì các thiện pháp đã sinh.

Bốn thần túc hay **bốn như ý túc** được kể là: Dục như ý túc; tinh tấn như ý túc; nhất tâm (hay niệm) như ý túc, và trạch pháp như ý túc. Những yếu tố này là tiền đạo trợ giúp hành giả đạt đến thắng trí, là căn bản của sự thành tựu.

Năm căn: Căn là nói theo nghĩa tăng thịnh, hay thắng lướt các pháp cấu uế như bất tín, giải đãi, thất niệm, tán loạn và bất chánh tri. Nó gồm có 5 thứ là: tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn.

Năm lực Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, và tuệ lực. **Căn** là nói theo nghĩa làm cơ sở và **lực** là nói theo nghĩa tác dụng. Nghĩa là nhờ các căn đó làm chỗ nương tựa mà phát huy được những hiệu quả hữu ích.

Bảy giác chi: Niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định và hành xả. Chúng được gọi là **Giác chi** vì chúng là những yếu tố giúp cho hành giả tiến đến giác ngộ, nên gọi là giác chi.

Tám thánh đạo hay **Chánh đạo**: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Chúng mang ý nghĩa: một ngõ ra hay một lối thoát.

Như vậy, các pháp dự phần vào sự giác ngộ được kể là 37 pháp, và chúng được xếp theo phương diện Thần túc, Tín, Định, Tuệ, Niệm và Tinh tấn như sau: Về **Thần túc** gồm có 9: Dục, nhất tâm, hỷ, khinh an, xả, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Về **Tín** gồm có 2 thứ: căn và lực. Về **Định** gồm 4 thứ: Căn, lực, giác chi, và đạo chi. Về **Tuệ** gồm 5 thứ: tức là 4 thứ trên kèm thêm như ý túc. Về **Niệm** gồm 8 thứ: tức 4 niệm xứ, một căn, một lực, một giác chi và một đạo chi. Về **Tinh tấn** gồm 9 thứ: tức 4 chánh căn, một như ý túc, một căn, một lực, một giác chi và đạo chi.

(2) **Sự xuất khởi**: Ngồi lên khỏi tướng, từ bỏ tướng của các hành, làm cho Niết bàn hiện hữu. Hay, sau khi rời khỏi sinh, nó đi vào vô sinh, nên gọi là xuất khởi hay chuyển tánh.

(3) **Sự song hành các lực**: Vào sát na thâm nhập thánh đạo, định tuệ song hành, không cái nào thắng lướt cái nào, tức là ở giai đoạn này, chỉ và quán hợp nhất tạo cái thể quân bình.

(4) **Các pháp cần từ bỏ**: Kiết sử, phiền não, tà kiến, thế gian pháp, tham, điên đảo, trói buộc, tà hạnh, lậu hoặc, bộc lưu, hệ phược, triền cái, tà giải, chấp thủ, tùy miên, cấu uế, bất thiện nghiệp, tác ý bất thiện.

Kiết sử: Gọi là **Kiết sử**, vì chúng trói buộc các uẩn trong đời này với các uẩn đời kế tiếp, hay trói buộc nghiệp với quả, hoặc trói buộc hữu tình vào đau khổ, nên gọi là **Kiết sử**. Kiết sử gồm có 2 loại là 5 **thượng phần kiết sử**: sắc tham, vô sắc tham, mạn, trạo cử và vô minh; và 5 **hạ phần kiết sử**: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham (tham thuộc dục giới) và sân.

Phiền não: vì bản thân chúng là ô nhiễm mà còn làm ô nhiễm các pháp tương ưng với chúng nên gọi là **phiền não**. Loại này gồm 10 thứ: Tham, sân, si, mạn, tà kiến, nghi, hôn trầm, trạo cử, vô tầm, vô quý.

Tà kiến: Thấy biết một cách sai lầm, nên gọi là **tà kiến**, gồm có 8 thứ: tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm và tà định; hoặc là 10 thứ, nếu thêm tà trí và tà giải thoát. Chẳng hạn cho rằng giải thoát là đi đến chỗ tận cùng của thế giới, đó gọi là tà giải thoát.

Thế gian pháp: 8 thứ: được, thua, vinh, nhục, vui, khổ, khen, chê, gọi là pháp thế gian, vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại.

Tham: Không chịu san sẻ quyền bính, lợi lộc v.v.. với kẻ khác, gọi là tham. Loại này được kể thành 5 thứ: chỗ ở, quyền thuộc, lợi lộc, pháp và tiếng khen.

Điên đảo: Vô thường cho là thường, khổ cho là vui, vô ngã cho là ngã, bất tịnh cho là tịnh, như vậy là **điên đảo**, gồm có 3 thứ: Tưởng điên đảo, tâm điên đảo và kiến điên đảo.

Trói buộc: Vì chúng buộc tâm lý vào với cái thân vật lý, nên gọi là **trói buộc**, gồm có 4 thứ: Tham, sân, giới cấm thủ và tà giải.

Tà hạnh: Làm những điều lẽ ra không nên làm, và không làm những điều lẽ ra phải làm nên gọi là **tà hạnh**, gồm có 4: tham, sân, si và sợ hãi.

Lậu hoặc: Vì những cấu uế này sinh khởi từ các căn môn không được phòng hộ, như nước từ bình rỉ ra, nên gọi là **lậu hoặc**, gồm có 4 thứ: Dục tham, hữu tham, tà kiến và vô minh.

Bộc lưu: Nghĩa là cuốn trôi, lừa vào biển sinh tử, và khó vượt qua, nên gọi là **bộc lưu**.

Hệ phược: Vì chúng không cho phép gỡ ra khỏi một đối tượng, hay nổi đau khổ, nên gọi là **hệ phược**. Bộc lưu và hệ phược đều cùng nghĩa với lậu hoặc.

Triền cái: Chúng làm chướng ngại và che mờ tâm thức đối với thực tại, nên gọi là **triền cái**, gồm có 5 thứ: Tham, sân, hôn trầm, trao cử và nghi.

Tà giải: Vì nó thấy một tự tính không thực, trái ngược với tự tính đích thực của các pháp, nên gọi là **tà giải**. Nó cùng nghĩa với tà kiến.

Chấp thủ: Dục thủ v.v... đã nói đầy đủ trong phần mô tả về duyên khởi, chương XVII

Tùy miên: Chúng tiềm ẩn một cách ngấm ngầm, nên gọi là **tùy miên**, gồm có 7 thứ: Dục tham, sân, mạn, tà kiến, nghi, hữu tham, và vô minh.

Cấu uế: Vì bản thân chúng đã dơ bẩn mà còn làm dơ bẩn những thứ khác, nên gọi là **cấu uế**, gồm có 3 thứ: Tham, sân và si.

Bất thiện nghiệp: Vì bản thân chúng là những việc làm bất thiện, mà chúng còn tạo điều kiện để dẫn đến ác thú, nên gọi là **bất thiện nghiệp**, gồm có 10 thứ: Sát sinh, trộm cắp, tà dâm, ác khẩu, lưỡng thiệt, vọng ngôn, ý ngữ, tham, sân và tà kiến.

Tác ý bất thiện: Gồm có 12 thứ, 8 tâm gốc ở tham, 2 ở sân và 2 ở si, đã nói ở chương XIV.

(5) **Hành vi từ bỏ:** Khi thấy sự nguy hiểm của cấu uế, hành giả tìm cách đoạn trừ tình trạng tập khởi của chúng, tình trạng ấy là cái nhân của khổ. Khi cái nhân đã chấm dứt thì quả - tức là nỗi khổ - sẽ chấm dứt. Đó là phương thức từ bỏ hay đoạn trừ nguyên nhân của khổ đau.

(6) **Các nhiệm vụ liễu tri:** Thấu triệt, đoạn trừ, chứng ngộ và tu tập. Cổ đức nêu ví dụ: "Cũng như ngọn đèn làm 4 nhiệm vụ cùng lúc, là: Đốt cháy tim, xua tan bóng tối, làm xuất hiện ánh sáng, và tiêu thụ dầu". Cũng vậy, đạo tri thể nhập 4 chân lý đồng thời trong một sát na duy nhất bằng cách: Thâm nhập khổ đế bằng thấu triệt, thâm nhập nguồn gốc của khổ bằng cách đoạn trừ, thâm nhập đạo bằng sự tu tập và thâm nhập diệt bằng chứng ngộ. Tóm lại, đạo tri

thấu triệt khổ, ví như ngọn đèn đốt cháy tim. Đạo trí đoạn trừ nguồn gốc của khổ, ví như ánh đèn xua tan bóng tối. Đạo trí tu tập đạo lộ ví như cây đèn làm ánh sáng xuất hiện. Đạo trí chứng diệt ví như ngọn đèn tiêu thụ dầu cho đến hết.

Hành giả quán sát, thấy rõ nghĩa chân thực của bốn chân lý qua 16 khía cạnh, tức mỗi đề gồm bốn thứ. Khô đề có 4 nghĩa: bức bách, hữu vi, đốt cháy và biến đổi. Tập đề có 4 nghĩa: tích lũy, nguồn gốc, trôi buộc và chướng ngại. Diệt đề có 4 nghĩa: vượt thoát, viễn ly, vô vi và bất tử. Đạo đề có 4 nghĩa: lối ra, nguyên nhân, thấy và siêu việt.

(7) **Các chức năng riêng biệt:** Bản luận nêu ra 18 pháp quán dùng để đối trị trong khi tu tập như sau: 1. Quán vô thường để đoạn trừ thường tưởng. 2. Quán khổ để đoạn trừ lạc tưởng. 3. Quán vô ngã để đoạn trừ ngã tưởng. 4. Quán ly dục để đoạn trừ dục tưởng. 5. Quán ly tham để đoạn trừ tham trước. 6. Quán diệt để đoạn trừ sinh. 7. Quán từ bỏ để đoạn trừ chấp thủ. 8. Quán tan hoại để đoạn trừ cái tưởng nguyên vẹn. 9. Quán tiêu vong để đoạn trừ tích lũy. 10. Quán biến đổi để đoạn trừ cái tưởng bền chắc. 11. Quán vô tướng để đoạn trừ các tướng. 12. Quán vô dục để trừ dục vọng. 13. Quán không để đoạn trừ tà giải. 14. Quán tăng thượng tuệ để đoạn trừ tà giải do chấp thủ. 15. Quán chánh kiến để đoạn trừ tà giải do mê mờ. 16. Quán các hành là nguy hiểm để đoạn trừ tà giải do bám víu. 17. Quán tư duy để đoạn trừ phi tư duy. 18. Quán xả ly để đoạn trừ tà giải do trôi buộc.

Chương XXII này nói về **Tri kiến thanh tịnh**, đến đây đã trình bày xong.

-ooOoo-

CHƯƠNG XXIII - NHỮNG LỢI ÍCH CỦA SỰ TU TUỆ (*Pannabhāvanānisamsa-Niddesa*)

Tu tập về Tuệ sẽ đạt được nhiều lợi ích, nhưng tóm tắt có mấy điểm sau: (1) Tẩy trừ các phiền não; (2) Nếm vị ngọt của thánh quả; (3) Có khả năng chứng đắc Diệt tận định; (4) Xứng đáng được cúng dường.

(1) **Tẩy trừ phiền não:** Một trong những lợi ích của tu tập tuệ thuộc thế gian là tẩy trừ các phiền não, mà khởi đầu là thân kiến, như bài kệ sau đây mô tả:

"Như sét đánh tan tảng đá
Như gió tạt lửa cháy rừng
Như mặt trời xua bóng tối
Cũng vậy, tuệ được tu tập
Sẽ đoạn tận rừng phiền não
Là nguồn gốc mọi khổ sâu".

(2) **Nếm vị ngọt của thánh quả:** Tuệ được tu tập còn có lợi ích là hưởng được vị ngọt của thánh quả. Vị ngọt này được nếm khi tuệ sinh khởi trong lộ trình đạo tâm và quả tâm. Quả này vượt ra ngoài tầm của phàm phu, chỉ có bậc thánh mới chứng đắc. Mỗi vị thánh đều có quả riêng tùy theo công hạnh của mình. Cũng như vị vua thường thức sự hoan lạc của bậc đế vương, chư thiên thường thức thiên lạc, còn các bậc thánh thì thường thức thánh lạc siêu thế. Thánh lạc này đạt được bằng cách: Không tác ý một đối tượng nào ngoài Niết bàn mà chỉ tác ý đến Niết bàn. Một bài kệ mô tả:

"Người trí tu tập tuệ
Sẽ nếm được thánh lạc
Niềm phước lạc vô song
Do thánh quả đem lại."

(3) **Có thể chứng đắc Diệt tận định:** Lợi ích của sự tu tập tuệ không những hưởng được hương vị của thánh quả, mà còn có thể chứng diệt thọ tướng định.

Có mấy vấn đề cần giải thích sau đây: a. Chứng diệt là gì? b. Ai chứng? c. Ai không chứng?. d. Ở đâu có thể chứng diệt? đ. Tại sao chứng? e. Sự chứng đắc phát sanh như thế nào? g. Làm thế nào để kéo dài nó? h. Sự xuất định xảy ra như thế nào? i. Tâm của người xuất diệt định hướng về cái gì? k. Người chứng Diệt định và người chết khác nhau thế nào? l. Diệt định là hữu vi hay vô vi?

a. **Chứng diệt là gì?** Là sự chấm dứt, không sinh khởi nữa của tâm và tâm sở.

b. **Ai chứng Diệt định?** Những bậc Bất hoàn và những vị đã đoạn tận các lậu hoặc.

c. **Ai không chứng?** Những kẻ phàm phu không thể chứng được.

d. **Ở đâu có thể chứng Diệt?** Ở hữu 5 uẩn có thể chứng Diệt, vì cần có sự chứng đắc liên tục các thiền chứng.

đ. **Tại sao chứng?** Tại vì thấm mệt với sự sinh và diệt của các hành, nên những vị ấy đạt đến Diệt định.

e. **Sự chứng đắc xảy ra như thế nào?** Hành giả nỗ lực tinh cần cả 2 phương diện chỉ và quán, tức định và tuệ, sẽ làm cho chấm dứt tâm Phi tướng phi phi tướng xứ, và đắc Diệt định.

Một hành giả khi đã đắc Diệt định, nếu khởi tâm như sau: "Trong phạm vi 7 ngày hãy để cho những vật kia không bị lửa cháy, nước trôi v.v..." thì trong vòng 7 ngày, những vật ấy hoàn toàn không bị phương hại tí nào. Hoặc vị ấy muốn nhập định trong một thời gian nào đó, rồi sẽ xuất định, thì sau khi đã quyết định và ngồi kiết già nhập định, vị ấy sẽ xuất định đúng thời gian mình đã dự kiến.

g. **Làm thế nào để kéo dài Diệt định?** - Hành giả muốn kéo dài thời gian bao lâu thì phải lấy quyết định trước khi thiền tọa.

h. **Sự xuất định xảy ra như thế nào?** Sự xuất định xảy ra theo 2 cách: nhờ chứng quả Bất hoàn trong trường hợp một vị Bất hoàn; hoặc nhờ chứng quả A la hán, trong trường hợp vị A la hán.

i. **Tâm của người xuất Diệt định hướng về cái gì?** Tâm của vị này hướng về Niết bàn.

k. **Người chứng Diệt định và người chết khác nhau thế nào?** - "Khi một tỳ kheo chết thì thân hành hoàn toàn chấm dứt, tịnh chỉ; ngũ hành và ý hành cũng thế, mạng sống kết thúc, các căn hư hoại. Trái lại, khi một tỳ kheo nhập diệt định, dù thân hành, ngũ hành và ý hành hoàn toàn chấm dứt, tịnh chỉ, nhưng thọ mạng chưa tận, hơi thở chưa dứt và các căn còn nguyên vẹn." (M. I, 296). Một đoạn kinh khác trình bày thêm: Nơi một người đắc nhị thiền, ngũ hành là tâm và tứ được hoàn toàn tịnh chỉ. Nơi một người đắc tứ thiền, thân hành là hơi thở vô hơi thở ra được hoàn toàn tịnh chỉ. Nơi một vị đắc Diệt thọ tướng, ý hành là thọ (cảm giác) và tưởng (tri giác) được làm cho hoàn toàn tịnh chỉ.

l. **Diệt định là hữu vi hay vô vi?** Không thể xếp loại nó là hữu vi hay vô vi, thế gian hay xuất thế gian, vì nó không có tự tánh.

(4) **Xứng đáng được cúng dường:** Lợi ích của sự tu tập tuệ không những có khả năng chứng Diệt tận định mà còn là ruộng phước của thế gian, xứng đáng được nhân loại và chư thiên cúng dường.

Ở đây, cần nói thêm về tình trạng của 4 đạo quả. Khi hành giả đạt được đạo lộ thứ nhất, tức Tu đà hoàn thì chỉ còn tái sinh tối đa 7 lần nữa trong thế gian mà thôi. Nhưng nếu vị ấy có nhiều thiện duyên, được sinh vào một gia đình thánh thiện, thì có thể tái sinh 3 hay 2 lần nữa. Hoặc vị ấy có tuệ sắc bén, cũng có thể tái sinh một lần nữa trong nhân gian, rồi chấm dứt khổ đau.

Trường hợp đạo lộ thứ hai, tức bậc Nhất lai thì chỉ trở lại thế gian này một lần nữa và chấm dứt khổ đau.

Trường hợp đạo lộ thứ ba, tức Bất hoàn, nghĩa là vị này không còn trở lại thế gian nữa. Nhưng vị này sau khi sinh lên cõi Tịnh cư thiên, có 5 trường hợp xảy ra: (1) Nhập Niết bàn ngay khi vừa mới sinh lên; (2) Nhập Niết bàn khi đã trải qua nửa cuộc đời; (3) Nhờ có thiện hữu tri thức nhắc nhở mới nhập Niết bàn; (4) Hoặc nhập Niết bàn không cần ai nhắc nhở; (5) Hoặc tuần tự đi đến cõi thứ 5 cuối cùng của Tịnh cư thiên, rồi đạt Niết bàn tại đây.

Trường hợp tu tập đạo lộ thứ tư, tức bậc A la hán: Vị này trở thành một bậc Tín giải thoát, Tuệ giải thoát, Cầu phần giải thoát, đạt được ba minh, sáu thông, đoạn tận lậu hoặc, đắc vô ngại giải, xứng đáng hưởng sự cúng dường của trời và người.

Chương XXIII này mô tả về lợi ích của tuệ, đến đây là kết thúc.

-ooOoo-

TỔNG LUẬN

Bộ Thanh Tịnh Đạo Luận gồm 3 quyển, do vị cao tăng Phật Âm (Buddhaghosa) người Ấn Độ trước tác khoảng giữa thế kỷ thứ 5, và được đưa vào Đại tạng kinh thuộc Nam truyền, quyển 62-64. Đây là một bộ luận trọng yếu thuộc Nam phương Thượng Toạ bộ. Gần đây, nó được Thủy Dã Hoàng Nguyên người Nhật bản dịch ra Nhật văn (1937- 1940), Diệp Quân (Liễu Tham) dịch ra Hán văn và xuất bản năm 1987. Đồng thời, Trưởng lão Nānamoli cũng đã dịch ra Anh văn và xuất bản tại Colombo Ceylon, năm 1956.

Trọn bộ luận gồm 23 chương, nhằm giải thích giáo nghĩa của Thượng Toạ bộ phái, thứ tự tổ chức và nội dung tương tự như Giải thoát Đạo luận (do Upatissa soạn khoảng thế kỷ thứ III), nhưng bên trong có xen những lời luận biện về kiến giải của sách ấy. Bản luận trình bày theo thứ tự Giới, Định và Tuệ. Chương 1 và 2 luận về Giới. Từ chương 3 đến 13 luận về Định, trình bày khúc chiết các phương pháp tu tập một cách có hệ thống. Chương 14 đến 23 luận về Tuệ. Trong đây, từ chương 14 đến 17 chủ yếu mô tả về 5 uẩn, Tứ đế, Bát chánh đạo, và 12 nhân duyên. Ngoài ra, còn bản tổng quát về 3 tướng vô thường, khổ, và vô ngã. Các chương còn lại luận về các tuệ quán thanh tịnh một cách rất tinh mật. Trước và sau sách, có bài tự thuật về nhân duyên tạo luận và dùng 3 vô lậu học Giới Định Tuệ như con đường đạt đến Niết bàn làm lời kết luận.

Quyển sách này là một luận thư có quyền uy tối cao đối với Phật giáo Nam truyền. Nội dung của nó ví như một bộ bách khoa toàn thư, có thể so sánh ngang với bộ Đại Tỳ Bà Sa luận của Thượng Toạ Hữu bộ. Nhà Phật học Ai Đức Hoa nhận xét: "Thanh Tịnh Đạo luận là một tác phẩm kinh điển vĩ đại nhất về phương diện tâm linh của nhân loại. Tính chất trọng yếu của nó có thể xem như một mô hình văn học tiêu biểu để cho các nhà học giả quốc tế dùng làm cơ sở."

Tóm lại, bộ luận này dùng ba vô lậu học làm nhân tố để tu tập quán chiếu về tính chất vô thường, khổ, vô ngã của vạn pháp, hầu đạt đến kiến thanh tịnh và tâm thanh tịnh, tức Niết bàn tịch diệt.

-ooOoo-

KINH SÁCH THAM KHẢO

1. The Path of Purification, Bhikkhu Nānamoli dịch, xb. tại Colombo Ceylon, 1956.
2. Thanh Tịnh Đạo Luận, Diệp Quân dịch, Hoa Vũ xb. 1987.
3. Thanh Tịnh Đạo, Thích Nữ Trí Hải dịch từ Anh sang Việt, xb. tại Hoa kỳ 1991.
4. Kinh Trường Bộ.
5. Kinh Trung Bộ.
6. Kinh Tăng Chi Bộ.
7. Kinh Tương ưng Bộ.
8. Kinh Trường A Hàm.
9. Kinh Trung A Hàm.
10. Kinh Tăng Nhất A Hàm.
11. Kinh Tập A Hàm.
12. Kinh Pháp Cú.
13. Nguyên Thủy Phật giáo Tư tưởng luận, Thích Quảng Độ dịch, Tu thư Vạn Hạnh xb. 1971.
14. Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận (nt) 1969.
15. Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận (nt).
16. Đức Phật và Phật Pháp, nguyên tác bằng Anh văn của Nārada Thera, Phạm Kim Khánh dịch ra Việt văn, S. 1970.
17. Thành Duy Thức luận, ĐTK. 31.
18. Phật Quang Đại Từ Điển, Phật Quang Sơn xb. 1989.
19. Tây Dương Phật giáo học giả truyện, William Peiris soạn bằng Anh văn, Mai Nãi Văn dịch ra Hán văn, Hoa Vũ xb. 1986.

-ooOoo-

*Vô minh, Ái, Thủ tam phiền não
Hành, Hữu nhị chi thuộc nghiệp đạo
Tự Thức chí Thọ tinh Sinh tử
Nhất thiết đồng danh vi Khổ đạo.*

Vô minh, Ái, Thủ ba phiền não
Hành, Hữu hai chi thuộc nghiệp đạo
Tự Thức đến Thọ cùng Sinh tử
Tất cả đều tên là Khổ đạo.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [Mục lục](#)

Chân thành cảm ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản vi tính
(Binh Anson, tháng 09-2001)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

updated: 01-09-2001